

9
5H

PHÂN VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
KHOA QUAN HỆ QUỐC TẾ

QUAN HỆ QUỐC TẾ

ĐẠI CƯƠNG



học
& NV

2



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

<https://tieulun.hopto.org>

PHÂN VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
KHOA QUAN HỆ QUỐC TẾ

QUAN HỆ QUỐC TẾ ĐẠI CƯƠNG



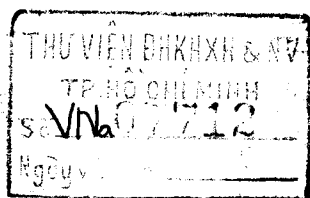
ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

<https://trilun.nopto.org>

PHÂN VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
KHOA QUAN HỆ QUỐC TẾ

QUAN HỆ QUỐC TẾ ĐẠI CƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
<https://tieuichinhtriquocgia.org>
Hà Nội - 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Quan hệ quốc tế chiếm vị trí quan trọng trong đời sống chính trị của tất cả các quốc gia dân tộc. Quá trình hình thành dân tộc, đường biên giới quốc gia, sự biến đổi và phát triển của các chế độ chính trị, kinh tế, xã hội liên quan chặt chẽ với quá trình trao đổi, buôn bán, hợp tác, đấu tranh, cũng như phát triển quan hệ ngoại giao với các nước, các vùng lãnh thổ trong khu vực và quốc tế, với các chính phủ, phi chính phủ, liên minh quốc gia, các tổ chức và phong trào quốc tế... Trong thời đại ngày nay, các mối quan hệ đó, *một mặt*, ngày càng phát triển sâu rộng, chặt chẽ, ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau; *mặt khác*, chứa đầy mâu thuẫn, phức tạp và những biến đổi không ngừng. Thế kỷ XXI sẽ đánh dấu sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ, của toàn cầu hoá, và các vấn đề kinh tế, văn hoá,... các quốc gia vừa hợp tác vừa đấu tranh với nhau để tồn tại và phát triển.

Tình hình đó khách quan đòi hỏi phải nghiên cứu về lý luận và thực tiễn các quan hệ quốc tế một cách toàn diện và sâu sắc, cần phân tích diễn biến và kết quả các sự kiện, quá trình chính trị thế giới, để từ đó góp phần

xây dựng và thực hiện đường lối chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

Là một môn học cơ bản trong hệ thống khoa học xã hội và nhân văn, môn Quan hệ quốc tế trang bị những kiến thức về quan hệ quốc tế, nâng cao nhận thức và bản lĩnh chính trị cho người học. Để thực hiện tốt mục tiêu giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu bộ môn này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Quan hệ quốc tế đại cương*** do tập thể giảng viên khoa Quan hệ quốc tế Phân viện Báo chí và Tuyên truyền biên soạn, Trưởng khoa Lê Minh châu chủ biên.

Hy vọng rằng, cuốn sách sẽ trở thành tư liệu có ích cho các nhà nghiên cứu và độc giả quan tâm, góp phần củng cố, nâng cao nhận thức về quan hệ quốc tế. Do những điều kiện khách quan và chủ quan, cuốn sách khó tránh khỏi còn những hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi xin chân thành tiếp thu và cảm ơn các ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Tháng 1 năm 2002

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Chương I

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU BỘ MÔN QUAN HỆ QUỐC TẾ

I . VỊ TRÍ MÔN HỌC

Quan hệ quốc tế và đường lối đối ngoại là một bộ môn khoa học mới được đưa vào giảng dạy trong hệ thống các trường Đảng từ Trung ương đến địa phương trong những năm gần đây.

Bộ môn Quan hệ quốc tế được hình thành do yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ giáo dục nhằm trang bị kiến thức và quan điểm chính trị thực tiễn cho người học trong sự phát triển, biến động phức tạp của tình hình thế giới hiện nay. Mỗi cán bộ của Đảng và Nhà nước muốn có được nhận thức đầy đủ và toàn diện về tình hình thế giới thì phải hiểu được những nét cơ bản của các quan hệ chính trị thế giới nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh qua bộ môn Quan hệ quốc tế.

Những mối quan hệ quốc tế hiện nay rất đa dạng và hết sức phức tạp biểu hiện trên nhiều mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Để hiểu rõ bản chất của nền chính trị thế giới, môn Quan hệ quốc tế phải nghiên cứu, làm rõ bản chất sự cấu thành của nền chính trị thế giới và mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành đó. Môn học Quan hệ quốc tế tập trung nghiên cứu các mối quan hệ cơ bản có tính quy luật chi phối quá trình vận động và tiến hoá của từng bộ phận cũng như của toàn bộ đời sống nhân loại.

Quan hệ quốc tế là một bộ môn mang tính chất của khoa học lịch sử và chính trị. *Tính lịch sử* thể hiện ở chỗ, môn học phải đảm bảo được tính chính xác và khách quan khi phản ánh các khách thể đó. Sự vận động và phát triển của đời sống chính trị thế giới là một phần không tách rời trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại. *Tính chính trị* của môn học biểu hiện ở chỗ, mọi vấn đề nghiên cứu được đặt ra và xem xét trên cơ sở quan điểm giai cấp, đấu tranh giai cấp, nó được nghiên cứu giới hạn ở góc độ chính trị, xã hội của đối tượng là chính.

Với chức năng nghiên cứu và giáo dục của mình, bộ môn Quan hệ quốc tế sẽ giúp cho người học những vấn đề sau đây:

- Góp phần trang bị một hệ thống kiến thức cơ

bản về tình hình chính trị thế giới, trên cơ sở đó có được nhận quan chính trị đúng đắn góp phần hình thành tư duy chính trị, bản lĩnh chính trị cho người học.

- Giúp người học nhận thức đầy đủ hơn về thực trạng và ảnh hưởng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, mối quan hệ của các phong trào đó với các phong trào chính trị - xã hội khác; giúp người học có được tư duy đầy đủ và đúng đắn khi xem xét, đánh giá những vấn đề của đời sống chính trị thế giới và trong nước.

- Tạo điều kiện cho người học hiểu rõ cơ sở lý luận và thực tiễn đường lối đối ngoại đối mới hiện nay của Đảng và Nhà nước ta.

II. ĐỐI TƯỢNG CỦA MÔN HỌC

Bộ môn Quan hệ quốc tế tập trung nghiên cứu chủ yếu phân chính trị thực tiễn của thế giới hiện đại, coi đó là khách thể của quá trình phản ánh. Nó nghiên cứu sự vận động của các chủ thể và mối quan hệ, sự tác động lẫn nhau giữa các chủ thể cấu thành nền chính trị thế giới đó. Nói một cách khác, nghiên cứu mối quan hệ và sự tác động lẫn nhau cố tính quy luật giữa các bộ phận cấu thành nền chính trị thế giới là đối tượng của bộ môn Quan hệ quốc tế.

Việc nghiên cứu đó cần phải bắt đầu từ bức tranh khái quát mô tả được tổng thể chỗ đứng lịch sử của nhân loại, bao gồm những đặc điểm, các mâu thuẫn cơ bản trong sự vận động, những xu thế phát triển chủ yếu của thế giới, nghĩa là phải giới hạn thời gian lịch sử cần thiết để nghiên cứu. Môn học chỉ tập trung nghiên cứu những chủ thể cơ bản tồn tại và vận động trong một giai đoạn lịch sử đa dạng. Đó là các chủ thể sau đây:

→ **Một là:** Các quốc gia có chủ quyền - đó là những thực thể chính trị cao nhất có khả năng và trách nhiệm trực tiếp thừa nhận nghĩa vụ và quyền lợi của mình trong hệ thống luật pháp quốc tế, ngược lại nó cũng được sự bảo vệ của cộng đồng quốc tế và pháp luật quốc tế.

Các quốc gia có chủ quyền hiện nay bao gồm các quốc gia xã hội chủ nghĩa, các quốc gia tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển.

Bộ môn Quan hệ quốc tế sẽ khai thác vị trí, vai trò hiện thực của nó trong đời sống quốc tế hiện nay, phản ánh mối quan hệ giữa các nhóm quốc gia có ảnh hưởng quốc tế lớn nhất trong nhóm.

→ **Hai là:** Các phong trào chính trị - xã hội. Môn Quan hệ quốc tế nghiên cứu nguồn gốc sự hình thành, vận động và phát triển, xu thế và ảnh hưởng quốc tế của các phong trào đó. Đó là các phong trào chủ yếu sau đây: phong trào cộng sản

và công nhân quốc tế, phong trào không liên kết, phong trào hoà bình, phong trào công đoàn thế giới, trào lưu xã hội dân chủ v.v..

Trong các phong trào trên, việc nghiên cứu phong trào cộng sản và công nhân quốc tế sẽ được chú ý và chiếm một phần quan trọng của nội dung môn học.

✦ **Ba là:** Các tổ chức quốc tế và khu vực. Trong sự phát triển của đời sống quốc tế hiện tại, vai trò của các tổ chức quốc tế và khu vực ngày càng lớn và đó là một bộ phận không thể thiếu trong việc giao lưu, thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi quốc tế của các quốc gia. Các tổ chức quốc tế lớn như: Liên hợp quốc, Tổ chức thương mại thế giới (GATT) WTO, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC), Cộng đồng châu Âu (EC), Hội đồng hoà bình thế giới (CWP)...; các tổ chức khu vực như: Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Hiệp hội thương mại tự do châu Âu EFTA, Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU).

✦ **Bốn là:** Các khu vực. Hiện nay xu thế khu vực hoá, tiểu khu vực hóa đang phát triển. Do điều kiện địa lý, xã hội khác nhau, sự liên kết khu vực của các nhóm quốc gia ở những phần khác nhau của đại lục đang tác động tích cực tới các quan hệ giữa các quốc gia dân tộc. Ví dụ: các quốc gia trong khu vực như Đông Nam Á, Trung Đông, Trung

Mỹ... đã có tiếng nói chung về các vấn đề quốc tế.

Tóm lại: Nghiên cứu các chủ thể và tác động lẫn nhau giữa các chủ thể đó trong giai đoạn lịch sử hiện nay là đối tượng của bộ môn Quan hệ quốc tế.

Việc tiếp cận với khách thể và việc xác định đối tượng nghiên cứu trên đây đòi hỏi phải xác định một hệ thống phạm trù và những quy luật chủ yếu của bộ môn.

Phạm trù cơ bản nhất là trật tự thế giới mới. Lịch sử loài người từ xưa đến nay là lịch sử của các trật tự thế giới. Một thực tế đang diễn ra trên hành tinh chúng ta đó là sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia. Hoàn cảnh địa lý xã hội cũng tạo cho các quốc gia những khó khăn, thuận lợi khác nhau. Thế giới tồn tại trong sự phát triển hết sức đa dạng về trình độ văn minh và sự khác biệt về chế độ chính trị, do đó trên thực tế chưa thể nói đến một cộng đồng thế giới bình đẳng thực sự được. Cuộc đấu tranh cho một cộng đồng thế giới bình đẳng thực sự là một quá trình lâu dài, phức tạp đối với những người cộng sản. Các quốc gia lớn có tiềm năng, có sức mạnh kinh tế, quân sự và khoa học - kỹ thuật hiện nay vẫn có vai trò chi phối lớn trong đời sống chính trị thế giới và quan hệ giữa các nước. Quá trình đấu tranh lẫn nhau để khẳng định ảnh hưởng của mỗi nước đã dẫn đến sự

hình thành một trật tự thế giới. Trật tự đó luôn luôn vận động và phát triển. Mỗi quốc gia muốn có một chính sách đối ngoại đúng đắn đều phải nghiên cứu xem xét trật tự thế giới đó.

Quốc gia có chủ quyền và hệ thống các quốc gia có chủ quyền là một phạm trù cơ bản của bộ môn. Nội dung cơ bản nhất của quan hệ quốc tế hiện nay là mối quan hệ giữa các quốc gia có chủ quyền.

Tiếp theo là một loạt các phạm trù như: chủ quyền quốc gia, lợi ích quốc gia, các tổ chức chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, ngoại giao nhà nước, ngoại giao nhân dân, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cùng tồn tại hoà bình... mà bộ môn Quan hệ quốc tế và đường lối đối ngoại phải nghiên cứu.

Việc nắm vững hệ thống khái niệm, phạm trù cơ bản của bộ môn Quan hệ quốc tế giúp cho người học có những kiến thức phong phú về một thế giới đa dạng, phức tạp, có thể đánh giá đúng đắn nét đặc thù của sự cùng tồn tại của các chế độ chính trị khác nhau trong giai đoạn hiện nay.

Mục đích quan hệ đối ngoại của các quốc gia đều có điểm chung giống nhau, đó là nhằm đưa lại những lợi ích nhất định cho quốc gia mình. Vì vậy việc ưu tiên cho lợi ích quốc gia là một đặc điểm mang tính chất quy luật của mối quan hệ quốc tế. Nhận thức và giải quyết như thế nào về quan hệ giữa lợi ích giai cấp, lợi ích quốc gia và lợi ích nhân

loại là điểm cơ bản để phân biệt chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

Người học muốn có được một hệ thống tri thức về bộ môn Quan hệ quốc tế thì phải tiếp cận với bộ môn từ những phạm trù cơ bản, không cơ bản và các quy luật chi phối các mối quan hệ quốc tế hiện nay.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA BỘ MÔN

Quan hệ quốc tế và đường lối đối ngoại là một môn học vừa mang tính chất chính trị vừa mang tính chất lịch sử, vì vậy phương pháp nghiên cứu của bộ môn phải sử dụng hợp lý hệ thống phương pháp của khoa học lịch sử và khoa học chính trị.

Phương pháp luận chung của môn học là phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin. Muốn tiếp cận một cách sâu sắc nội dung khoa học của bộ môn thì phải dựa chắc vào cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Phương pháp cụ thể (đặc thù) của bộ môn là sự kết hợp chặt chẽ giữa phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic. Phương pháp cụ thể sẽ cho phép chúng ta tiếp cận tới bản chất của nguồn thông tin về những sự kiện đó. Thực hiện phương

pháp này đòi hỏi phải sử dụng phương pháp tập hợp tư liệu, thông tin từ nhiều kênh khác nhau rồi dùng phương pháp phân tích, so sánh để rút ra những kết luận cụ thể. Đó là một phương pháp có hiệu quả. Trong đời sống quốc tế sinh động hiện nay, sử dụng phương pháp dự báo, phán đoán khoa học cũng là một đòi hỏi rất quan trọng đối với người nghiên cứu, học tập bộ môn này. Ngoài ra, việc trao đổi thông tin tư liệu, tiến hành các xêmina, hội thảo khoa học cũng là một phương pháp cần được vận dụng trong nghiên cứu học tập bộ môn này.

Quan hệ quốc tế là một lĩnh vực hết sức năng động và nhạy cảm với đời sống chính trị – xã hội của mỗi quốc gia và đối với cả cộng đồng quốc tế, nên việc nghiên cứu những vấn đề quốc tế đòi hỏi phải tiếp tục theo dõi, điều chỉnh bổ sung những nội dung mới.

Việc nhận thức thế giới một cách chủ động và tích cực có một ý nghĩa quan trọng và khi hiểu rõ được về thế giới, chúng ta lại càng thấy rõ hơn vị thế của mình để xử lý các mối quan hệ sao cho đất nước hoà bình, độc lập và phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội.

Chương II

THỜI ĐẠI NGÀY NAY VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC QUỐC GIA DÂN TỘC

I – KHÁI NIỆM VỀ THỜI ĐẠI - CƠ SỞ ĐỂ XÁC ĐỊNH VÀ PHÂN CHIA CÁC THỜI ĐẠI

Trong lịch sử nhân loại đã có nhiều nhà tư tưởng, nhà khoa học nghiên cứu về thời đại, nhất là từ thế kỷ XVII đến nay. Khái niệm thời đại có thể được thay bằng khái niệm giai đoạn hoặc thời kỳ, kỷ nguyên, hoặc nền văn minh. Nhưng nói chung, khái niệm thời đại được coi là khái niệm để phân kỳ lịch sử xã hội, phân biệt những nấc thang phát triển của xã hội loài người theo những tiêu chí nhất định.

Xuất phát từ những cơ sở khác nhau, sự phân chia các thời đại lịch sử nhân loại đã có những nội dung khác nhau. Nhà xã hội học Vicô (1668 - 1744) ở Italia đã phân chia các thời đại như phân chia các giai đoạn của một vòng đời: thơ ấu, thanh niên,

thành niên và cuối cùng là suy tàn. Nhà triết học duy tâm Hêghen (1770 – 1831) phân biệt lịch sử phát triển của loài người thành ba thời kỳ chủ yếu là thời kỳ Phương Đông, thời kỳ Cổ đại và thời kỳ Giécmani. Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng người Pháp là Phuriê (1772 – 1837) đã chia tiến trình lịch sử thành bốn giai đoạn phát triển: giai đoạn mông muội, dã man, gia trưởng và văn minh. Nhà nhân chủng học người Mỹ Hăngri Moócgăng (1818 – 1881) lại phân chia lịch sử xã hội thành ba thời đại chính: thời đại mông muội, dã man và văn minh. Phân chia theo khảo cổ học là thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng, đồ sắt. Alvin Toffler phân chia thời đại thành ba nền văn minh: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và văn minh hậu công nghiệp.

Như vậy là do những phương pháp nghiên cứu khác nhau nên kết quả rất khác nhau. Các phân chia này không chỉ ra được tính chất xã hội và động lực phát triển của thời đại.

Kế thừa giá trị tư tưởng của những người đi trước, trong đó có việc đánh giá cao luận điểm của Phuriê và Moócgăng, các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã xem xét vấn đề thời đại trên cơ sở khoa học, phù hợp với sự vận động của chính lịch sử loài người. Bằng hai phát hiện vĩ đại là quan niệm duy vật lịch sử và học thuyết giá trị thặng

đur, Mác đã phát hiện ra những quy luật phát triển chung của xã hội loài người nói chung và quy luật phát sinh, phát triển và tất yếu bị diệt vong của chủ nghĩa tư bản nói riêng. Từ quan điểm duy vật lịch sử, Mác và Ăngghen đã khám phá ra cơ sở khách quan để xem xét vấn đề thời đại, và vấn đề này đã được hai ông đề cập trong học thuyết về hình thái kinh tế – xã hội. Như Ăngghen đã viết: "... trong mỗi thời đại lịch sử, phương thức chủ yếu của sản xuất kinh tế và trao đổi, cùng với cơ cấu xã hội do phương thức đó quyết định, đã cấu thành cơ sở cho lịch sử chính trị của thời đại và lịch sử của sự phát triển trí tuệ của thời đại, cái cơ sở mà chỉ có xuất phát từ đó mới cắt nghĩa được lịch sử đó"¹.

Lý luận hình thái kinh tế – xã hội là cơ sở khoa học để xem xét thời đại, bao gồm cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, tức là toàn bộ các yếu tố đã cấu thành bộ mặt của thời đại: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học - kỹ thuật... xuất phát từ phương thức sản xuất và cơ cấu xã hội để cắt nghĩa mọi mặt của một thời đại. Lý luận ấy không những phải giải thích đúng đắn thời đại hiện tồn mà còn làm rõ được thời đại đã qua cũng như xu thế của

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 523.

thời đại và những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội loài người.

10. Lý luận hình thái kinh tế – xã hội còn chỉ ra đối với xã hội có giai cấp, giai cấp nào là giai cấp đứng ở vị trí trung tâm một thời đại, là động lực chi phối sự vận động của thời đại. Đối với thời đại tư bản chủ nghĩa, Mác và Ăngghen đã gọi đó là thời đại của giai cấp tư sản. Trong quá trình đi lên của chủ nghĩa tư bản, V.I.Lênin cũng xác định: giai cấp tư sản là giai cấp chủ yếu, là giai cấp duy nhất có thể có một sức mạnh áp đảo đấu tranh chống lại những thiết chế phong kiến và chuyên chế.

11. Mác đã khẳng định: Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp¹.

12. Như vậy, theo Mác, lực lượng sản xuất xét đến cùng đóng vai trò quyết định trong việc thay đổi phương thức sản xuất, dẫn đến thay đổi toàn bộ các quan hệ xã hội và thay đổi một chế độ xã hội, mà về sau Mác gọi là hình thái kinh tế – xã hội.

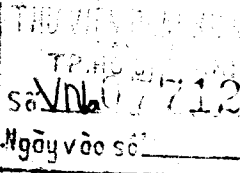
1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 4, tr. 187.

Thời đại là quá trình phát triển lâu dài. Từ thời đại, người ta chia ra từng giai đoạn cụ thể, chẳng hạn việc phân chia các giai đoạn của thời đại tư bản chủ nghĩa, nhất là đối với chủ nghĩa tư bản hiện đại với những biến động rất lớn ở thế kỷ XXI cần phải phân tích thêm. Nhưng việc phân chia một thời đại lịch sử dài ra thành nhiều thời kỳ hay nhiều giai đoạn là việc làm cần thiết để nhận thức càng đúng đắn và đầy đủ hơn về thời đại. Như vậy, có thể tránh được hai điều có thể xảy ra: *một là*, lấy diễn biến, đặc điểm của một thời kỳ, một giai đoạn cụ thể nào đó làm đặc trưng chứng minh cho cả một thời đại lịch sử dài; *hai là*, đưa ra những khẳng định, những kết luận cụ thể đối với tương lai mà hiện nay mới chỉ là những dự đoán.

Tóm lại, thời đại là một thời kỳ lịch sử lâu dài, có những nét riêng biệt về chất dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng.

Khi phát triển nhận thức về thời đại, điều quan trọng là phải luôn luôn tiếp cận với quan điểm Mác-xít, quan điểm khách quan toàn diện

trong quá trình vận động của lịch sử



II – NỘI DUNG, TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM, XU THẾ NHỮNG MÂU THUẬN TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ HIỆN ĐẠI

1. Nội dung của thời đại ngày nay

Thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917, là thời đại đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

2. Tính chất của thời đại

Trước đây chúng ta thường quan niệm giản đơn về thời đại quá độ, nhưng thực tiễn đã chỉ ra rằng, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là cả một quá trình xây dựng lâu dài, là một cuộc đấu tranh gay gắt giữa cái mới và cái cũ, cái tiến bộ và lạc hậu, các cuộc đấu tranh đó bao giờ cũng mang tính chất phát triển.

Mặc dù trong những năm qua, tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng

bản chất thời đại vẫn không hề thay đổi, loài người vẫn đang trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới.

3. Các giai đoạn của thời đại ngày nay

Với quan điểm duy vật về lịch sử, có thể phân chia thời đại mới, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 cho đến nay thành bốn giai đoạn chính sau đây:

Giai đoạn I: Từ năm 1917 đến 1945 là giai đoạn đột phá thắng lợi của cách mạng vô sản ở một nước tư bản kém phát triển, khai sinh ra một chế độ xã hội mới – chế độ nhân dân lao động làm chủ, xoá bỏ tình trạng người bóc lột người, mở ra khả năng tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước, đánh bại sự bao vây, can thiệp của chủ nghĩa đế quốc, mở đường cho phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ, đồng thời cứu loài người khỏi thảm họa của chủ nghĩa phát xít.

Giai đoạn II: Từ sau năm 1945 đến đầu những năm 70 thế kỷ XX là giai đoạn mở rộng và phát triển chủ nghĩa xã hội ra nhiều nước, trở thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Đây cũng là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân thế giới, giai đoạn thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc với hàng trăm nước đã giành

được độc lập dân tộc, làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ. Đó cũng là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của phong trào hòa bình, độc lập, dân chủ, tiến bộ xã hội, nhưng cũng là giai đoạn bắt đầu xuất hiện những bất đồng lớn giữa các nước xã hội chủ nghĩa và trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Giai đoạn III: Từ cuối những năm 70 đến cuối những năm 80 thế kỷ XX là giai đoạn nhiều nước xã hội chủ nghĩa rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng do chậm nhận ra những khuyết tật của mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội, do chậm tiến hành cải tổ, cải cách, do chủ trương cải tổ sai lầm, do không vận dụng tốt những thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ... nên tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm dần, trình độ kinh tế ngày càng tụt lại phía sau trong cuộc đọ sức về kinh tế với chủ nghĩa tư bản. Lợi dụng tình hình khủng hoảng này, các thế lực thù địch và phản bội đã phối hợp cả bên trong lẫn bên ngoài tấn công làm sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.

Giai đoạn IV: Giai đoạn hiện nay là giai đoạn chủ nghĩa xã hội thế giới đang tạm thời lâm vào thoái trào. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, nhiều Đảng Cộng sản và công nhân bị chia rẽ, ảnh hưởng của chủ nghĩa xã

hội bị giảm sút nghiêm trọng, chủ nghĩa xã hội hiện đứng trước nhiều khó khăn thử thách, chủ nghĩa tư bản hiện đại lợi dụng sự sụp đổ ấy, ra sức tiến công chủ nghĩa xã hội thế giới và chủ nghĩa Mác - Lênin bằng nhiều thủ đoạn thâm độc mới hòng xoá bỏ các nước xã hội chủ nghĩa còn lại, nhằm xác lập sự thống trị tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản đối với thế giới hiện đại.

Trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả các nước ở mức độ khác nhau, đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay là cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc gay go, phức tạp của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co. Tuy nhiên, sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở một số nước không phải do việc xác định không đúng nội dung của thời đại. Sự sụp đổ này do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân các Đảng Cộng sản phạm sai lầm về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức. Như vậy, phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới đang ở một khúc quanh lịch sử lớn. Hiện nay, các tổ chức của Đảng Cộng sản, lực lượng cánh tả đang củng cố lại lực lượng của mình để từng bước phục hồi và phát triển.

Đối với các quốc gia đã giành được độc lập, đây

là thời kỳ khẳng định mạnh mẽ ý thức độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, ý thức dân tộc gắn với hòa bình, dân chủ, phát triển xã hội, bảo vệ môi sinh, chống bất bình đẳng, bất công, những tệ nạn, tội ác, những suy đồi giữa các nước phát triển và các nước chậm phát triển.

Thời đại ngày nay có những biến đổi lớn, nhưng những đảo lộn ấy không hề làm thay đổi tính chất và nội dung của một thời đại có tính chất lịch sử toàn thế giới đã được mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga 1917.

4. Những đặc điểm cơ bản của thời đại ngày nay

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã dự báo: “Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh.”¹ Các đặc điểm cơ bản

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.13.

trên thế giới thể hiện dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển.

Những đặc điểm đó biểu hiện tập trung ở những vấn đề sau đây:

- Chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào nhưng điều đó không làm thay đổi tính chất của thời đại, loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

- Nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi nhưng xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ, xung đột về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ xảy ra ở nhiều nơi.

- Cách mạng khoa học và công nghệ phát triển với trình độ ngày càng cao, các nước đều đứng trước cơ hội để phát triển nhưng do ưu thế thuộc về các nước tư bản phát triển cho nên các nước chậm phát triển đứng trước những thách thức to lớn.

- Cộng đồng thế giới đứng trước nhiều vấn đề có tính toàn cầu, cần có sự hợp tác đa phương.

- Khu vực châu Á - Thái Bình Dương sau khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 đang trở lại ổn định và tiếp tục phát triển.

5. Xu thế trong quan hệ quốc tế hiện đại

Hòa bình, hợp tác là đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc để ưu tiên phát triển kinh tế, bởi

phát triển kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Các quốc gia lớn, nhỏ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết quốc tế về kinh tế và thương mại, song tính cạnh tranh ngày càng gay gắt. Các dân tộc nâng cao ý thức độc lập, tự chủ, tự cường dân tộc, chống can thiệp của nước ngoài.

Các nước xã hội chủ nghĩa và các Đảng Cộng sản và công nhân, các lực lượng cách mạng và tiến bộ kiên trì đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc dân chủ và tiến bộ xã hội.

Các nước có chế độ chính trị khác nhau vừa hợp tác vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình.

Xu thế trên là xu thế khách quan, xu thế "hội nhập", từ đó làm nảy sinh tính đa phương, đa dạng trong quan hệ quốc tế.

6. Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay

Thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là thời đại đan xen giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

- Mâu thuẫn cơ bản xuyên suốt thời đại quá độ là *mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.*

Điều này đã được chứng minh trong thực tiễn

lịch sử từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga đến nay. Đó là cuộc đấu tranh của nhân dân Nga chống lại sự can thiệp vũ trang của các nước đế quốc; là sự bao vây, phá hoại Liên Xô trước đây; là cuộc tiến công của phátxít Đức hòng tiêu diệt Liên Xô; là cuộc chiến tranh lạnh hòng làm suy yếu, tiến tới làm sụp đổ Liên Xô. Đó còn là cuộc chiến tranh của các thế lực đế quốc chống nhân dân Triều Tiên, chiến tranh xâm lược Việt Nam... Và hiện nay, các thế lực đế quốc đang lợi dụng sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở một số nước để đẩy mạnh cuộc phản kích quyết liệt nhằm xoá bỏ các nước xã hội chủ nghĩa còn lại.

Ngày nay, giữa một số nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản phát triển đã thiết lập quan hệ chính thức về mặt nhà nước, có quan hệ vừa hợp tác, vừa đấu tranh về mọi mặt. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản ngày nay biểu hiện chủ yếu bằng “diễn biến hòa bình” và “chống diễn biến hòa bình”. Tuy hình thức biểu hiện có khác trước, nhưng đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản vẫn là cuộc đấu tranh rất quyết liệt.

- *Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động* là mâu thuẫn cơ bản của thời đại.

Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của hàng trăm nước đã làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của

chủ nghĩa đế quốc. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong các nước tư bản đẩy mạnh cuộc đấu tranh vì dân sinh, dân chủ đã buộc chủ nghĩa tư bản hiện đại phải có sự điều chỉnh nhất định về kinh tế – xã hội nhằm điều hòa một phần những mâu thuẫn trong xã hội tư bản, tránh những bùng nổ trực tiếp đe dọa chế độ tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, nhờ ứng dụng những thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, cải tiến phương pháp quản lý, thay đổi cơ cấu sản xuất, điều chỉnh các hình thức sở hữu và chính sách xã hội, chủ nghĩa tư bản còn có tiềm năng phát triển kinh tế và làm dịu những xung đột xã hội.

Tuy nhiên, tình hình đó không làm mất đi mâu thuẫn cơ bản giữa chủ nghĩa tư bản với giai cấp công nhân và các tầng lớp khác trong lòng xã hội tư bản. Sự điều chỉnh ấy không hề làm giảm đi sự phân cực giữa giai cấp tư sản ngày càng giàu lên nhanh chóng và những người nghèo khổ, mà chính những người của thế giới tư bản đã phải gọi họ là “thế giới thứ tư” trong xã hội tư bản. Dù cho giai cấp tư sản thực hiện hữu sản hoá những người vô sản, “trung lưu hóa” xã hội, thì như ở nước Mỹ, con số 10% tổng số giai cấp công nhân Mỹ có cổ phần cũng vẫn chỉ là những người lao động làm thuê... Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động khác vẫn tiếp tục phát triển, mâu

thuần giữa họ và chủ nghĩa tư bản vẫn là một trong những nguyên tắc cơ bản của thời đại.

- *Mâu thuẫn giữa các nước đang phát triển và chủ nghĩa đế quốc.*

Từ 1989, tất cả các thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đều đã giành được độc lập. Tuy nhiên, có được độc lập về chính trị không có nghĩa là có ngay được sự phát triển phồn vinh. Xuất phát từ một nền kinh tế, một nền văn hoá rất thấp kém và lạc hậu, các quốc gia dân tộc độc lập vẫn phải lệ thuộc vào các nước phát triển. Không còn một chính quyền thực dân đặt ở các nước thuộc địa mà chỉ phụ thuộc về kinh tế để từ đó phải lệ thuộc về chính trị. Sự bòn rút siêu lợi nhuận từ các nước kém phát triển mà chủ nghĩa tư bản hiện đại giành được trong mấy chục năm qua đã tăng lên gấp nhiều lần về số lượng, về tỷ lệ cũng như về tốc độ. Nợ nần chồng chất lên các nước này đã lên tới hàng tỷ đôla Mỹ và khả năng trả nợ là hoàn toàn không có. Sự cách biệt giữa những nước giàu và những nước nghèo ngày càng tăng và đang trở thành một mâu thuẫn nổi bật trong giai đoạn hiện nay. Cũng còn phải kể đến sự bòn rút chất xám từ các nước kém phát triển đưa về các nước phát triển, làm cho các nước kém phát triển càng kiệt quệ và khó lòng vươn lên phía trước. Hơn nữa, chủ nghĩa tư bản hiện đại còn biến các nước lạc hậu, kém phát triển

thành những bãi rác của thế giới. Chúng chuyển sang đây không chỉ là chất thải sinh hoạt, công nghiệp, công nghệ mà còn đủ loại phế thải tinh thần, văn hoá, tất cả những cặn bã của thế giới tư bản, làm huỷ hoại không chỉ môi sinh mà còn phá huỷ đời sống xã hội và con người.

Ngày nay, trong quan hệ quốc tế hiện đại còn bộc lộ mâu thuẫn cơ bản giữa các nước đang phát triển, chậm phát triển với các nước lớn, chủ nghĩa bành trướng đế quốc.

Mâu thuẫn này biểu hiện ở chỗ chủ nghĩa tư bản đã lợi dụng sự kiện Liên Xô sụp đổ để làm mất phương hướng của các nước đang phát triển, thổi phồng những khó khăn, sai lầm để gây mâu thuẫn nội bộ, lợi dụng vấn đề tôn giáo, nhân quyền để kích động những mâu thuẫn dân tộc, sắc tộc, gây nên những cuộc chiến tranh kéo dài. Đồng thời, chủ nghĩa tư bản đã dùng chính sách viện trợ kinh tế để can thiệp vào nội bộ, áp đặt các tư tưởng, lối sống phương Tây và tiếp tục dùng chính sách mua bán không ngang giá, tạo nên sự chênh lệch quá lớn giữa các dân tộc, gây khó khăn cho cuộc đấu tranh của các nước đang phát triển.

Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau.

Các nước tư bản có sự thống nhất với nhau trong việc chống chủ nghĩa xã hội và tiến bộ xã hội.

Trong những năm gần đây, chủ nghĩa tư bản đã và đang có sự điều chỉnh lợi ích nhất định nhằm làm dịu đi những xung đột giữa tư bản với tư bản. Xu hướng này còn có thể tiếp diễn do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, song giữa họ vẫn không tránh khỏi mâu thuẫn, nhiều khi gay gắt. Tình trạng “chủ nghĩa tư bản chống chủ nghĩa tư bản”, chiến tranh vẫn diễn ra giữa những nước tư bản phát triển nhất, những mâu thuẫn phức tạp vẫn thường xuyên tồn tại cả trong lịch sử lẫn hiện tại. Trong suốt 1/4 cuối thế kỷ XX, Mỹ là trung tâm phát triển cao nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại, đồng thời cũng đã xuất hiện các trung tâm khác cạnh tranh quyết liệt với Mỹ, đó là Nhật Bản và Tây Âu. Các nước này đã cố sức vươn lên trở thành cường quốc kinh tế đứng sau Mỹ, vừa là đồng minh, vừa là đối thủ, lại vừa là đối tác của Mỹ.

Vì vậy, mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia vẫn là một mâu thuẫn cơ bản trong thời đại hiện nay.

Trong giai đoạn hiện nay của thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn có mâu thuẫn giữa lực lượng bảo vệ hòa bình và lực lượng gây chiến tranh. Nhân dân các nước đang đứng trước những

vấn đề toàn cầu cấp bách như bảo vệ môi trường sống, hạn chế sự bùng nổ dân số, phòng ngừa và đẩy lùi những bệnh tật hiểm nghèo. Để giải quyết những vấn đề này đòi hỏi sự hợp tác và đấu tranh, là trách nhiệm cao của tất cả các dân tộc.

III – QUAN HỆ GIỮA CÁC QUỐC GIA DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Quá trình cách mạng thế giới từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 dẫn đến việc xuất hiện các loại nước khác nhau: xã hội chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển. Các loại nước khác nhau có mục tiêu và con đường phát triển khác nhau, song lại cùng tồn tại trên hành tinh này. Vì vậy, các quốc gia dân tộc không thể không biết các mối quan hệ đang chi phối sự phát triển đi lên của thế giới hiện nay. Đó là quan hệ giữa các quốc gia dân tộc không phân biệt sự khác nhau về chế độ chính trị – xã hội và trình độ phát triển; quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau; quan hệ giữa các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa; quan hệ giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau; quan hệ giữa các nước đang phát triển với nhau; quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước đang phát triển; quan hệ giữa các nước tư bản chủ nghĩa với các

nước đang phát triển.

Trong các mối quan hệ đó, hai loại quan hệ sau đây mang tính đặc trưng của giai đoạn lịch sử hiện nay.

Thứ nhất, quan hệ giữa các quốc gia dân tộc nói chung không phân biệt sự khác nhau về trình độ phát triển và chế độ chính trị – xã hội.

Trình độ phát triển chênh lệch giữa các quốc gia dân tộc cũng như sự tồn tại đan xen giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội trong một thời gian dài là hiện tượng khách quan của quá trình phát triển lịch sử.

Đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị – xã hội khác nhau là mối quan hệ có tính đặc thù trong sự vận động và phát triển của lịch sử xã hội loài người. Hợp tác bình đẳng và cùng có lợi là nhu cầu chi phối mối quan hệ giữa các quốc gia dân tộc nói chung trên toàn thế giới.

Quyền tự quyết của các dân tộc và những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình là cơ sở lý luận và nhận thức của mối quan hệ này.

Thứ hai, quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau.

Sự ra đời các nước xã hội chủ nghĩa đã gắn liền với việc hình thành mối quan hệ dân tộc kiểu mới. Đó là mối quan hệ giữa các quốc gia dân tộc cùng

một bản chất chế độ chính trị – xã hội, có chung mục tiêu, lợi ích và cùng phát triển theo quy luật chung của nó.

Đặc trưng của mối quan hệ giữa các quốc gia dân tộc xã hội chủ nghĩa là bình đẳng, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau, phối hợp hoạt động và bảo vệ nhau, cùng nhau phát triển.

Chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân là cơ sở lý luận thực tiễn hình thành và phát triển các mối quan hệ giữa các quốc gia dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Tình hình quốc tế hiện nay có những diễn biến phức tạp. Thực tế đó đòi hỏi các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới phải luôn luôn tỉnh táo và cảnh giác trước mọi luận điệu của chủ nghĩa đế quốc, tìm mọi cách đẩy lùi và đập tan mọi âm mưu và hành động của chủ nghĩa đế quốc chống phá hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Trong tất cả các lực lượng cách mạng và tiến bộ ấy, giai cấp công nhân vẫn là giai cấp đứng ở trung tâm của thời đại, đại biểu cho phương thức sản xuất tiến bộ; là giai cấp có lợi ích thống nhất với lợi ích của nhân dân lao động; giai cấp có khả năng đoàn kết dân tộc, đoàn kết các giai cấp và tầng lớp xã hội; giai cấp có Đảng của mình là Đảng Cộng sản với hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin, có khả năng phân tích chính xác thời

đại để định ra chiến lược, sách lược đúng đắn, đấu tranh đến cùng cho những mục tiêu của thời đại hiện nay là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Khúc quanh hiện nay của lịch sử đang làm cho sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên thế giới trở nên phức tạp, lâu dài, nhưng không thể đảo ngược được xu thế tiến bộ của lịch sử. Đó không phải là ý muốn chủ quan của một con người hay một thế lực cường quyền quốc tế nào, mà đó là sự phản ánh quy luật phát triển khách quan của xã hội loài người. Con đường của thời đại, con đường mà nhân loại đang đi tới chính là con đường thắng lợi của hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội

Chương III

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

I – NHỮNG ĐẶC ĐIỂM RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

Chủ nghĩa xã hội hiện thực ra đời là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài của giai cấp vô sản thế giới. Trong quá trình đó, phong trào công nhân phát triển từ tự phát đến tự giác. Qua những thành công và thất bại trong nhiều thập kỷ, với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trong lịch sử loài người đã được thiết lập.

Trên cơ sở thế giới quan duy vật lịch sử khi phân tích những tiền đề lịch sử của chủ nghĩa xã hội, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định vai trò quan trọng của các nhân tố chính trị - xã hội như tính chủ động, sáng tạo của giai cấp vô sản trong việc phát động một phong trào cách mạng nhằm lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây

dựng chủ nghĩa xã hội trên những địa bàn nhất định, trong bối cảnh lịch sử nhất định. Trên thực tế, giai cấp vô sản ngay từ khi bước lên vũ đài chính trị đã bắt đầu cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại giai cấp tư sản. Trong quá trình đó, giai cấp vô sản dần dần trưởng thành về chính trị, tư tưởng và tổ chức, tiến tới lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giành lấy chính quyền, xây dựng chế độ xã hội mới. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội hiện thực gắn liền với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga là thành quả vĩ đại nhất của phong trào công nhân quốc tế, đồng thời là thắng lợi đầu tiên của giai cấp vô sản quốc tế trước chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa xã hội hiện thực, trên thực tế, đã ra đời ở những nước tư bản trung bình và những nước lạc hậu.

Thắng lợi đầu tiên của giai cấp vô sản đã giành được ở nước Nga, một nước mà chế độ tư bản chưa phát triển cao, nhưng các mâu thuẫn về mặt chính trị, xã hội lại hết sức gay gắt. Trong bối cảnh đó, V.I. Lênin đã phát triển học thuyết mácxít về cách mạng vô sản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Người vạch ra nhiệm vụ của giai cấp vô sản là phải chủ động tham gia cách mạng dân chủ tư sản và giành lấy quyền lãnh đạo cuộc cách mạng đó. Sau thắng lợi của cách mạng dân chủ tư sản, giai cấp

vô sản phải tiếp tục tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thành công của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga là sự thể nghiệm đầu tiên chứng tỏ sự đúng đắn của học thuyết Lênin về cách mạng vô sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một loạt nước xã hội chủ nghĩa lần lượt ra đời, chủ nghĩa xã hội trở thành một hệ thống thế giới. Một số nước tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội từ điểm xuất phát là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu như Trung Quốc, Việt Nam, Mông Cổ, Cu Ba. Ngay ở một số nước Đông Âu khi bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, tuy có nền nông nghiệp tương đối phát triển nhưng cũng chưa đạt tới trình độ phát triển tự bản chủ nghĩa hoàn chỉnh.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đi từ di sản của một nền kinh tế tư bản trung bình và lạc hậu đòi hỏi phải biết tổ chức sản xuất nhằm tạo ra được năng suất lao động cao. Đây là thử thách to lớn đối với đội ngũ vô sản, những người mang nhiệt tình cách mạng nhưng còn thiếu tri thức xây dựng và kinh nghiệm quản lý xã hội. Vì vậy, Đảng Cộng sản và Nhà nước chuyên chính vô sản phải phát huy vai trò về tính chủ động lịch sử của mình, tạo ra được những điều kiện cần thiết để bảo đảm thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Đó chính là một đặc điểm quan trọng, một đòi hỏi mang tính lịch sử

để chủ nghĩa xã hội phát triển như xu hướng tất yếu của tiến bộ xã hội.

Tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều ra đời và bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh. Trước Cách mạng tháng Mười, nước Nga hầu như bị kiệt quệ bởi sự tham chiến của chế độ Nga Hoàng trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Sau đó Liên Xô và các nước Đông Âu lại bị Chiến tranh thế giới thứ hai tàn phá nặng nề, hầu hết các trung tâm công nghiệp bị phá huỷ. Nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu của Trung Quốc, Việt Nam, Mông Cổ, Triều Tiên vốn đã nghèo nàn bởi ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân, càng khó khăn hơn khi phải tiến hành cuộc đấu tranh vì độc lập, chủ quyền và thống nhất lãnh thổ. Nước Cu Ba xã hội chủ nghĩa, ngay từ khi mới ra đời cho đến nay đã luôn phải đương đầu với cuộc bao vây, cấm vận của chủ nghĩa đế quốc.

Các đặc điểm trên phản ánh những khó khăn, trở ngại khách quan đối với sự ra đời và trưởng thành của chủ nghĩa xã hội hiện thực. Không nhận thức được đầy đủ những đặc điểm đó sẽ dẫn đến sai lầm duy ý chí, nóng vội, chủ quan trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Mặt khác, nếu cường điệu hoá những khó khăn, trở ngại khách quan đến mức không nhận biết xu hướng vận động tất yếu của lịch sử xã hội thì sẽ mắc sai lầm, như V.I.Lênin đã từng phê phán những nhà kinh viện

chủ nghĩa trong Đảng Bôn-sê-vích trước đây: Lịch sử luôn luôn vận động theo hướng đi lên với những quy luật của nó. Còn trong tiến trình, bước đi, hình thức của quá trình vận động lại phong phú và năng động, có khi quanh co, khúc khuỷu. Chính vì ra đời ở những nước lực lượng sản xuất thấp và đang phát triển trong những hoàn cảnh hết sức phức tạp như đã nêu, chủ nghĩa xã hội hiện thực thể hiện rõ những nét đặc thù của nó nhưng không vì thế mà coi đó là sự trái ngược quy luật.

3. II - NHỮNG THÀNH TỰU VÀ SAI LẦM TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

1. Những thành tựu

Chủ nghĩa xã hội hiện thực tuy mới đang ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển nhưng đã tạo ra được những thành tựu không thể phủ nhận về chính trị, kinh tế, xã hội, quân sự và khoa học - kỹ thuật. Bằng sức mạnh tự thân, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã vượt qua những thử thách lịch sử và trở thành đối tượng trước thế giới tư bản chủ nghĩa trong thời đại ngày nay.

Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã xác lập trên thực tế chế độ xã hội của những người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất và quản lý xã hội.

Với bản chất nhân đạo, vì con người, chủ nghĩa xã hội hiện thực không ngừng tạo điều kiện để đưa những giá trị nhân văn và dân chủ vào cuộc sống thông qua một loạt chính sách xã hội hết sức ưu việt, nhất là trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, đào tạo và đảm bảo an ninh. Trình độ học vấn ở các nước xã hội chủ nghĩa đã ở mức cao và đồng đều. Riêng ở Liên Xô trước đây, năm 1987 có 154 triệu người có trình độ trung học và đại học trong khi ở thời điểm Cách mạng Tháng Mười năm 1917, 3/4 dân số nước Nga Sa Hoàng còn mù chữ.

Các nước xã hội chủ nghĩa cũng đã đạt được những thành tựu rực rỡ trong một số ngành khoa học và dẫn đầu trong nghiên cứu, chinh phục vũ trụ cũng như trong việc ứng dụng những thành tựu vật lý nguyên tử vào cuộc sống.

Xuất phát từ một nền kinh tế trung bình và lạc hậu, chỉ sau một thời gian ngắn, Liên Xô đã trở thành một cường quốc kinh tế, quân sự đủ sức đánh bại chủ nghĩa phát xít, cứu loài người khỏi họa nô dịch và tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của hàng loạt nước xã hội chủ nghĩa. Chỉ 20 năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước xã hội chủ nghĩa đã xây dựng được một nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao hơn nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong cùng một thời kỳ. Tuy phải khắc phục hậu quả kinh tế – xã hội nặng nề của Chiến tranh

thế giới thứ hai và mặc dù bị cuộc chiến tranh lạnh cùng với chính sách bao vây, cấm vận của chủ nghĩa đế quốc cản trở, nhưng đến 1985, sản lượng công nghiệp của các nước xã hội chủ nghĩa đã chiếm 43% tổng giá trị công nghiệp thế giới. Liên Xô đã vượt Mỹ trên nhiều ngành sản xuất chủ chốt như khai thác dầu khí, khí đốt, phân hoá học, xi măng...

Sức mạnh và tác động của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã làm thay đổi bộ mặt của hành tinh. Chủ nghĩa xã hội là lực lượng chủ yếu, là mũi tiến công quan trọng nhất trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa xã hội thực sự là hậu thuẫn và chỗ dựa quan trọng cho phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa đã nhận được từ chủ nghĩa xã hội hiện thực sự ủng hộ tích cực, người cố vũ mạnh mẽ và chỗ dựa tinh thần vững chắc.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã từng là thành trì đáng tin cậy của hoà bình thế giới, nhất là khi giành được thế cân bằng về quân sự chiến lược trước đế quốc Mỹ và NATO, buộc chủ nghĩa đế quốc phải chấp nhận cùng tồn tại hoà bình với chủ nghĩa xã hội. Nhân loại bước vào một giai đoạn mới: giai đoạn của hoà bình, hợp tác và phát triển.

2. Những sai lầm và khuyết điểm của chủ nghĩa xã hội hiện thực

Bên cạnh những thành tựu cơ bản, trong quá trình phát triển, một số nước xã hội chủ nghĩa đã phạm phải những sai lầm nghiêm trọng, đẩy chủ nghĩa xã hội thế giới lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc và toàn diện.

Cuộc khủng hoảng đó không phải thuộc về bản chất của chủ nghĩa xã hội mà là khủng hoảng của một mô hình cụ thể của chủ nghĩa xã hội – mô hình hàm chứa trong nó không ít các biểu hiện của chủ nghĩa không tưởng: chủ quan, duy ý chí, nóng vội, bất chấp các quy luật khách quan...

Sau một thời gian dài vận dụng ở nhiều nước, đến đầu những năm 80 thế kỷ XX, mô hình đó bộc lộ rõ nét nhiều nhược điểm, khiếm khuyết khiến cho nhịp độ tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội bị chậm lại, sản xuất bị ngừng trệ, nền dân chủ bị vi phạm, các vấn đề xã hội trở nên căng thẳng, những giá trị tinh thần bị xáo trộn... Đó là những hiện tượng hoàn toàn xa lạ với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, mệnh lệnh, hành chính và bao cấp được duy trì nhiều năm ở các nước xã hội chủ nghĩa đã bộc lộ tính lỗi thời, bất hợp lý khi cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang mở ra những triển vọng phát

triển mới của lực lượng sản xuất. Hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa chủ yếu tập trung khai thác những thành tựu của cuộc cách mạng lần thứ nhất, thực hiện chiến lược phát triển theo chiều rộng. Trong khi đó, các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã nhanh chóng tiếp cận cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, làm cho nền kinh tế vận động theo chiều sâu, tạo ra năng suất lao động cao và hiệu quả kinh tế hơn.

Tình trạng lãng phí và chưa sử dụng một cách xứng đáng đội ngũ trí thức trở thành phổ biến ở các nước xã hội chủ nghĩa và là một trong những nguyên nhân gây ra nạn rò rỉ, chảy “chất xám” từ các quốc gia xã hội chủ nghĩa sang thế giới tư bản chủ nghĩa.

Các nước xã hội chủ nghĩa đã mắc sai lầm tự biệt lập, “đóng cửa” với nền kinh tế thế giới, đóng khung các quan hệ kinh tế trong nội bộ khối SEV, các nước xã hội chủ nghĩa đã đi ngược lại với xu thế quốc tế hoá - toàn cầu hoá và nhu cầu tất yếu của quá trình phân công lao động quốc tế.

Hậu quả của các sai lầm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trong quan hệ chính trị, trong quản lý xã hội đã dẫn đến tình trạng giảm lòng tin vào các đảng cộng sản và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nạn chuyên quyền độc đoán, bệnh sùng bái cá nhân, tham nhũng ... đã

làm tổn thương nghiêm trọng đến hình ảnh của chủ nghĩa xã hội trong nhân dân.

Từ tư duy giáo điều và sự lạc hậu, yếu kém về lý luận, một số đảng cầm quyền đã biến bộ máy đảng thành cơ quan siêu quyền lực, nằm ngoài sự kiểm soát của nhân dân và pháp luật. Bộ máy tổ chức công kênh và đội ngũ cán bộ được đào tạo phiến diện, không cơ bản đã tạo ra cho đảng một phương thức lãnh đạo thấp kém về hiệu quả và rối loạn về chức năng. Ở một số nước còn xuất hiện chế độ gia đình trị trong bộ máy lãnh đạo đảng và nhà nước.

Sự độc đoán chuyên quyền, mất dân chủ cũng in đậm dấu ấn trong quan hệ quốc tế giữa các đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa, gây nhiều tổn thất cho chủ nghĩa xã hội hiện thực. Bất chấp sự khác nhau về điểm xuất phát và điều kiện kinh tế, văn hoá, địa lý, lịch sử, xã hội... của từng nước, người ta đã đặt khuôn mẫu xôviết vào hầu hết các quốc gia xã hội chủ nghĩa. Mỗi sáng kiến mang tính năng động, mọi sự vận dụng sáng tạo những nguyên lý mácxít đều bị coi là biểu hiện của chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa bài Xô.

Những sai lầm nêu trên, do bị tích tụ và kéo dài hàng chục năm không được khắc phục kịp thời đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Chủ nghĩa xã hội bị đặt trước những thách thức chưa từng có do

sự đổ vỡ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô.

Các thế lực đế quốc phản động ra sức lợi dụng những sai lầm của chủ nghĩa xã hội để phản kích, hội nhọ không chỉ chủ nghĩa xã hội hiện thực mà cả hệ tư tưởng Mác - Lênin, hòng phủ nhận những quy luật và xu hướng vận động tất yếu của lịch sử.

VIII - CẢI CÁCH, ĐỔI MỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI: MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ TRIỂN VỌNG

1. Công cuộc cải cách, đổi mới chủ nghĩa xã hội

Quá trình vận động của lịch sử mang bản chất là luôn luôn đổi mới để phát triển không ngừng. Sự đổi mới và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là đòi hỏi tất yếu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, là một biểu hiện lành mạnh của sự tự nhận thức, đánh giá lại nhằm khắc phục những hạn chế, sai lầm đã mắc phải và tìm ra con đường phát triển đúng đắn. Chính V.I. Lênin đã từng coi cuộc cách mạng vô sản có thể phải trải qua nhiều lần thất bại và phải làm đi làm lại nhiều lần. Phát động cải tổ, cải cách, đổi mới, về thực chất, các đảng cộng sản cầm quyền hướng tới mục tiêu phát triển chủ nghĩa xã hội để nó thể hiện một cách đầy đủ những bản chất

nhân đạo, dân chủ và văn minh. Xét theo ý nghĩa đó, công cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới chủ nghĩa xã hội trở thành nhu cầu khách quan cấp bách của chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Là một quá trình tìm tòi sáng tạo, cải cách, đổi mới, chủ nghĩa xã hội phải được tiến hành trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trên lĩnh vực chính trị, nhiệm vụ đặt ra cho các đảng cộng sản cầm quyền là mở rộng và phát huy dân chủ, dành cho nền dân chủ xã hội chủ nghĩa tầm vóc - như V.I. Lênin xác định - là gấp triệu lần dân chủ tư sản. Muốn vậy phải khắc phục một cách kiên quyết những quan hệ chính trị đã kìm hãm sự phát triển kinh tế xã hội, xây dựng kiểu quan hệ mới giữa đảng và các thành viên khác của hệ thống chính trị để phát huy tính năng động, sáng tạo của quần chúng trong việc quản lý xã hội. Đồng thời phải tăng cường giáo dục lối sống theo pháp luật, kỷ cương và đạo lý, củng cố trật tự xã hội, mở rộng tính công khai, chú trọng phê bình và tự phê bình

Về mặt kinh tế, nội dung hàng đầu của cải cách, đổi mới là sự thay đổi cơ chế quản lý mệnh lệnh, tập trung, hành chính bao cấp đã kéo dài hơn 70 năm qua bằng cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Phải tiến hành nhiệm vụ này trong tất cả các khâu như hoạch định giá cả, cải cách cơ

chế tài chính tín dụng, cải cách các quan hệ kinh tế đối ngoại, áp dụng các nguyên tắc đối ngoại, áp dụng các nguyên tắc dân chủ tự quản, coi trọng khai thác và phát huy nhân tố thị trường, đa dạng hoá các hình thức sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể phải chiếm ưu thế. Mục đích của các cuộc cải cách kinh tế là tạo ra một tốc độ mới trong phát triển kinh tế theo chiều sâu, nâng cao đồng thời cả hiệu quả kinh tế lẫn hiệu quả xã hội của quá trình sản xuất kinh doanh và nâng suất lao động, tạo điều kiện giải quyết tốt các chính sách xã hội.

Sự nghiệp cải cách, đổi mới chủ nghĩa xã hội có nhiệm vụ khắc phục những sai lầm xảy ra trong quan hệ giữa các đảng cộng sản và các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời giải quyết những hạn chế của phương pháp hợp tác truyền thống mang nặng tính bao cấp một chiều đã lâu làm giảm tính năng động, độc lập và sáng tạo của mỗi nước trong tiến trình cách mạng; xây dựng mối quan hệ mới trên cơ sở tôn trọng quyền độc lập tự chủ của từng đảng, từng nước trong việc giải quyết các vấn đề nội bộ của quốc gia dân tộc mình.

2. Những sai lầm trong cải tổ, cải cách, và những bài học kinh nghiệm

Sau nhiều năm tiến hành cải tổ, cải cách, do

không quán triệt đầy đủ nội dung, phương hướng, mục tiêu đã được xác định, và lại không có bước đi thích hợp cụ thể, xa rời các nguyên tắc định hướng của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng dẫn đến việc chủ nghĩa xã hội càng lún sâu vào khủng hoảng, bế tắc và đổ vỡ ở một loạt nước Đông Âu và Liên Xô. Đáng chú ý nhất là những sai lầm của Đảng Cộng sản Liên Xô trong quá trình cải tổ.

Những thành công và những thất bại trong cải tổ, cải cách, chủ nghĩa xã hội đã giúp cho các đảng cộng sản và công nhân rút ra được những bài học kinh nghiệm, giúp các đảng điều chỉnh và định hướng, tiếp tục quá trình đổi mới các mặt đời sống xã hội.

Bài học thứ nhất là kinh nghiệm về sự kiên trì đường lối của đổi mới và đổi mới có nguyên tắc. Kiên trì đường lối đổi mới, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội và hệ tư tưởng Mác - Lênin, đó là con đường phát triển duy nhất đúng của chủ nghĩa xã hội hiện thực. Kết luận đó đã được khẳng định trong nhiều văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đổi mới phải có nguyên tắc bởi vì, không có gì tệ hại và nguy hiểm hơn là dao động và sai lầm trên những vấn đề thuộc nguyên tắc cơ bản. Đổi mới không phải là từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà chính là nhằm đạt mục tiêu ấy một cách có hiệu quả

bằng con đường, hình thức, phương pháp và bước đi thích hợp với quy luật.

Ngược lại, cũng cần chống khuynh hướng lẫn lộn tính nguyên tắc, lập trường kiên định với tính bảo thủ, bệnh giáo điều xơ cứng cản trở quá trình đổi mới của xã hội.

Bài học thứ hai là phải tiến hành đổi mới toàn diện và đồng bộ các mặt đời sống xã hội, song phải có bước đi thích hợp, phải nắm đúng khâu chính trong mỗi thời kỳ.

Trước hết phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Phải tiến hành đổi mới một cách đồng bộ cả hai lĩnh vực đó, nhưng các bước đi của từng lĩnh vực phải thích hợp, tránh chủ quan, nóng vội. Đổi mới về chính trị sẽ củng cố và phát huy những thành tựu của đổi mới kinh tế. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng phải thực hiện đổi mới trên cơ sở bảo đảm sự ổn định về chính trị và xã hội, kiên quyết tránh tình trạng rối loạn về chính trị như đã xảy ra ở một số nước trong những năm vừa qua.

Đổi mới kinh tế nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng trong xã hội để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá đáp ứng nhu cầu bức thiết của đời sống nhân dân.

Trong đổi mới chính trị cần có những bước đi kịp thời như đổi mới phương pháp và phong cách

lãnh đạo theo hướng khắc phục tệ quan liêu độc đoán, chuyên quyền, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện dân chủ trong đảng.

Chính trị là lĩnh vực quan hệ giữa các giai cấp, cho nên đổi mới chính trị cần có sự chuẩn bị chu đáo và thời gian cần thiết.

Đổi mới về chính trị và kinh tế – hai mặt cơ bản nhất của xã hội là sự nghiệp khó khăn và phức tạp. Đó là quá trình vừa triển khai vừa tìm tòi, sáng tạo và phải thấy hết mối quan hệ biện chứng giữa hai lĩnh vực đó để có những bước đi thích hợp, bảo đảm sự tác động và hỗ trợ lẫn nhau giữa chúng.

Bài học thứ ba là mở rộng và phát huy dân chủ. Cùng với cải cách kinh tế, dân chủ hoá là một nội dung quan trọng nhất của công cuộc đổi mới. Trong giai đoạn hiện nay cần phải xác định rõ tính giai cấp của dân chủ. Mở rộng và phát huy dân chủ trước hết là đối với nhân dân lao động, đối với công nhân, nông dân, trí thức.

Mở rộng và phát huy dân chủ phải được thực hiện trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, trong đó dân chủ trong kinh tế phải được coi là mắt khâu trọng yếu nhất trong quá trình dân chủ hoá. Dân chủ hoá trong các lĩnh vực khác sẽ giảm nhiều ý nghĩa và khó có điều kiện thực hiện đầy đủ nếu không thành công trong thực hiện dân chủ hoá

kinh tế – lĩnh vực nền tảng của đời sống xã hội.

Mở rộng và phát huy dân chủ với nhân dân nhưng không thể không chuyên chính với mọi kẻ thù của nhân dân. Mở rộng dân chủ cũng không đồng nghĩa với tự do vô chính phủ. Dân chủ không thể không đi đôi với trách nhiệm và kỷ luật, dân chủ không thể tách rời tập trung. Kinh nghiệm các nước xã hội chủ nghĩa trước đây cho thấy nếu mở rộng cánh cửa dân chủ hoá đến mức thiếu định hướng thì sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn, vô chính phủ và tất yếu bị các thế lực phản động bên trong và bên ngoài triệt để lợi dụng.

Bài học thứ tư đổi mới phải bắt đầu từ Đảng và phải bắt đầu từ địa phương, cơ sở, chi bộ, đảng viên. Điều quyết định nhất để giành thắng lợi là Đảng phải tự đổi mới một cách vững chắc.

Đảng là người khởi xướng và lãnh đạo sự nghiệp đổi mới toàn xã hội cho nên bản thân Đảng phải tự tiến hành đổi mới tổ chức Đảng và phương thức, nội dung lãnh đạo của Đảng nhằm thực hiện tốt vai trò lãnh đạo chính trị xã hội.

Đảng khẳng định vai trò lãnh đạo tuyệt đối trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những sai lầm mà các đảng cộng sản đã phạm phải trong những thập kỷ qua không phải là kết quả tất yếu sinh ra từ chế độ một đảng. Vì vậy, cần chống các quan điểm muốn hạ thấp, xoá bỏ vai trò lãnh đạo

của các đảng cộng sản, thậm chí muốn lên án đảng cộng sản, loại bỏ đảng cộng sản ra ngoài đời sống chính trị của đất nước.

Tuy nhiên, để lãnh đạo sự nghiệp đổi mới thành công, Đảng phải đổi mới về tất cả các mặt tổ chức, phương thức và nội dung lãnh đạo.

Trước hết cần phải xác định rõ chức năng lãnh đạo của Đảng trong điều kiện toàn bộ quyền lực nằm trong tay nhân dân. Đảng phải đổi mới từ nhận thức đến phương thức lãnh đạo để đảm bảo cho nhân dân thực sự có quyền lực, các cơ quan dân cử, các tổ chức xã hội khác có thể phát huy được chức năng của mình.

Đổi mới Đảng là phải nhanh chóng khắc phục tình trạng thiếu dân chủ trong Đảng vốn đã tồn tại kéo dài. Mất dân chủ trong Đảng sẽ làm cho Đảng ngày càng đứng xa cuộc sống và nhu cầu của quần chúng, làm tăng trạng thái mất dân chủ trong toàn xã hội. Cho nên, công cuộc dân chủ hoá mọi mặt trong đời sống xã hội phải được bắt đầu bằng dân chủ hóa trong Đảng.

Thực hiện dân chủ hoá trong Đảng đồng thời phải giữ vững nguyên tắc dân chủ phải đi đôi với tập trung, kỷ luật và trách nhiệm, tránh biến Đảng thành một câu lạc bộ tranh cãi với hiện tượng ly khai, bè phái.

Đổi mới Đảng còn phải sắp xếp lại bộ máy tổ

chức của Đảng theo hướng gọn nhẹ, chú trọng chất lượng, đồng thời phải kiên quyết loại bỏ khỏi hàng ngũ của Đảng những phân tử quan liêu, tham nhũng, đặc quyền đặc lợi, lời nói không đi đôi với việc làm.

Vai trò lãnh đạo của Đảng phụ thuộc một cách quyết định vào khả năng đổi mới Đảng. Đó là con đường duy nhất để khôi phục, nâng cao uy tín của Đảng trong nhân dân, giữ vững được ngọn cờ lãnh đạo trên các lĩnh vực đời sống và hoạt động xã hội.

Thực tế lịch sử đã cho chúng ta thấy, nhiều Đảng do không coi trọng vấn đề đổi mới trong Đảng, kết quả đã làm mất vai trò của Đảng, mất chính quyền, các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội và cơ hội hữu khuynh lợi dụng vấn đề phê phán, xem xét lịch sử để bôi nhọ Đảng Cộng sản và lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, xoá nhoà tất cả các giá trị xã hội.

Mặt khác, nếu không nghiêm túc và dũng cảm nhìn vào sự thật, nói không đúng sự thật là hỗ trợ cho chủ nghĩa hình thức phát triển, tiếp tục một thói quen lấp liếm khuyết điểm, thổi phồng thành tích, làm rối loạn mọi thước đo giá trị trong kinh tế cũng như trong xã hội, ảnh hưởng đến cả chính trị và đạo đức.

Quán triệt quan điểm khách quan và toàn diện cụ thể khi xem xét lịch sử là sự đòi hỏi mang tính

nguyên tắc, một bài học kinh nghiệm đối với tất cả các đảng cộng sản.

3. Triển vọng của chủ nghĩa xã hội

Hiện nay, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã sụp đổ một mảng lớn. Điều đó không có nghĩa là “chủ nghĩa xã hội đã cáo chung” mà trái lại, nó là sự phản ánh tính tất yếu khách quan quá trình ra đời và phát triển của một chế độ xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội đã và đang là niềm tin của hàng tỷ người trên hành tinh. Một số đảng cầm quyền vẫn kiên trì mục tiêu chủ nghĩa xã hội, hướng tới những nhân tố mới của mô hình chủ nghĩa xã hội phù hợp với những đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học - kỹ thuật của thời đại và những đặc thù của từng quốc gia nên đã giành được những thành tựu quan trọng bước đầu trên con đường đổi mới xã hội chủ nghĩa.

Do kiên trì những mục tiêu, nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội, có biện pháp và bước đi thích hợp, hiện nay một số nước xã hội chủ nghĩa đang thực hiện có hiệu quả công cuộc cải cách, đổi mới, tạo ra những sinh lực mới cho sự phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Trung Quốc xã hội chủ nghĩa rộng lớn với gần 1,3 tỷ dân sau hai thập kỷ cải cách, mở cửa và hiện

đại hoá đất nước đã thực sự có bước chuyển mình, khởi sắc về kinh tế – xã hội. Với đường lối cơ bản lấy xây dựng kinh tế làm trọng tâm và bắt đầu cải cách từ lĩnh vực kinh tế, Trung Quốc trong thời kỳ cải cách luôn đạt mức tăng trưởng GDP trung bình hàng năm xấp xỉ 10%.

Thành công trong phát triển kinh tế đã tạo điều kiện cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân lao động, góp phần ổn định chính trị và từng bước cải cách trên lĩnh vực chính trị.

Sự nghiệp đổi mới của Việt Nam nhiều năm qua giành được những thành tựu ban đầu rất quan trọng trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là trong phát triển kinh tế. Điều đó khẳng định sự lựa chọn mục tiêu và các bước đi của đổi mới là sáng tạo và thích hợp. Giữ vững ổn định chính trị – xã hội, an ninh quốc phòng và mở rộng quan hệ quốc tế trên cơ sở độc lập dân tộc, bình đẳng cùng có lợi. Việt Nam đang nỗ lực đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Theo hướng đó Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam kiên trì sự nghiệp đổi mới, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Cu Ba và Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên do phải vượt qua nhiều khó khăn thử thách trong nước, hơn nữa phải đối phó với những hành

động thù địch, bao vây cấm vận của các thế lực đế quốc phản động nên công cuộc xây dựng đất nước còn nhiều bộn bề, trắc trở. Tuy nhiên, trước bước đổi mới của tình hình thế giới hiện nay, các nước này không thể không tiến hành những thay đổi, điều chỉnh về nhận thức lý luận cũng như hoạt động thực tiễn cho phù hợp. Những biện pháp nhằm điều chỉnh cơ cấu và cơ chế quản lý kinh tế đồng thời với những nỗ lực ngoại giao gần đây của Cu Ba đã góp phần từng bước tháo gỡ những khó khăn trong nền kinh tế và đời sống xã hội. Cu Ba tích cực tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế để đấu tranh phá thế bao vây, cấm vận của Mỹ, tiếp tục khẳng định xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Mặc dù hiện nay chủ nghĩa xã hội đang đứng trước những khó khăn thử thách to lớn và bị sụp đổ một mảng lớn ở Liên Xô, Đông Âu, song chủ nghĩa xã hội vẫn tiếp tục được duy trì, củng cố và xây dựng ở Trung Quốc, Việt Nam, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Cu Ba. Thành công trong cải cách, đổi mới của một số nước xã hội chủ nghĩa, những chuyển biến tích cực trên con đường phục hồi về tổ chức và hoạt động của các đảng cộng sản và công nhân, các lực lượng cánh tả ở liên bang Nga, Đông Âu và trên thế giới chứng tỏ chủ nghĩa xã hội vẫn có sức thu hút mạnh mẽ các lực lượng

tiến bộ trên thế giới ngày nay. Với tư cách là một chế độ xã hội văn minh nhất, tiên tiến nhất, chưa từng có tiền lệ trong lịch sử, tiến trình vận động lên chủ nghĩa xã hội không thể không trải qua nhiều thử thách, vấp vấp và trở ngại, song không thể đảo ngược. Đó là căn cứ khách quan, là niềm tin của sự nghiệp cải cách và đổi mới chủ nghĩa xã hội. Đồng thời nó khẳng định chỉ có chủ nghĩa xã hội trong đổi mới và phát triển mới là tương lai của xã hội loài người.

Chương IV

TRÀO LƯU CHỦ NGHĨA XÃ HỘI DÂN CHỦ

I – MỘT SỐ KHÁI NIỆM

Trào lưu xã hội dân chủ từ khi ra đời đến nay đã thay đổi tên gọi nhiều lần và đưa ra nhiều khái niệm trước công luận.

Do vậy, cần phân biệt rõ một số khái niệm cơ bản của trào lưu đó.

1. Quốc tế xã hội chủ nghĩa¹.

Đó là một tổ chức quốc tế tập hợp các đảng xã hội dân chủ, các đảng xã hội chủ nghĩa và các đảng công nhân (hoặc công đảng) đang hoạt động ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa và một số nước khác trên thế giới.

1. Theo tiếng Anh là The Socialist International – viết tắt là SI. (TG).

Tổ chức này được thành lập tại Đại hội lần thứ nhất họp ở thành phố Phrăngphuốc trên sông Mainơ (Cộng hoà Liên bang Đức) từ ngày 30-6 đến ngày 3-7-1951.

Quốc tế xã hội chủ nghĩa là hiện thân của trào lưu xã hội dân chủ hiện đại, tự mình khẳng định, phấn đấu cho những giá trị truyền thống của dân tộc mình và cố gắng đổi mới để đáp ứng những đòi hỏi của thời đại ngày nay.

2. Chủ nghĩa cải lương xã hội, chủ nghĩa dân chủ xã hội, chủ nghĩa xã hội dân chủ

Đó là ba khái niệm đã được trào lưu xã hội dân chủ đề ra làm mục tiêu phấn đấu và là nền tảng tư tưởng của những người xã hội dân chủ.

- Chủ nghĩa cải lương xã hội¹ là một khái niệm do những người xã hội dân chủ nêu ra từ nửa cuối thế kỷ XIX.

Đầu tiên là những tư tưởng của Látxan (lãnh tụ của phong trào công nhân Đức 1825 – 1864) cho rằng giai cấp vô sản có thể lợi dụng quyền bầu cử phổ thông đầu phiếu trong chế độ tư bản chủ nghĩa để tranh cử và bằng con đường đấu tranh nghị viện để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Năm 1879, lần đầu tiên quan niệm đó đã được Bécxtanh, Sôrom

1. Theo tiếng Pháp là Social Réformisme. (T.G)

và Huesbec biến thành lý luận có tính chất cương lĩnh, công bố trong *Niên giám khoa học xã hội và chính trị xã hội của chủ nghĩa cải lương xã hội*, trong đó khẳng định rằng, phong trào xã hội dân chủ được quyền mang tính chất cải lương.

Chủ nghĩa cải lương xã hội thực chất là một trào lưu cơ hội hữu khuynh. Nó chủ trương rằng, phong trào công nhân chỉ cần tiến hành những thay đổi có tính chất cải lương trong các quan hệ xã hội của chủ nghĩa tư bản là có thể “dần dần” và “hòa bình” tiến lên chủ nghĩa xã hội mà không cần thông qua cách mạng xã hội xoá bỏ chủ nghĩa tư bản.

Trong cuốn *Những tiền đề của chủ nghĩa xã hội và nhiệm vụ của trào lưu xã hội dân chủ* xuất bản năm 1899, Bécxtanh tiếp tục phát triển những quan điểm đó để bác bỏ chủ nghĩa Mác.

- Chủ nghĩa dân chủ xã hội¹ là một khái niệm được trào lưu xã hội dân chủ dần dần ưa dùng hơn trên các sách báo để thay cho khái niệm chủ nghĩa cải lương xã hội.

Cố nhiên, ngoài ý nghĩa ngôn từ còn có ý nghĩa khác nhau nhất định, đặc biệt là ý muốn đề cao vấn đề “dân chủ”, nhất là dân chủ về xã hội (hoặc dân chủ xã hội).

1. Tiếng Pháp là Social Rémoctom. (T.G).

Các nhà lý luận của trào lưu xã hội dân chủ đã đưa ra lý luận về mối quan hệ giữa dân chủ chính trị và dân chủ xã hội. Họ cho rằng, sự thắng lợi của nhân dân, của dân chủ chính trị đã thể hiện đầy đủ trong nền dân chủ tư sản. Nói cách khác, họ đồng nhất nền dân chủ tư sản với thắng lợi của dân chủ chính trị. Do đó, phong trào công nhân chỉ cần tận dụng cơ sở dân chủ chính trị tư sản để tiếp tục phấn đấu có đầy đủ dân chủ xã hội hơn, như vậy sẽ có chủ nghĩa xã hội. Dân chủ theo quan điểm của họ có nghĩa là sự bảo đảm việc làm, không thất nghiệp, có chỗ ở, đời sống cao, có bảo hiểm xã hội, bình đẳng cho phụ nữ

Ngày nay, họ còn tiếp tục phát triển quan điểm dân chủ và dẫn đến những khái niệm mới như dân chủ kinh tế, dân chủ hóa xã hội, cộng đồng thế giới dân chủ

Chủ nghĩa xã hội dân chủ¹ (xuất phát từ chủ nghĩa cải lương và từ quan niệm về dân chủ như trên. Trào lưu xã hội dân chủ đưa ra quan niệm về "chủ nghĩa xã hội dân chủ". Trong cuốn *Con đường tiến tới chủ nghĩa xã hội*, xuất bản ở Viên (Áo) năm 1919, Ôtô Bauơ, một nhà lý luận và lãnh tụ của Đảng xã hội Áo viết rằng: chúng ta không muốn có

1. Tiếng Pháp là Social Démocratique. (T.G).

một chủ nghĩa xã hội quan liêu, có nghĩa là một thiểu số nhỏ thống trị cả dân tộc, chúng ta muốn có chủ nghĩa xã hội dân chủ.

Khái niệm “chủ nghĩa xã hội dân chủ” dần dần được trào lưu xã hội dân chủ sử dụng, tiếp tục phát triển và đặc biệt được định hình rõ rệt trong Cương lĩnh của quốc tế xã hội chủ nghĩa được thông qua tại Đại hội Phrăngphuốc năm 1951. Đại hội đó ra bản tuyên bố có tính chất Cương lĩnh nhan đề: *Về mục tiêu và nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội dân chủ*.

Điều lệ của quốc tế xã hội chủ nghĩa đã quy định: “Quốc tế xã hội chủ nghĩa là một tổ chức nhằm tập hợp mối dây liên hệ giữa các đảng đấu tranh để thực hiện chủ nghĩa xã hội dân chủ như đã được nêu ra trong mục tiêu và nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội dân chủ”.

Từ đó đến nay, “chủ nghĩa xã hội dân chủ” trở thành cơ sở tư tưởng và lý luận chính thức của trào lưu xã hội dân chủ hiện đại. Bản chất của nó trái với chủ nghĩa xã hội khoa học, bởi vì “chủ nghĩa xã hội dân chủ” theo quan điểm đã được ghi thành văn của trào lưu xã hội dân chủ, chủ yếu được thực hiện “bằng những biện pháp dân chủ” trong tất cả các lĩnh vực của đời sống để cải cách chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội.

II – “CHỦ NGHĨA XÃ HỘI DÂN CHỦ” - HỆ TƯ TƯỞNG VÀ LÝ LUẬN CỦA CÁC ĐẢNG XÃ HỘI DÂN CHỦ CỦA QUỐC TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Sự đối lập giữa những quan điểm của chủ nghĩa xã hội dân chủ với chủ nghĩa xã hội khoa học

Sự phân liệt về tổ chức của phong trào xã hội dân chủ quốc tế xuất phát từ sự phân liệt về hệ tư tưởng và lý luận.

Những người cộng sản tập hợp lại trên nền tảng của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Những người xã hội dân chủ theo đuổi con đường của chủ nghĩa xã hội dân chủ. Họ phủ nhận đấu tranh giai cấp, công khai từ bỏ chủ nghĩa Mác và tuyên bố trung lập về thế giới quan. Các đảng xã hội dân chủ tập hợp, lôi kéo giai cấp công nhân bằng con đường cải cách, mị dân, gây ra trong phong trào công nhân quốc tế tình trạng bị chia rẽ trầm trọng.

Bản Tuyên bố Ôxlô *Thế giới ngày nay và tiền đồ xã hội chủ nghĩa* của quốc tế xã hội chủ nghĩa về thực chất là sự tuyệt giao với những người cộng sản và hơn nữa là một bản tuyên ngôn chống cộng sản. Năm 1969, dưới sức ép của các lãnh tụ phái hữu, Đại hội Lisbon của quốc tế xã hội chủ nghĩa đã thông qua nghị quyết vu cáo những người cộng

sản rằng, ngày nay những người cộng sản đề nghị thành lập một uỷ ban để thống nhất hành động. Họ muốn thiết lập sự liên minh này để giành chính quyền bằng biện pháp dân chủ để rồi sẽ quay lại thủ tiêu các đảng khác.

Những người xã hội dân chủ khẳng định chủ nghĩa xã hội dân chủ là con đường duy nhất có thể lựa chọn để tránh được những điều cực đoan của cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Về tổ chức, cho đến nay, quốc tế xã hội chủ nghĩa vẫn gồm hơn 80 đảng và tổ chức chính trị, trong đó có nhiều đảng đã trở thành đảng cầm quyền hoặc liên minh cầm quyền, có khoảng trên 18 triệu đảng viên, có ảnh hưởng trên 100 triệu quần chúng qua các tổ chức phụ nữ, thanh niên, công đoàn tự do, quốc tế nhà giáo, tổ chức báo chí, thể thao quốc tế

Đối với những người cộng sản, trong khi những người xã hội dân chủ có những sai lầm thì những người cộng sản cũng vi phạm không ít sai lầm mà đặc biệt là bệnh chủ quan, say sưa, tuyệt đối hoá thắng lợi cách mạng đã giành được, đi tới khuynh hướng độc quyền chân lý, tạo ra tâm lý đổ kỵ, kinh địch của những người xã hội dân chủ, làm cho những phần tử cánh hữu trong quốc tế xã hội lợi dụng để hô hào chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội hiện thực.

Giai cấp tư sản đã triệt để lợi dụng tình trạng chia rẽ trong phong trào công nhân quốc tế để thực hiện ý đồ của họ.

2. Thực tiễn cách mạng và sự đòi hỏi thống nhất phong trào công nhân và lao động chống chủ nghĩa tư bản

Xu hướng xích lại gần nhau giữa những người cộng sản và những người xã hội dân chủ là một biểu hiện mới. Mặc dù có sự đối lập chính trị giữa hai trào lưu là phong trào quốc tế xã hội và phong trào cộng sản, nhưng vai trò, ảnh hưởng của giai cấp công nhân đối với tiến trình cách mạng thế giới vẫn không ngừng phát triển.

Thực tế đã làm cho quốc tế xã hội chủ nghĩa phải xem xét lại, nhìn nhận, đánh giá lại những quan điểm chính trị của mình, thừa nhận tính bức xúc phải hướng tới sự hợp tác với những người cộng sản, tìm kiếm những hình thức mới cho những hành động chung.

Tình hình thực tế của thế giới và tình hình của các nước xã hội chủ nghĩa cũng đặt ra đối với những người cộng sản phải có sự xem xét, nhìn nhận lại, không thể giải quyết vấn đề theo phương pháp cũ.

Những điều trên đây dẫn đến sự xuất hiện xu hướng xích lại gần nhau giữa những người cộng

sản với những người xã hội dân chủ về một loạt vấn đề như hòa bình, tiến bộ xã hội và những vấn đề liên quan đến vận mệnh của cả loài người.

Nguyên nhân làm xuất hiện khuynh hướng xích lại gần nhau:

- Do nguyện vọng chung, lợi ích chung của giai cấp công nhân và lao động mong muốn có sự thống nhất lực lượng, đoàn kết đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng.

- Trong nội bộ các đảng xã hội dân chủ và trong quốc tế xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện quá trình đấu tranh và phân hóa tạo ra khuynh hướng thiên tả, những người có thiện chí hợp tác với những người cộng sản, với các đảng cộng sản đấu tranh vì dân sinh, dân chủ, tiến bộ xã hội.

- Những vấn đề toàn cầu đang đặt ra một cách cấp bách trong đời sống chính trị thế giới nói chung và mỗi quốc gia dân tộc nói riêng.

- Những người cộng sản nhờ có cách nhìn mới đã khắc phục được thái độ độc quyền chân lý, áp đặt một chiều những quan niệm cộng sản lên đời sống chính trị thế giới. Các đảng cộng sản đã cố gắng để bình thường hóa quan hệ, tăng cường hiểu biết lẫn nhau, tìm kiếm giải pháp hành động chung với những người xã hội dân chủ.

Những biểu hiện của sự xích lại gần nhau tuy vẫn còn nhiều giới hạn, song là một hiện tượng

chính trị quốc tế có ý nghĩa quan trọng, mở ra triển vọng khắc phục tình trạng bị chia rẽ trong phong trào công nhân thế giới.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam đã tuyên bố sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với các đảng xã hội dân chủ.

Chúng ta không phủ nhận sự chuyển biến tích cực của quốc tế xã hội chủ nghĩa, của các đảng xã hội dân chủ, đặc biệt với những người cánh tả. Chúng ta coi đó là việc làm cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Nhưng cũng phải thấy rằng, giữa những người xã hội dân chủ và những người cộng sản vẫn có khoảng cách - đó là sự khác nhau về hệ tư tưởng, về phương pháp tiếp cận với thực tiễn và về con đường, biện pháp giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn. Theo quan niệm của chúng ta, điều quan trọng là cả hai bên phải tôn trọng và tìm hiểu lẫn nhau, cùng nhau trao đổi ý kiến, kinh nghiệm để tìm ra câu trả lời trước đòi hỏi của thực tiễn. Trong khi kiên trì giữ vững tính độc lập của mình, phong trào cộng sản quốc tế coi việc tăng cường mối quan hệ bình thường với phong trào xã hội dân chủ, với quốc tế xã hội chủ nghĩa là cần thiết và có ích.

Chương V

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI VÀ MỐI QUAN HỆ QUỐC TẾ

Trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển, chủ nghĩa tư bản đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) đến nay, nền kinh tế các nước tư bản có bước phát triển mạnh về lực lượng sản xuất, năng suất lao động, tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; phương thức bóc lột lao động và thống trị xã hội có một số cải biến. Điều đó làm một số người cho rằng, bản chất của chủ nghĩa tư bản đã thay đổi; rằng, dưới chủ nghĩa tư bản hiện đại đang diễn ra sự hợp tác giai cấp, từ đó sẽ dẫn đến sai lầm trong nhận thức về quan hệ quốc tế trong thời kỳ mở cửa, làm lu mờ vai trò, tính chất đấu tranh của giai cấp công nhân, ảnh hưởng lớn đến phong trào tiến bộ xã hội và cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới cũng như công cuộc đổi mới của Việt Nam.

I. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN – MỘT CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI ĐANG TỒN TẠI TRONG CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ

1. Tình hình các nước tư bản hiện nay

Từ đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã trở thành chủ nghĩa đế quốc. Cũng trong nửa đầu thế kỷ này, chủ nghĩa đế quốc đã tiến hành hai cuộc chiến tranh thế giới. Song, quy mô, tính chất cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai vượt xa cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất: 72 nước tham chiến, số người bị động viên vào quân đội là 110 triệu người, số người bị chết là 55 triệu, số người bị thương là 28 triệu người, của cải vật chất, chi phí quân sự lên tới 935 tỷ đôla. Hồng quân Liên Xô và các nước đồng minh đã chiến thắng to lớn và cũng chịu hy sinh to lớn về người và của (trên 26 triệu người Liên Xô đã hy sinh). Chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là phát xít Đức cũng bị suy sụp lớn về tinh thần, tổn thất lớn về người và của, từ đó kéo theo sự suy yếu toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa vào những năm 1945 – 1947. Tương quan lực lượng có lợi cho hệ thống xã hội chủ nghĩa. Hai năm sau, chủ nghĩa tư bản đã khôi phục, củng cố lại các mặt chính trị, kinh tế... Đến tháng 4-1948, Mỹ thực hiện kế hoạch Mácsan (kế hoạch mang tên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ). Kế hoạch nhằm khôi phục và giúp

đỡ các nước tư bản bại trận. 17 nước ở Tây Âu (kể cả Tây Đức) đã tham gia thực hiện kế hoạch. Mỹ đã viện trợ đầu tư kinh tế nhằm thúc đẩy chủ nghĩa tư bản. Kế hoạch Mácsan cùng với sự phát triển nội tại của các nước tư bản làm cho cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ở các nước có bước phát triển nhanh chóng. Đây là một bước nhảy vọt về chất trong cơ cấu, trong quá trình phát triển của lực lượng sản xuất vào giữa thế kỷ XX của chủ nghĩa tư bản. Tiêu biểu cho sự phát triển tập trung vào một số ngành then chốt: điện tử, tin học, tự động hoá, vật liệu mới, công nghệ sinh học và năng lượng mới.

Hiện nay, chủ nghĩa tư bản là một hệ thống chính trị rộng lớn gồm nhiều nước, nhiều quốc gia nhưng phát triển ở nhiều trình độ khác nhau, trong đó 7 nước phát triển cao nhất (G7): Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh, Pháp, Italia và Canada. G7 có tiềm lực kinh tế phát triển cao, có khả năng chi phối nền kinh tế thế giới. Ngoài ra còn trên 20 nước khác là các nước tư bản phát triển. Các nước này có năng suất lao động cao. Tuy nhiên, do quy luật phát triển không đều, nhiều nước tư bản có nền kinh tế còn thấp, phát triển chậm chạp, đời sống còn lạc hậu (Ấn Độ, Philippin, Indônêxia, Mianma...). Nhiều nước có thu nhập cao song lại phụ thuộc về vốn, khoa học và công nghệ vào nước

ngoài (Brunây, các nước Trung Đông...).

Nhìn lại quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản từ sau chiến tranh thế giới đến nay, do áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ, chủ nghĩa tư bản trước mắt vẫn có khả năng phát triển kinh tế, vẫn tạo ra lực lượng sản xuất phát triển.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, dù giai cấp tư sản đã cố gắng điều chỉnh để thích nghi với môi trường quốc tế mới, chúng vẫn vấp phải những khiếm khuyết, những mâu thuẫn nội tại không sao tránh khỏi. Những mâu thuẫn này nằm trong bản chất của chủ nghĩa tư bản:

- Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất phát triển cao, song quan hệ sản xuất vẫn thuộc về giai cấp tư sản hoặc một nhóm giai cấp tư sản. Từ đó mâu thuẫn giữa lao động – tư bản, giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản về bản chất không hề thay đổi mà còn cao hơn trước về giá trị bóc lột tuyệt đối.

- Chủ nghĩa tư bản hiện đại còn gặp phải mâu thuẫn, khủng hoảng về cơ cấu sản xuất. Cơ cấu sản xuất cũ đã lạc hậu so với khoa học và công nghệ hiện đại. Chủ nghĩa tư bản đang có nhu cầu thay đổi, điều chỉnh để tránh rối loạn, mất cân đối giữa các ngành sản xuất với nhau, giữa sản xuất và tái sản xuất. Mâu thuẫn này, các nước đang

phát triển cần rất thận trọng, tỉnh táo trong quá trình phát triển kinh tế để tránh trở thành “bãi rác của chủ nghĩa tư bản”.

- Chủ nghĩa tư bản đã gây nên khủng hoảng kinh tế thời kỳ 1974 – 1975, đầu những năm 80 sản xuất bị ngừng trệ, lạm phát, thất nghiệp tăng.... Bổ sung vào các khủng hoảng kinh tế chu kỳ là các khủng hoảng trung gian: khủng hoảng tài chính, tín dụng, thương mại và nhiên liệu, nguyên liệu

- Về mặt xã hội, văn hoá, tư tưởng ở các nước tư bản phát triển, lối sống tiếp tục chiều hướng tha hoá với những biểu hiện sa đoạ, truy lạc, gia tăng hành vi bạo lực, tái sinh chủ nghĩa phátxít, quân phiệt, hằn thù dân tộc, phân biệt chủng tộc, an ninh xã hội không đảm bảo, nghiện ngập và suy đồi đạo đức

2. Những biện pháp điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản

a) Từ chủ nghĩa tư bản độc quyền sang chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản nhà nước là sự kết hợp quyền lực của các tổ chức độc quyền và nhà nước tư bản, là sự phụ thuộc của nhà nước tư bản vào hoạt động kinh tế, là sự mở rộng chức năng nhà nước tư bản sang quản lý và điều hành kinh tế, là hợp pháp

hoá hành động bóc lột và phản động của giai cấp tư sản. Ngày nay nhà nước tư bản can thiệp ngày càng sâu vào các hoạt động kinh tế thế giới như thương mại quốc tế, phân chia quyền lực kinh tế thế giới. Đến những năm 1990, trên thế giới đã có 384 tổ chức độc quyền xuyên quốc gia với số vốn 800 tỉ USD, nắm 1-3 sản lượng công nghiệp, kiểm soát 40% ngoại thương, 60% hoạt động tài chính tín dụng và gần 80% bằng phát minh, sáng chế kỹ thuật – công nghệ.

5. Sự phát triển kinh tế của các nước tư bản đã đẩy nhanh quá trình quốc tế hoá sản xuất trên thế giới, thúc đẩy sự liên kết giữa các nước, tạo nên sức mạnh mới cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa nhằm đối phó với những khó khăn mâu thuẫn trong xã hội tư bản.

10 b) Chủ nghĩa tư bản đã tăng cường, mở rộng và kích thích thị trường tiêu thụ

Chủ nghĩa tư bản bao giờ cũng gắn sản xuất với thị trường. Ở trong nước, chúng khuyến khích công nhân và người lao động mua hàng hoá được trả tiền dần. Ở ngoài nước chúng xuất khẩu tư bản nhằm tăng thị phần, cải tiến hàng hoá để phù hợp với thẩm mỹ, giảm bớt nguyên liệu và bảo hành hàng hoá. Đồng thời chúng tiến hành các hình thức đầu tư, tài trợ, tuyên truyền, quảng cáo, khuyến mại,... nhằm cổ động cho hàng hoá của nhà

sản xuất thông qua sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin.

c) Chủ nghĩa tư bản đã điều chỉnh làm biến dạng quan hệ sản xuất

Chủ nghĩa tư bản đã điều chỉnh làm biến dạng quan hệ sản xuất, trước hết là quan hệ sở hữu về tài sản và tư liệu sản xuất. Ngày nay ở các nước tư bản có nhiều hình thức sở hữu: sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, sở hữu tập thể tư nhân tư bản chủ nghĩa, sở hữu nhà nước. Điều đó làm xuất hiện một hình thái kinh tế quá độ có tính hỗn hợp, đa dạng về sở hữu, mà hình thức phổ biến là hình thức cổ phần (tuy nhiên cổ phần của người lao động chiếm tỉ trọng nhỏ. Thí dụ ở Anh, 20% người lao động có cổ phần, song chỉ chiếm 5% tổng giá trị).

Hiện nay nhiều nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã xây dựng nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ. (Mỹ có 5 triệu xí nghiệp vừa và nhỏ năm 1960, đến năm 1980 có 13 triệu xí nghiệp và đến năm 1989 đã có 19 triệu xí nghiệp vừa và nhỏ, đây là chưa kể lĩnh vực nông nghiệp).

Ưu thế của các xí nghiệp vừa và nhỏ là:

- Có khả năng nhạy cảm với sự thay đổi, sản xuất và tiêu thụ linh hoạt ứng phó với biến động của thị trường.
- Nhanh chóng đổi mới khoa học - kỹ thuật và

công nghệ.

- Có thể kết hợp hợp lý giữa tự động hoá với cơ khí hoá và lao động phổ thông. Có thể sản xuất các sản phẩm chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng chưa cao.

- Người lao động ở xí nghiệp nhỏ thoải mái hơn, sáng kiến nhanh được áp dụng, giá cả nhanh được giải quyết, quan hệ lao động dễ chịu hơn.

Các xí nghiệp nhỏ, vừa và lớn có quan hệ chặt chẽ với nhau. Xí nghiệp nhỏ có thể là vệ tinh hoặc là nơi chế tạo thử, cung cấp linh kiện...). Từ năm 1985, ở Mỹ xí nghiệp nhỏ đã tạo ra 35 triệu chỗ làm mới. Cùng thời gian đó các công ty lớn giảm 6 triệu người làm việc.

Cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, trong chủ nghĩa tư bản diễn ra sự hợp nhất nhiều công ty độc quyền lớn với nhau (tài chính, ô tô, máy bay, các hãng máy tính...) nhằm tăng hơn nữa quyền lực độc quyền, giành giật được nhiều thị phần.

Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và sự biến dạng nhất định của quan hệ sản xuất đã làm cho quan hệ quản lý có những nét mới: quản lý trở thành một nghề, gắn liền với lao động trí tuệ (lao động phức tạp), hợp đồng thuê giám đốc điều hành ngày càng phổ biến và có chất lượng cao. Kinh tế tri thức phát triển mạnh (Mỹ chiếm trên 50% kinh tế tri thức).

Về quan hệ phân phối sản phẩm các nước tư bản đã và đang xuất hiện hệ thống phân phối mới về lợi nhuận. Ngày nay, trong hệ thống phân phối lợi nhuận đã có bộ phận của giai cấp công nhân tham dự. Tất nhiên giá trị lợi nhuận mà công nhân thu được chiếm tỷ trọng nhỏ.

d) Chủ nghĩa tư bản xuất khẩu tư bản sản xuất

Từ cuối những năm 70 thế kỷ XX đến nay, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã phát triển xuất khẩu tư bản sản xuất. Xuất khẩu tư bản sản xuất nhằm di chuyển một nhà máy, một xí nghiệp của một nhà tư bản sản xuất sang một quốc gia khác bằng hình thức liên doanh, liên kết. Sự điều chỉnh này không chỉ được thực hiện trong nội bộ các nước công nghiệp phát triển (Nhật – Mỹ, Mỹ – EU...) mà còn ở nhiều nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh. Xuất khẩu tư bản nhằm thu được lợi nhuận cao, tận dụng được nguyên liệu tại chỗ. Ở các nước đang phát triển, chúng còn lợi dụng được việc thuê nhân công với giá rẻ, chênh lệch giá cả và quá trình vận chuyển lưu thông ngắn.

Trong quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản từ những năm 60 thế kỷ XX đã hình thành 3 trung tâm quyền lực kinh tế: Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản. Ba trung tâm này đều cùng một chế độ chính trị, cùng chống phá phong trào cách mạng và tiến bộ

xã hội, đồng thời đều chi phối nền kinh tế. Tuy nhiên, các trung tâm đều luôn luôn chứa đựng những mâu thuẫn trong buôn bán mậu dịch (xuất khẩu trực tiếp); mâu thuẫn về đầu tư tư bản và hoạt động tài chính tín dụng; mâu thuẫn tranh giành ảnh hưởng, thị phần, địa bàn hoạt động; mâu thuẫn giữa các loại mô hình, mâu thuẫn về vai trò chính trị, quân sự trên trường quốc tế. Ngày nay nhiều trung tâm kinh tế khu vực cũng đang hình thành và có xu hướng phát triển.

3. Tác động của cách mạng khoa học và công nghệ dưới chủ nghĩa tư bản

Bản chất của cách mạng khoa học và công nghệ là phát triển. Cốt lõi của cách mạng khoa học và công nghệ là khoa học phải vượt lên trước và biến thành lực lượng sản xuất trực tiếp, còn bản thân sản xuất thì biến việc áp dụng một cách triệt để khoa học hiện đại vào các quy trình công nghệ. Chủ nghĩa tư bản đã sử dụng triệt để cuộc cách mạng khoa học và công nghệ làm cho nền kinh tế phát triển mạnh theo 5 hướng: điện tử, tin học; công nghệ sinh học; vật liệu mới; năng lượng mới và tự động hoá. Các xí nghiệp của Nhật - Mỹ có trình độ tự động hoá rất cao (có xí nghiệp chỉ có rất ít lao động). Các đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ được áp dụng nhanh chóng, có hiệu quả.

Tuy nhiên hậu quả của cách mạng khoa học và công nghệ dưới chủ nghĩa tư bản ngày càng trở nên nặng nề:

- Cách mạng khoa học và công nghệ làm thay đổi cơ cấu ngành nghề, mâu thuẫn giai cấp tăng lên, tỷ lệ người lao động trí óc tăng lên. Sự đối lập giữa người lao động trí óc và người lao động thủ công sâu sắc hơn, sự bóc lột tăng nhiều so với trước đây, số công nhân dư thừa ngày càng nhiều tạo nên một đội quân thất nghiệp ở các nước tư bản ngày một đông đảo.

- Cách mạng khoa học và công nghệ đẩy nhanh hai quá trình: liên kết sản xuất, cạnh tranh sản xuất, đồng thời làm phá sản các xí nghiệp yếu, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền.

- Do khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên nên đã gây ảnh hưởng to lớn đến môi trường, khí quyển, làm trái đất mất cân bằng sinh thái.

- Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ dưới chủ nghĩa tư bản gây biến động kết cấu giai cấp công nhân. Công nhân truyền thống chỉ còn 12 – 15% và sẽ còn tiếp tục giảm. Tinh thần đấu tranh của công nhân truyền thống phức tạp. Công nhân hiện đại có trình độ học vấn cao, nắm vững khoa học và công nghệ ngày càng đông, mở ra khả năng và triển vọng mới cho giai cấp công nhân. Đây là lực lượng nòng cốt, cơ bản của cuộc cách mạng

khoa học và công nghệ. Đặc điểm của công nhân mới là ổn định, lương cao. Họ quan tâm chủ yếu đến đời sống vật chất và tinh thần. Công nhân dịch vụ tăng lên, đội ngũ này thường tỏ ra chấp nhận trật tự xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong đấu tranh, họ sợ mất công ăn việc làm một khi xã hội đảo lộn. Ngoài ra còn có công nhân thất nghiệp, công nhân nhập cư... Do kết cấu giai cấp công nhân như vậy nên sự phân liệt về chính trị, tư tưởng, trình độ, mức sống là khó khăn lớn nhất cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân các nước tư bản. Chính sự biến động đó đã ảnh hưởng to lớn đến giai cấp nông dân, khi mà nông dân chỉ còn chiếm tỷ lệ nhỏ bé từ 2% đến 10% (đối với các nước G7).

II - CHIẾN LƯỢC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA PHÁT TRIỂN VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NÓ

Sau hội nghị Yanta (năm 1945), thế giới chia thành hai hệ thống xã hội đối lập. Các cường quốc đẩy mạnh chạy đua vũ trang. Chủ nghĩa tư bản luôn luôn có mục tiêu chống phá phong trào cách mạng, chống chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản đã dùng sức mạnh quân sự, kinh tế để áp đặt, dùng chính sách cường quyền để can thiệp vào nội bộ các quốc gia. Tổng thống Kennđi đã tuyên bố:

“Hãy đi bất cứ nơi nào trên thế giới, để gương cao ngon đước sáng của tự do”. Năm 1991, Liên Xô sụp đổ, chiến tranh lạnh không còn, trật tự thế giới đang hình thành. Các thế lực quốc tế chuyển hướng sang chiến lược mới, thay thế chiến lược bạo lực, thay thế chiến tranh quân sự bằng chiến tranh kinh tế.

1. Chiến lược của chủ nghĩa tư bản đối với phong trào cách mạng trên thế giới

a) Chiến lược đối với các nước xã hội chủ nghĩa

- Trong quá trình hình thành và phát triển, chủ nghĩa tư bản có mục tiêu hàng đầu là xoá bỏ chủ nghĩa xã hội, vì đó là hai chế độ xã hội đối lập nhau. Từ đó, chủ nghĩa tư bản không ngừng dùng mọi thủ đoạn, mọi âm mưu và biện pháp để chống phá chủ nghĩa xã hội.

- Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa đế quốc đã sử dụng chiến lược chiến tranh lạnh đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Chúng duy trì quan hệ đối đầu, gây nên căng thẳng hai phe, thúc đẩy chạy đua vũ trang, thực hiện bao vây cấm vận kinh tế (các nước châu Phi, các nước Mỹ Latinh và Việt Nam...) làm cho nền kinh tế các nước này bị thiệt hại lớn. Mặt khác, chủ nghĩa đế quốc còn lợi dụng các hoạt động ngoại giao, phá hoại nội bộ, lật đổ, vu khống, lợi dụng sai lầm của

chủ nghĩa xã hội để tiến công làm cho Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ.

- Từ những năm 80 đến nay, chủ nghĩa đế quốc đã thực hiện chiến lược "Diễn biến hoà bình". Cốt lõi của chiến lược này là tạo lực lượng bên trong để phá chủ nghĩa xã hội. Biện pháp chủ yếu là dùng chính sách kinh tế, tư nhân hóa, khuyến khích dân chủ tư sản, đa nguyên đa đảng, lợi dụng vấn đề tôn giáo nhân quyền để can thiệp vào nội bộ các nước. Trong quan hệ quốc tế hiện đại, Mỹ đang thực hiện vai trò bành trướng trên thế giới, xây dựng trật tự thế giới một cực, làm cho mâu thuẫn nội bộ tăng lên. Nhân dân tiến bộ thế giới đấu tranh phản đối mãnh liệt. Chiến lược "Diễn biến hòa bình" đòi hỏi các đảng cộng sản phải hết sức cảnh giác trong quá trình đấu tranh, hợp tác với các thế lực để xây dựng mối quan hệ quốc tế trên những nguyên tắc tồn tại hoà bình.

b) Chiến lược của chủ nghĩa tư bản đối với các nước đang phát triển

Chủ nghĩa tư bản đã làm mất phương hướng mục tiêu của các nước đang phát triển. Sau năm 1989, châu Phi bị khủng hoảng trong vấn đề lựa chọn con đường phát triển, trước đó hơn 20 nước đã đi theo con đường xã hội chủ nghĩa hoặc đang tiến dần đến mô hình đó. Trong khi chủ nghĩa xã hội đang ở khúc quanh của lịch sử thì chủ nghĩa tư

bản không ngừng khuếch trương, chia mũi nhọn tấn công hòng làm cho các nước xã hội chủ nghĩa mất phương hướng, ép các nước đang phát triển phải xây dựng mô hình mới theo những điều kiện áp đặt của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản đã lợi dụng các khó khăn về cơ sở vật chất, khoa học - kỹ thuật, văn hoá, y tế,... của các nước đang phát triển để gây nên sự bất bình, không ổn định trong quần chúng. Họ kích động quần chúng, đồng thời gieo rắc tự do dân chủ, nhân quyền theo kiểu phương Tây.

Chủ nghĩa tư bản đã khơi dậy những mâu thuẫn dân tộc, sắc tộc, kích động lòng hận thù và tâm lý sô vanh dân tộc chủ nghĩa, làm mâu thuẫn dân tộc giữa các nước tăng lên, chiến tranh nội bộ, chiến tranh sắc tộc trở nên gay gắt hơn.

Đối với các nước đang phát triển, chủ nghĩa tư bản đã tập hợp những lực lượng thân đế quốc bằng cách viện trợ tích cực về kinh tế, ủng hộ quân sự, bảo vệ và che chắn cho các lực lượng độc tài, phátxít. Đồng thời chúng hình thành sự liên minh giữa các giai cấp tư sản trong nước với các nước đang phát triển. Chúng đã dùng chính sách kinh tế để khống chế, áp đặt và can thiệp vào công việc nội bộ của các nước đang phát triển.

Chủ nghĩa tư bản đã duy trì những quan hệ bất bình đẳng, bất công đối với các nước đang phát

triển về chính trị. Chính sách mua bán không ngang giá, làm cho các nước này luôn bị thua thiệt, trong tình trạng suy yếu và bị phụ thuộc.

c) *Chiến lược của chủ nghĩa tư bản đối với phong trào cách mạng ở các nước tư bản chủ nghĩa*

- Với các chính sách điều chỉnh về kinh tế, khoa học - kỹ thuật cùng với các biện pháp quản lý giai cấp công nhân hiện đại, các nhà tư bản tỏ ra quan tâm đến đời sống của người lao động. Bằng các hình thức mị dân đó, chủ nghĩa tư bản làm phức tạp thêm các mối quan hệ, làm suy giảm tinh thần đấu tranh của quần chúng lao động. Giai cấp công nhân bị phân hoá ngày càng lớn: công nhân truyền thống và công nhân hiện đại. Mặt khác, các đảng cộng sản ở các nước tư bản vai trò còn hạn chế, lại bị sự chống phá tinh vi của giai cấp tư sản, làm cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ngày nay còn rất khó khăn, bị phân tán tản mạn. Hầu hết các cuộc bãi công, biểu tình của công nhân các nước tư bản trong giai đoạn gần đây mới chỉ tập trung vào mục tiêu kinh tế.

- Giai cấp tư sản ra sức chống phá học thuyết Mác - Lênin bằng tuyên truyền, bằng cách thọc sâu vào những khó khăn khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội, làm suy giảm ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin đối với quần chúng.

- Chủ nghĩa tư bản đã gây chia rẽ giữa các đảng

cộng sản, chúng chia rẽ trong nội bộ đảng cộng sản từng nước; chia rẽ giữa các đảng cộng sản với nhau.

- Chủ nghĩa tư bản đã phối hợp với tôn giáo để thực hiện mục tiêu ý đồ lâu dài chống phá chủ nghĩa xã hội, làm lu mờ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân các nước tư bản.

2. Vai trò lịch sử và xu thế vận động của chủ nghĩa tư bản. Những vấn đề đặt ra đối với đảng cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa

a) Vai trò lịch sử và xu thế vận động của chủ nghĩa tư bản

- Chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển, nếu chưa xét đến hậu quả nghiêm trọng do nó gây ra đối với loài người thì nó có vai trò lịch sử to lớn. Vai trò đó được biểu hiện: thực hiện xã hội hoá sản xuất; phát triển lực lượng sản xuất từ sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại, kết quả của nền sản xuất đó có năng suất cao, góp phần to lớn vào sự thay đổi bộ mặt của cộng đồng quốc tế. Bên cạnh đó, chủ nghĩa tư bản đã gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu, là thủ phạm chính của chạy đua vũ trang và nạn ô nhiễm môi trường, gây ra đói khổ, chiến tranh, bệnh tật cho nhiều dân tộc trên thế giới. Chúng ta khẳng định: Bản chất của

chủ nghĩa tư bản không thay đổi, dù chúng đã dùng nhiều biện pháp điều chỉnh để thích nghi. Do đó, cuộc đấu tranh cùng tồn tại hòa bình vẫn là cuộc đấu tranh gay gắt trong quan hệ quốc tế hiện đại.

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) đã khẳng định: “Trước mắt, chủ nghĩa tư bản còn có tiềm năng phát triển kinh tế, nhờ ứng dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ, cải tiến phương pháp quản lý, thay đổi cơ cấu sản xuất, điều chỉnh các hình thức sở hữu và chính sách xã hội”¹. Về khách quan, chủ nghĩa tư bản vẫn là một thực thể chính trị - xã hội có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới.

- Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản ngày nay đã đạt đến trình độ chủ nghĩa tư bản độc quyền và hoàn thiện chủ nghĩa tư bản nhà nước. Điều đó đang chuẩn bị những tiền đề vật chất, tiền đề xã hội chín muồi cho sự ra đời của xã hội mới – xã hội cộng sản chủ nghĩa, mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, chủ nghĩa tư bản sớm hay muộn cũng bị thay thế bằng một chế độ xã hội

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.7.

cao hơn. Đó là quy luật phát triển tất yếu của xã hội loài người. Tuy nhiên đó là quá trình lâu dài, đòi hỏi giai cấp công nhân hiện đại phải có nội dung và hình thức đấu tranh mới.

b) Những vấn đề đặt ra đối với đảng cộng sản các ở nước tư bản chủ nghĩa

- Thường xuyên củng cố và nâng cao năng lực lãnh đạo của đảng cộng sản.

Về chính trị: Đấu tranh đòi dân chủ hoá xã hội, nhân đạo hoá lối sống, chống chiến tranh, bảo vệ hoà bình, bảo vệ môi trường sinh thái

Về tư tưởng lý luận: Phải kiên trì con đường của chủ nghĩa Mác - Lênin, không ngừng nghiên cứu, bổ sung lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện mới.

Về tổ chức: Chống phân liệt, chia rẽ, thực hiện dân chủ rộng rãi, xác lập mối quan hệ với các tổ chức quần chúng, tìm cách phối hợp hoạt động có hiệu quả.

- Đấu tranh giành dân chủ, giải pháp trước mắt và lâu dài để thực hiện mục tiêu của giai cấp công nhân các nước tư bản.

- Tăng cường sự liên minh giữa phong trào công nhân với các phong trào tiến bộ xã hội, ủng hộ và tham gia tích cực các phong trào tiến bộ xã hội: phong trào hoà bình, bảo vệ môi trường, phong trào cựu chiến binh, phong trào phụ nữ, phong

trào nhân đạo và liên minh với các đảng phái tiến bộ khác.... Các phong trào này có tiềm năng to lớn, các đảng cộng sản phải là tấm gương về hành động, cũng từ đó sẽ nâng uy tín của đảng. Đó là nhiệm vụ quan trọng trong phong trào công nhân hiện nay.

Tóm lại; Chủ nghĩa tư bản hiện đại đang có sự thay đổi lớn trên nhiều lĩnh vực. Trong điều kiện lịch sử hiện nay, chủ nghĩa tư bản vẫn có khả năng phát triển kinh tế, đẩy nhanh năng suất lao động và tạo ra lực lượng sản xuất mới. Tất cả những dữ kiện đó đang tạo tiền đề vật chất cho sự ra đời một xã hội mới tiến bộ hơn và bình đẳng hơn - đó là chủ nghĩa xã hội. Đây là quy luật phát triển tất yếu của lịch sử xã hội loài người.

Mối quan hệ quốc tế ngày nay đang có những biểu hiện mới khác hẳn với thời kỳ chiến tranh lạnh. Các quốc gia gồm nhiều hệ tư tưởng khác nhau, tôn giáo khác nhau, đảng phái khác nhau với những trình độ khác nhau... đang có những mối quan hệ tích cực hơn, trên cơ sở hợp tác, cùng có lợi. Đó là những xu thế khách quan của một thế giới vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hoà bình.

Chương VI

CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG

I – CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG QUÁ TRÌNH VẬN ĐỘNG

1. Khái niệm về các nước đang phát triển

Các nước đang phát triển là một khái niệm dùng để chỉ trên một trăm quốc gia dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh trước đây là thuộc địa và nửa thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Các nước này đã tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, nay đã giành được độc lập và đang tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng quốc tế.

Nhóm các nước này trong quan hệ quốc tế còn được gọi là các quốc gia độc lập trẻ tuổi, các nước thế giới thứ ba, các nước kém, chậm phát triển. Các nước đang phát triển hầu hết là các nước lạc hậu, kém phát triển (trừ một số nước đã trở thành các nước công nghiệp mới).

2. Sự ra đời các nước đang phát triển

Sự ra đời các nước đang phát triển là kết quả tổng hợp của quá trình các dân tộc thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc giành độc lập dân tộc và giải phóng dân tộc.

Lịch sử ra đời và phát triển của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc và giải phóng dân tộc gắn liền với sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa đế quốc biến hầu hết các nước thuộc địa trên thế giới thành hệ thống thuộc địa và phụ thuộc thông qua sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt là sự hình thành và ảnh hưởng của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, đấu tranh giải phóng dân tộc đã trở thành phong trào chính trị có quy mô thế giới, là lực lượng cách mạng to lớn, mũi tiến công quan trọng phá vỡ hệ thống của chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc.

Quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc và giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa được chia thành hai thời kỳ, mỗi thời kỳ gắn với một mục tiêu cụ thể.

Thời kỳ đầu (từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945) có mục tiêu là chống chủ nghĩa đế quốc, chống chủ

ngĩa thực dân cũ, giành độc lập về chính trị. Trong thời kỳ này, phong trào phát triển mạnh mẽ cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, phát triển từ châu Á đến châu Phi. Đông đảo quần chúng công nông ngày càng giữ vai trò to lớn trong phong trào giải phóng dân tộc. Thành tựu có ý nghĩa thời đại của phong trào giải phóng dân tộc là các quốc gia đã giành được độc lập dân tộc, bước lên vũ đài chính trị thế giới. Nước giành được độc lập cuối cùng là Namibia vào năm 1989. Một số quốc gia lựa chọn con đường phát triển xã hội chủ nghĩa và độc lập, dân chủ, tiến bộ. Hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ, chủ nghĩa thực dân cũ bị phá sản hoàn toàn.

Sau khi chủ nghĩa thực dân cũ bị phá sản, chủ nghĩa đế quốc chuyển sang thực thi chính sách thực dân kiểu mới (từ năm 1945 đến năm 1989). Đó là chúng dùng chính sách cai trị trực tiếp nhằm tiếp tục nô dịch các dân tộc bằng biện pháp kinh tế. Vì vậy, nhiệm vụ, mục tiêu của thời kỳ thứ hai là: đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới, giành độc lập về kinh tế, củng cố độc lập về chính trị và hoàn thiện nền độc lập dân tộc. Đó là nội dung cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc ở thời kỳ thứ hai và là con đường duy nhất để các dân tộc phát triển nền độc lập của mình.

3. Ý nghĩa lịch sử của việc xuất hiện các nước đang phát triển

- Sự ra đời các nước đang phát triển đã làm phá sản hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc – chủ nghĩa thực dân cũ bị sụp đổ, chủ nghĩa thực dân mới bị đẩy lùi. Các dân tộc giành được độc lập chính thức bước lên vũ đài chính trị thế giới và có vai trò thúc đẩy quá trình phát triển của lịch sử nhân loại, góp phần thực hiện bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới.

- Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc đã tạo cho các quốc gia dân tộc trở thành những thành viên bình đẳng, có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới. Các nước đang phát triển vẫn là lực lượng cách mạng chủ yếu đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, củng cố nền độc lập dân tộc, lựa chọn con đường phát triển, góp phần xây dựng một thế giới hòa bình, ổn định và phát triển.

- Sự ra đời các nước đang phát triển đã làm thay đổi bộ mặt quốc tế, chứng minh sự suy yếu của chủ nghĩa đế quốc là điều không thể tránh khỏi.

- Sự ra đời các nước đang phát triển đã đưa đại bộ phận nhân dân thế giới bước vào quỹ đạo phát triển chung của xã hội loài người, tạo tiền đề phát

triển kinh tế – xã hội, giải quyết những nhu cầu đời sống xã hội của mỗi nước và cộng đồng quốc tế.

Sự ra đời của các nước đang phát triển, sự tham gia của họ vào đời sống chính trị của cộng đồng quốc tế đã làm lành mạnh hóa, dân chủ hóa, nhân đạo hóa đời sống của cộng đồng quốc tế.

II – NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Thuận lợi

- Các nước đang phát triển bao gồm một hệ thống trên một trăm quốc gia dân tộc, chiếm 76% dân số và 79,6% diện tích thế giới ở hầu khắp các châu lục. Các nước đang phát triển có nguồn nhân lực phong phú, con người thông minh, dũng cảm, giàu lòng yêu nước, ghét áp bức bóc lột, lao động cần cù và sáng tạo.

- Các nước đang phát triển là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, đặc biệt là châu Á - một trong những châu lục có nền văn minh sớm nhất thế giới, bắt đầu từ Tây Á (3400 năm trước công nguyên), sau đó là Ấn Độ, rồi Trung Quốc.

- Các nước đang phát triển nằm ở phía Nam bán cầu, tài nguyên rất phong phú, các mỏ kim

loại quý hiếm đã và đang bắt đầu được khai thác, sông hồ, đại dương thiên nhiên phong phú và đa dạng, nếu khai thác có tổ chức, có kế hoạch sẽ là điều kiện tốt để phát triển kinh tế.

- Các nước đang phát triển có một tổ chức chính trị rộng lớn, đó là phong trào không liên kết. Phong trào không liên kết là lực lượng mạnh mẽ trong đời sống chính trị thế giới, được thành lập năm 1961 tại Nam Tư, có mục tiêu là đoàn kết, hợp tác chống chủ nghĩa đế quốc. Tháng 9-1992, Hội nghị cấp cao Phong trào không liên kết tại Indônêxia đã khẳng định: Trong giai đoạn hiện nay, các nước sẽ tiếp tục xây dựng một thế giới mới, công bằng, bình đẳng, đồng thời tăng cường đoàn kết bảo vệ chính quyền của mỗi quốc gia, đẩy mạnh hợp tác và phát triển, xây dựng thế giới an toàn, phồn vinh và tốt đẹp hơn. Bên cạnh Phong trào không liên kết còn có tổ chức Liên hợp quốc (có 120 thành viên là các nước đang phát triển). Hiện nay Liên hợp quốc đang có những cải cách, điều chỉnh, thể hiện là một diễn đàn quan trọng đối với các nước đang phát triển.

Bên cạnh những thuận lợi, các nước đang phát triển đang gặp phải những khó khăn gay gắt về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

2. Những khó khăn

- Khó khăn về chính trị – xã hội: Phần lớn các

<https://tieulun.hopto.org>

nước đang phát triển vốn có lịch sử phát triển lâu đời, song do sự thống trị của chủ nghĩa thực dân đế quốc đã kìm hãm quá trình phát triển của các dân tộc đó. Do còn tồn tại nền kinh tế - xã hội thấp kém nên quá trình phân hóa giai cấp diễn ra rất chậm chạp. Nhiều quốc gia chưa thoát khỏi nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc trong trạng thái bộ tộc, bộ lạc vẫn còn tồn tại. Do đó cơ cấu xã hội, giai cấp chưa được định hướng rõ nét, tính cố kết cộng đồng quốc gia còn lỏng lẻo, phân tán, vì vậy ý thức tự cường dân tộc chưa được phát huy, tính chủ động còn hạn chế, đặc biệt là một số nước ở châu Phi. Đối với những nước giành độc lập bằng con đường trao trả độc lập theo Nghị quyết của Liên hợp quốc, sự chia cắt, phân tán, mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo chưa được khắc phục. Các nước này xuất hiện tính đa dạng, phức tạp về chính trị - xã hội. Đặc biệt sự hình thành giai cấp công nhân - giai cấp có vai trò lịch sử, đại biểu chân chính cho quốc gia - dân tộc chưa phát triển. Vì vậy cuộc đấu tranh của các nước đang phát triển càng gặp nhiều khó khăn do thiếu sự lãnh đạo của một tổ chức chính trị, cho nên đã gần ba thập kỷ giành được độc lập dân tộc mà đa số các nước đang phát triển vẫn đang trong vòng lẩn quẩn, bế tắc, chưa có lối thoát và chưa ổn định về chính trị.

- Khó khăn về kinh tế: Phần lớn các nước đang

phát triển có nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, độc canh, phân tán, cơ sở kỹ thuật, trình độ tay nghề, năng suất lao động, thu nhập quốc dân rất thấp. Tuy giành được độc lập dân tộc nhưng kinh tế các nước này vẫn lệ thuộc sâu vào các trung tâm tư bản thế giới hoặc các cường quốc đế quốc thông qua hệ thống tư bản tài chính, hệ thống các công ty xuyên quốc gia với những thủ đoạn xảo quyệt như: viện trợ, cho vay, khống chế ngoại thương giá cả, bao vây cấm vận, trừng phạt kinh tế.... Đó là những thủ đoạn trực tiếp gây ra những hậu quả nặng nề về kinh tế – xã hội cho các nước đang phát triển. Tình trạng nợ nước ngoài đang gia tăng với quy mô và tốc độ nhanh chóng. Nợ nước ngoài không chỉ là vấn đề kinh tế đơn thuần mà đã trở thành vấn đề chính trị – xã hội nóng bỏng đối với các nước đang phát triển. Năm 1998, tổng số nợ nước ngoài của các nước đang phát triển là 2.600 tỷ USD. Trong tổng số 150 nước đang phát triển có 80 nước là con nợ lớn, trong đó 50 nước không có khả năng trả nợ, 20 nước có nguy cơ bị phá sản.

Khoảng cách giữa các nước phát triển và đang phát triển ngày càng gia tăng, thu nhập bình quân đầu người giữa nước nghèo nhất và nước giàu nhất, nước thu nhập cao nhất và nước thu nhập thấp nhất là 397 lần. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ làm cho khoảng cách ngày càng rộng và

tốc độ phân hóa ngày càng nhanh.

Năng suất lao động trong công nghiệp của các nước đang phát triển thua kém so với các nước phát triển từ 7 đến 13 lần, trong nông nghiệp từ 20 đến 25 lần. Vì vậy, khắc phục sự nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế dân tộc thoát khỏi sự nô dịch của chủ nghĩa đế quốc đặc biệt nóng bỏng đối với các nước đang phát triển.

- Khó khăn về văn hoá - giáo dục: Tình trạng văn hoá và dân trí thấp, nạn đói, nạn thất nghiệp và bùng nổ dân số đang là vấn đề nhức nhối đối với các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển đang đứng trước những thách thức khắc nghiệt về kinh tế, văn hoá, xã hội: đói ăn, đói chữ, đói việc làm. Hiện nay, chủ nghĩa đế quốc đang thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” – chiến lược phá hoại từ trong nội bộ mỗi quốc gia. Vì vậy giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy tính tự cường dân tộc trong quá trình phát triển là rất quan trọng.

III – XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Hiện nay các nước đang phát triển đang đứng trước sự vận động đầy mâu thuẫn, đa dạng và phức tạp trước sự đòi hỏi của lịch sử nhân loại và của bản thân mỗi nước đang phát triển.

1. Đặc điểm của các nước đang phát triển

Đặc trưng nổi bật và bao trùm nhất của các nước đang phát triển là một khối đa dạng, không đồng nhất. Các nước đang phát triển nằm rải rác ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh, tập trung vào nam bán cầu, phong phú về tài nguyên thiên nhiên nhưng lại khắc nghiệt về khí hậu. Các nước này vốn là thuộc địa và nửa thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, hiện nay hầu hết vẫn là đối tượng bóc lột và trao đổi không ngang giá của các nước lớn.

Phương thức giành độc lập dân tộc của các nước cũng rất khác nhau, có nước đấu tranh giành độc lập dân tộc do giai cấp vô sản lãnh đạo, một số nước do giai cấp tư sản lãnh đạo, một số nước được quyền độc lập sau quyết định của Liên hợp quốc, vì vậy sự lựa chọn mô hình phát triển cho các dân tộc rất khác nhau.

2. Sự lựa chọn con đường phát triển

Sự lựa chọn con đường phát triển của các dân tộc là kết quả của quá trình kết hợp hài hòa sáng tạo giữa yếu tố thời đại với yếu tố dân tộc nhằm tạo ra động lực, tiền đề cho sự phát triển, trong đó tính chủ động của các lực lượng tiến bộ, cách mạng giữ vai trò vô cùng quan trọng.

R - Sau khi giành được độc lập, một số nước lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm hệ tư tưởng, lấy chủ

nghĩa xã hội làm mô hình phát triển cho dân tộc mình. Nhiều nước có chuyển biến mạnh mẽ về tốc độ phát triển kinh tế và nền dân chủ được xác lập (Việt Nam, Trung Quốc, Cu Ba...)

- Một số nước khác sau khi giành được độc lập dân tộc đã đưa đất nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, thân phương Tây. Đặc biệt là sau sự sụp đổ của Liên Xô, các nước tư bản chủ nghĩa đã làm mất phương hướng của một số nước.

- Một số nước đã phát triển theo con đường trung lập, đã tiếp nhận sự ưu việt của chủ nghĩa xã hội với những thành tựu trong cách mạng khoa học - kỹ thuật của các nước tư bản.

- Hiện nay một số nước đang phát triển xuất hiện lực lượng chính trị mang màu sắc tôn giáo. Sự xung đột giữa lực lượng này với chính quyền ở một số nước là vấn đề mới xuất hiện. Họ không chấp nhận chủ nghĩa tư bản, trong khi đó chủ nghĩa xã hội đang khủng hoảng, do đó một số nước đã lựa chọn con đường tôn giáo (một số nước châu Phi, Tây Nam Á). Vấn đề này đã ảnh hưởng đến con đường phát triển của một số nước đang phát triển.

3. Mục tiêu chung của các nước đang phát triển

Mục tiêu chung của các nước đang phát triển là chống chủ nghĩa đế quốc dưới mọi hình thức. Khẩu

hiệu của họ là chống áp đặt của các thế lực nước lớn, ổn định kinh tế là nhanh chóng quốc tế hóa đời sống.

Mục tiêu cụ thể của các quốc gia dân tộc là: chuyển từ đấu tranh giành độc lập về chính trị, tiến tới giành độc lập về kinh tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, trong nước phải phát huy dân chủ, quan tâm đến lợi ích người lao động, thực hiện hòa hợp dân tộc, giải quyết những tranh chấp xung đột bằng thương lượng hòa bình.

Đấu tranh để thiết lập trật tự kinh tế quốc tế mới gắn liền với cuộc đấu tranh thiết lập trật tự thế giới mới, chống lại sự áp đặt của các siêu cường về kinh tế đối với các nước. Nhiệm vụ quan trọng nhất là giữ vững ổn định chính trị. Ổn định chính trị là tiền đề cốt lõi để phát triển kinh tế, thực hiện hội nhập khu vực và quốc tế với tinh thần độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ.

Các nước đang phát triển là một lực lượng lớn, một thực thể chính trị – xã hội đang tồn tại trên thế giới. Do tình hình quốc tế và môi trường chính trị đang có nhiều biến đổi, các nước này đến nay vẫn chưa được hưởng quyền bình đẳng thực sự, còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Đến đầu năm 2000, các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, khu vực Mỹ Latinh đã có những

chuyển biến quan trọng, đã có mức tăng trưởng tương đối cao như Ai Cập, Cộng hòa Nam Phi, Trung Quốc, Indônêxia, Việt Nam.... Tuy nhiên, cũng có nhiều nước còn lạc hậu, châu Phi có 28 nước nghèo nhất thế giới, đòi hỏi phải có sự giúp đỡ của Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế để nâng cao ý thức độc lập tự cường của các dân tộc, đưa cộng đồng quốc tế vào quỹ đạo phát triển.

Chương VII

NHỮNG VẤN ĐỀ TOÀN CẦU HIỆN NAY

I - NHỮNG VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

1. Quan niệm về những vấn đề toàn cầu

Thuật ngữ "những vấn đề toàn cầu" dùng để chỉ những vấn đề mà tác động của nó liên quan trực tiếp đến từng con người, đến vận mệnh của tất cả các dân tộc không phân biệt chế độ chính trị – xã hội, biên giới quốc gia.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học chưa có đủ tiền đề để trình bày một cách có hệ thống quan điểm của mình về những vấn đề toàn cầu và lợi ích chung của nhân loại, song tư tưởng về lợi ích của nhân loại đã được Ph.Ăngghen đề cập một cách trực tiếp. Trong tác phẩm *Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh*, ông viết: "Nếu ở Pháp là chính trị, thì ở Anh lại là công nghiệp và phong trào của xã hội công dân nói chung, đã lôi cuốn vào cơn lốc của lịch sử những giai cấp cuối cùng hãy

còn hờ hững với lợi ích chung của nhân loại"¹

Hiện nay việc giải quyết những vấn đề toàn cầu đều đụng chạm đến các loại lợi ích: cá nhân với tập thể, cục bộ với toàn thể, địa phương với quốc gia, quốc gia với nhân loại. Trong các loại lợi ích trên đây thì lợi ích nhân loại phải được đưa lên hàng đầu.

Những vấn đề toàn cầu và cuộc đấu tranh để giải quyết chúng có tính chất lịch sử, đòi hỏi con người phải có vai trò chủ động và trách nhiệm cao.

Trong những thời điểm lịch sử khác nhau thì có những vấn đề toàn cầu khác nhau, do đó biện pháp giải quyết cũng khác nhau.

2. Nội dung những vấn đề toàn cầu

Ngày nay con người đang đứng trước hàng loạt vấn đề toàn cầu gay gắt. Nguyên nhân là do sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, khoa học và công nghệ dẫn đến sự phân bố lại các lực lượng xã hội trên thế giới, là quá trình đấu tranh và hợp tác về quân sự, chính trị, kinh tế giữa các quốc gia, dân tộc.

Nhìn chung, những năm tới, các vấn đề toàn cầu vẫn trong xu hướng gia tăng về số lượng, quy

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 2, tr. 334.

mô và tính chất của nó.

Hiện nay người ta mới chỉ nêu lên hai tổ hợp những vấn đề toàn cầu, mỗi tổ hợp này bao gồm một số vấn đề toàn cầu hoặc có tính toàn cầu.

- Tổ hợp thứ nhất:

Gồm tất cả các vấn đề có liên quan tới việc giải quyết mối quan hệ giữa con người với con người nảy sinh trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc về chính trị, quân sự và kinh tế.

Nội dung: Gồm các cuộc đấu tranh lớn, nhỏ, trong đó có cuộc đấu tranh để ngăn chặn chiến tranh hạt nhân, bảo vệ hoà bình, khắc phục tình trạng lạc hậu và bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển, thiết lập trật tự kinh tế thế giới, cuộc đấu tranh nhằm tạo điều kiện cho sự tiến bộ của mọi quốc gia (để chống đói nghèo và bệnh tật).

Nguyên nhân xuất hiện tổ hợp thứ nhất: Do cuộc đấu tranh giữa người với người. Cụ thể là cuộc đấu tranh giữa các nước có chế độ chính trị – xã hội khác nhau; các cuộc xung đột dân tộc, sắc tộc và tôn giáo; cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, trong đó, chủ nghĩa tư bản muốn sử dụng sức mạnh quân sự nhằm thủ tiêu chủ nghĩa xã hội, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc ở Á - Phi - Mỹ Latinh; đồng thời còn biểu hiện mâu thuẫn giữa các nước lớn - đó là nguyên nhân quan trọng.

Tổ hợp thứ hai:

Là những vấn đề phản ánh mối quan hệ và mâu thuẫn giữa con người và thế giới tự nhiên như: khắc phục tình trạng tàn phá môi trường, coi thiên nhiên là đối tượng xâm lược, giải quyết cân bằng sinh thái, bảo đảm sự phát triển bền vững của loài người, thúc đẩy quá trình nghiên cứu, đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phục vụ cuộc sống hoà bình toàn nhân loại.

Từ hai tổ hợp trên, tùy theo lập trường của giai cấp cầm quyền, dựa vào những vấn đề cấp bách của nước mình mà mỗi quốc gia có thể nêu lên những vấn đề toàn cầu khác nhau.

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: “Nhân dân các nước đang đứng trước những vấn đề toàn cầu cấp bách có liên quan đến vận mệnh loài người. Đó là giữ gìn hoà bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, bảo vệ môi trường sống, hạn chế sự bùng nổ về dân số, phòng ngừa và đẩy lùi những bệnh tật hiểm nghèo”¹.

Hiện nay các chính phủ, các nhà hoạt động khoa học, chính trị không những đã thống nhất về những vấn đề toàn cầu hiện nay mà còn thống

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.7.

nhất rằng có hai vấn đề toàn cầu quan trọng nhất, có liên quan trực tiếp đến sự sống còn của loài người là bảo vệ hoà bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh và tình trạng môi trường sống bị phá huỷ nghiêm trọng.

II - ĐẤU TRANH GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ TOÀN CẦU CẤP BÁCH

1. Đấu tranh bảo vệ hòa bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh

- Nguồn gốc của chiến tranh vẫn đang tồn tại và nguy cơ bùng nổ chiến tranh vẫn có thể xảy ra.

Chiến tranh gắn liền với chế độ tư hữu vì nó là phương tiện tồn tại và phát triển của chế độ tư hữu. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất xuất hiện và các cuộc chiến tranh nổ ra. Chủ nghĩa tư bản là đỉnh cao của chế độ tư hữu, gắn liền với nó là nhiều cuộc chiến tranh thế giới với những quy mô và hình thức khác nhau. Hiện nay chủ nghĩa tư bản vẫn còn tồn tại một cách khách quan, do đó chiến tranh vẫn còn tồn tại trước loài người. Bản chất của chiến tranh là tiêu diệt lẫn nhau bằng các loại vũ khí từ thô sơ đến hiện đại mà đỉnh cao của nó là chiến tranh hạt nhân.

Quá trình nghiên cứu, chế tạo, hoàn thiện vũ

khí của chủ nghĩa tư bản và của chủ nghĩa xã hội, một bên là để tiến công và một bên là nhằm tự vệ sẽ “đưa đến chỗ phá huỷ chính ngay những điều kiện sinh tồn của xã hội loài người” nếu số vũ khí hạt nhân đã có của hai hệ thống đối lập được đem ra sử dụng.

Tình trạng tàng trữ vũ khí hạt nhân trên thế giới hiện nay vẫn đang là nỗi lo âu của loài người. Chưa bao giờ loài người chứng kiến một khối lượng khổng lồ vũ khí hạt nhân như bây giờ.

Theo tài liệu của UNESCO, ước tính trên thế giới có trên 50.000 đầu đạn hạt nhân, sức công phá của nó tổng cộng lại gấp 1 triệu lần quả bom nguyên tử Mỹ đã ném xuống Hiroshima (Nhật Bản). Đến năm 1990, khi kết thúc chiến tranh lạnh, hai bên còn 20.834 đầu đạn hạt nhân¹.

Trong khi nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới đấu tranh đòi thủ tiêu hoàn toàn vũ khí hạt nhân thì Níchxơn khi còn sống đã tuyên bố rằng, hy vọng thủ tiêu hoàn toàn vũ khí hạt nhân là ảo tưởng. Ông ta khuyên mọi người nên tìm cách chung sống lâu dài với loại vũ khí đó.

Sự tàng trữ vũ khí hạt nhân chứng tỏ rằng nhân loại đang sống trong kỷ nguyên hạt nhân được mở đầu từ tháng 8-1945.

1. Xem: Báo *Nhân dân* số ra ngày 26-9-2001.

Chiến tranh là sự phát triển trực tiếp của chế độ tư hữu, và hiện nay, khi bước sang thế kỷ XXI, đã có thêm nhiều nước sản xuất được vũ khí hạt nhân với tính chất và quy mô lớn hơn, do đó vẫn còn cơ sở nổ ra chiến tranh.

Việc ngăn chặn chiến tranh, bảo vệ hoà bình không thể tách rời đấu tranh ngăn chặn nguy cơ huỷ diệt của hạt nhân, bảo vệ sự sống và nền văn minh nhân loại vẫn là nhiệm vụ cơ bản, thường xuyên của nhân dân thế giới.

Để có hoà bình trên thế giới cũng như khu vực, các nước cần tôn trọng nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình do V.I.Lênin khởi xướng ngay từ những ngày đầu tiên sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga.

Cùng tồn tại hoà bình là quy luật vận động của lịch sử. Thế giới bị chi phối bởi quy luật phát triển không đều, do đó có sự tồn tại đan xen giữa các quốc gia lớn và nhỏ, văn minh và lạc hậu - đó là tất yếu khách quan.

Cuộc đấu tranh thực hiện nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau là một quá trình lâu dài, phức tạp, vì nó là một trong những hình thức đấu tranh giai cấp giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

- Mục tiêu của nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình:

Mục tiêu tổng quát là: *nhân đạo và cách mạng*.

Tinh nhân đạo:

Thứ nhất là ngăn chặn chiến tranh, bảo vệ hoà bình, tránh những cuộc chiến tranh tàn khốc, nguyên nhân của nỗi bất hạnh đối với con người, trong đó trước hết chủ nghĩa xã hội là nạn nhân của chủ nghĩa tư bản.

Thứ hai là với nguyên tắc này, các nước xã hội chủ nghĩa và những người cộng sản đã tìm ra một biện pháp để không dẫn đến chiến tranh và sử dụng bạo lực trong quan hệ quốc tế.

Tinh cách mạng:

Hoà bình tạo môi trường quốc tế thuận lợi để chủ nghĩa xã hội có thể giành thắng lợi quyết định trên lĩnh vực kinh tế.

- Nội dung đấu tranh thực hiện nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình:

Trong lĩnh vực chính trị:

Đấu tranh cho quyền tự do lựa chọn chế độ chính trị, xã hội của mỗi dân tộc.

Đấu tranh chống sự can thiệp của các thế lực bên ngoài vào công việc nội bộ của các nước bằng bất cứ hình thức nào.

Trong lĩnh vực quân sự:

Kiên quyết đấu tranh loại trừ việc dùng vũ lực để giải quyết những mâu thuẫn bất đồng.

Không sử dụng bạo lực trong quan hệ giữa các

quốc gia.

Đấu tranh để triệt tiêu vũ khí hạt nhân và giải trừ quân bị.

Trong lĩnh vực quan hệ quốc tế:

Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên cơ sở bình đẳng hai bên cùng có lợi.

Đấu tranh thực hiện nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình trong giai đoạn hiện nay.

Đấu tranh chống âm mưu "diễn biến hoà bình" nhằm thủ tiêu chủ nghĩa xã hội của đế quốc Mỹ.

Quan điểm về cùng tồn tại hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau được Đảng ta đề cập từ lâu, song được tập trung đặc biệt rõ nét trong các Văn kiện Đại hội VII của Đảng, đó là: Việt Nam muốn là bạn, muốn sống hoà bình, hữu nghị với tất cả các nước. Đến Đại hội IX, Đảng ta lại khẳng định một lần nữa: Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước.

Tóm lại, cùng tồn tại hoà bình là một hiện tượng có tính lịch sử được V.I.Lênin xác định như những nguyên tắc tất yếu bắt nguồn từ sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc.

Cùng tồn tại hoà bình không có gì chung với hoà bình giai cấp, thoả hiệp về tư tưởng mà là một trạng thái đặc thù của đấu tranh giai cấp giữa chủ

nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

2. Đấu tranh bảo vệ môi trường sống

Đấu tranh bảo vệ môi trường sống là cuộc đấu tranh nhằm khắc phục những mâu thuẫn nảy sinh trong quan hệ giữa người với người, giữa người với thiên nhiên.

Thực chất của cuộc đấu tranh này là nhằm tối ưu hoá việc sử dụng môi trường xung quanh gồm: đất, nước, không khí và tài nguyên thiên nhiên vào việc phục vụ đời sống con người không chỉ cho thế hệ hôm nay mà còn cho các thế hệ tiếp nối sau này.

Ngày nay, môi trường sống trên trái đất bị phá hoại nghiêm trọng. Tình trạng trên đang đe doạ trực tiếp đến sự sống của loài người. Do tầm quan trọng của vấn đề này mà trong khuôn khổ của Liên hợp quốc, tại các Hội nghị hàng năm của tổ chức này, đại diện của nhiều quốc gia đặt vấn đề rằng, trong khi nguy cơ sử dụng vũ khí hạt nhân đã bị đẩy lùi một bước thì nguy cơ ô nhiễm môi trường sống vẫn tăng lên và nó đang nhích gần đến sánh ngang với nguy cơ huỷ diệt của hạt nhân bởi vì trên toàn cầu, môi trường sống bị phá huỷ nghiêm trọng. Bảo vệ môi trường sống trở thành nhiệm vụ quan trọng của mọi người, của mọi dân tộc.

Ngày 5-6-1972, tại Stóckhôm (Thụy Điển), các nhà khoa học và đại diện chính phủ nhiều nước

trên thế giới đã họp Hội nghị quốc tế đầu tiên về môi trường sống: “Hỡi con người hãy cứu lấy cái nôi của chúng ta”. Lời kêu gọi vang lên, từ đó đến nay, ngày 5-6 hàng năm được gọi là ngày môi trường sống (ngày Môi trường quốc tế).

Thời gian gần đây, hai năm một lần, dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, Hội nghị môi trường sống toàn thế giới được tổ chức để đánh giá thực trạng môi trường, kiến nghị những phương hướng bảo vệ trên phạm vi toàn cầu.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sớm ý thức được vấn đề bảo vệ môi trường nói chung, trồng cây gây rừng nói riêng. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên đặt vấn đề trồng cây gây rừng như một giải pháp kinh tế – xã hội để bảo vệ môi trường.

Phương hướng của cuộc đấu tranh bảo vệ môi trường sống là:

- Bảo vệ giới hữu sinh, tái tạo giới hữu sinh, sử dụng hợp lý, có ý thức trách nhiệm với các tài nguyên thiên nhiên trên rừng, dưới biển, trong lòng đất một cách tiết kiệm.

- Hạn chế dần việc phát triển những ngành công nghiệp có nhiều chất thải độc hại, tăng cường nghiên cứu, sử dụng những dạng năng lượng mới không có chất thải độc hại.

- Gắn chặt cuộc đấu tranh bảo vệ môi trường

sống, đấu tranh chống đói nghèo, bệnh tật với cuộc đấu tranh chống chạy đua vũ trang, giải trừ quân bị, trước hết là giải trừ vũ khí hạt nhân.

Chúng ta cần phải hiểu lời dạy sâu sắc của C.Mác: Văn minh – nếu như nó phát triển một cách tự phát và không được hướng dẫn một cách tự giác thì sẽ để lại phía sau một hoang mạc.

Quán triệt tư tưởng của C.Mác, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Đảng ta đã đánh giá tình hình môi trường sinh thái ở Việt Nam và đề ra những biện pháp nhằm bảo vệ môi trường sống, bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc ta và góp phần bảo vệ môi sinh toàn cầu.

3. Hạn chế sự bùng nổ dân số

Theo các nhà khoa học, nhân loại sẽ đạt được tỉ lệ cân đối tối ưu giữa dân số, tài nguyên, môi trường và sự phát triển nếu số dân toàn thế giới ở mức 3,5 tỷ người. Nhưng đến ngày 11-7-1987, công dân thứ 5 tỷ của thế giới đã ra đời. Từ đó, ngày 11-7 hàng năm được coi là ngày dân số thế giới. Ngày dân số thế giới lần thứ 8 (ngày 11-7-1995), dân số thế giới đã là 5,7 tỷ. Một trong những nguyên nhân của tình trạng đói nghèo, bệnh tật và sự huỷ hoại môi trường bắt nguồn từ sự mất cân đối nói trên.

Cần nhận thức rõ rằng, việc giảm sự gia tăng

dân số thế giới là một vấn đề toàn cầu cấp bách. Nhưng sự bùng nổ dân số chỉ diễn ra ở châu Á, Phi, Mỹ Latinh, nhiều nước đang phát triển vẫn đang ở tình trạng dân số phát triển không bình thường, tốc độ tăng dân số lớn hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân. Một số nước châu Phi thu nhập quốc dân hàng năm tăng 1,5% trong khi dân số tăng 3%. Đây thực sự là một nguy cơ đối với sự phát triển của giống nòi. Sự tăng trưởng dân số như hiện nay chứa đựng nhiều nhân tố gây mất ổn định, khủng hoảng về kinh tế – xã hội và môi trường trên phạm vi toàn cầu. Khoa học kinh tế đã chỉ rõ: để giữ nguyên mức sống thì khi dân số tăng 1%, thu nhập quốc dân phải tăng 4%, lương thực tăng 2,5%. Do công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình được triển khai muộn ở các nước đang phát triển nên số gia đình đông con, đời sống khó khăn tăng, số gia đình chấp nhận chỉ có 1 hoặc 2 con đến gần đây mới tăng lên. Nhưng việc chấp nhận ít con thường gắn liền với tư tưởng trọng nam khinh nữ nên trong sự phát triển của dân số thế giới lại xuất hiện sự mất cân đối về cơ cấu: nam nhiều hơn nữ. Sự mất cân đối này phát triển ở những nước đông dân nhất thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ. Nếu không sớm khắc phục tình trạng này thì thời gian tới, nhiều vấn đề xã hội sẽ nảy sinh không chỉ trong phạm vi những nước nói trên.

Đối với nước ta, sự tăng trưởng nhanh của dân số gây nên rất nhiều khó khăn, thậm chí là nguy cơ cho sự phát triển nòi giống. Về hậu quả của sự phát triển dân số ở nước ta, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khoá VII chỉ rõ: Sự gia tăng dân số quá nhanh là một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở tốc độ phát triển kinh tế – xã hội, gây khó khăn lớn cho việc cải thiện đời sống, hạn chế điều kiện phát triển và trí tuệ, văn hoá và chiến lược của giống nòi. Nếu xu hướng này còn tiếp diễn thì trong tương lai không xa, đất nước ta sẽ đứng trước những khó khăn lớn, thậm chí có những nguy cơ về nhiều mặt.

Văn kiện Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam ghi rõ: “Giảm tốc độ tăng dân số là một quốc sách”¹. Việc Đảng và Nhà nước ta coi công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế – xã hội hàng đầu ở nước ta, là yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn thể xã hội đã tạo ra sự chuyển biến tích cực. Điều này được thể hiện rõ ở tỷ lệ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.76.

sinh trong những năm gần đây liên tục giảm. Nếu duy trì được liên tục mức sinh như hiện nay thì chỉ đến năm 2005, bình quân mỗi gia đình Việt Nam sẽ có 2 con, không cần phải đợi tới năm 2015. Điều này tạo cơ sở thuận lợi để Việt Nam phát triển trong thế kỷ XXI.

4. Ngăn ngừa và đẩy lùi những bệnh tật hiểm nghèo

Những bệnh hiểm nghèo mang tính toàn cầu xuất hiện ở tất cả các nước, nếu không tích cực phòng ngừa thì mọi người đều có thể mắc phải.

Trước những căn bệnh hiểm nghèo đang lan tràn trên phạm vi toàn cầu, nền y học thế giới được sự hỗ trợ rất lớn của các quốc gia và quốc tế đã tập trung nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân và phương pháp điều trị, nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm ra được những phương thuốc phòng chống và cách điều trị có hiệu quả.

Một trong những căn bệnh hiểm nghèo nhất xuất hiện ở hầu khắp các nước hiện nay - đó là HIV/AIDS. Kể từ khi y học phát hiện ra người đầu tiên mắc bệnh này vào năm 1980 đến nay, con số bệnh nhân của căn bệnh này đã lên tới hàng triệu người ở hầu khắp các châu lục. Nó đã trở thành “căn bệnh thế kỷ”, “đại dịch thời đại”. Điều đáng nói là đã có nhiều người chết, số người bị nhiễm

bệnh chờ chết vì HIV/AIDS vẫn tiếp tục gia tăng trong khi y học hiện đại hầu như bất lực.

Những bệnh hiểm nghèo nói chung, HIV/AIDS nói riêng đã đe dọa sự sống của nhân loại, đồng thời gây nên những hậu quả xấu về mặt kinh tế - xã hội, hạn chế xu thế giao lưu, hợp tác quốc tế hiện nay.

Con đường ngắn nhất dẫn đến căn bệnh thế kỷ này là các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm. Chính vì thế mà khả năng lây nhiễm HIV/AIDS là rất lớn. Để phòng chống được đại dịch thế kỷ thì điều quan trọng là phải tích cực phòng chống các tệ nạn xã hội.

Đất nước Việt Nam chúng ta, do điều kiện chiến tranh kéo dài, môi trường sống bị huỷ hoại nên đã có rất nhiều người mắc và chết bởi các căn bệnh hiểm nghèo. Thêm vào đó, từ năm 1990 đến nay, số người Việt Nam mắc bệnh AIDS tăng nhanh. Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương chủ động ngăn ngừa và chống bệnh AIDS. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VIII cũng nhấn mạnh: “Bằng mọi biện pháp kiên quyết ngăn chặn nạn ma túy, mại dâm và bệnh SIDA”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII*, Hà Nội, 1993, tr.51.

Tóm lại: Việc không giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lâu dài, lợi ích chung và riêng trong mọi hoạt động của con người đã làm cho những vấn đề toàn cầu trở nên gay gắt chưa từng thấy.

Hiện nay hơn lúc nào hết mỗi người, mỗi dân tộc và toàn nhân loại cần đặc biệt quan tâm tới sự phát triển bền vững của giống nòi. Cần tạo mọi thuận lợi để các thế hệ mai sau sinh tồn và phát triển trong những điều kiện tốt hơn.

Chương VIII

LIÊN HỢP QUỐC - TỔ CHỨC VÀ VAI TRÒ HOẠT ĐỘNG TRONG CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ

Ngày 20-9-1977, qua thời gian dài đấu tranh của nhân dân Việt Nam trên các diễn đàn ngoại giao quốc tế, Liên hợp quốc đã chính thức công nhận nước ta là thành viên của Liên hợp quốc tại khoá họp thứ 27 Đại hội đồng Liên hợp quốc. Liên hợp quốc là một tổ chức to lớn rộng khắp, có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị quốc tế mà Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Liên hợp quốc đang tăng cường vai trò của mình để giải quyết việc hình thành một trật tự thế giới mới trong điều kiện lịch sử mới.

I - TỔ CHỨC LIÊN HỢP QUỐC

Sau khi chiến thắng chủ nghĩa phátxít, ngày 26-6-1945, tại Hội nghị Xan Phranxisco (Mỹ) họp từ ngày 25-4 đến 26-6-1945, đại diện của 51 nước

đã ký tham gia Hiến chương Liên hợp quốc.

Hiến chương Liên hợp quốc bắt đầu có hiệu lực từ ngày 24-10-1945. Từ đó trở đi, ngày 24-10 hàng năm được kỷ niệm là ngày Liên hợp quốc.

Liên hợp quốc là một tổ chức tập hợp trên cơ sở tự nguyện của các nước có chủ quyền nhằm duy trì, củng cố hoà bình và an ninh quốc tế, phát triển sự hợp tác giữa các nước. Tính đến năm 2001, số thành viên của Liên hợp quốc là 189 quốc gia.

1. Mục đích của Liên hợp quốc

Hiến chương Liên hợp quốc đã ghi nhận các mục đích sau:

- Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế nhằm ngăn ngừa và loại trừ những mối đe dọa hòa bình và thủ tiêu hành động xâm lược hoặc sự xâm phạm hòa bình khác, giải quyết các tranh chấp và xung đột quốc tế bằng phương pháp hòa bình.

- Phát triển các cơ quan hữu nghị giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết giữa các dân tộc.

- Thực hiện sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá; tôn trọng quyền con người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo.

- Là trung tâm phối hợp hành động giữa các nước nhằm đạt được mục đích chung trên đây.

2. Những nguyên tắc cơ bản

- Bình đẳng chủ quyền của mọi thành viên.

- Các thành viên của Liên hợp quốc tự nguyện thực hiện các nghĩa vụ của Hiến chương.

- Các thành viên Liên hợp quốc giải quyết các tranh chấp bằng phương pháp hòa bình, không đe dọa hòa bình, an ninh và đạo lý quốc tế.

- Không đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực chống lại quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ hoặc sự độc lập về chính trị của bất cứ nước nào trái với mục đích của Liên hợp quốc.

- Mọi thành viên giúp đỡ Liên hợp quốc thực hiện các biện pháp cưỡng chế đối với những nước gây ra hành động đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế.

- Bảo đảm những nước không phải là thành viên của Liên hợp quốc hành động phù hợp với những nguyên tắc trên, vì đây là điều kiện cần thiết nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

- Liên hợp quốc không can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ nước nào.

3. Điều kiện gia nhập Liên hợp quốc

Mọi nước đều có thể gia nhập Liên hợp quốc với những điều kiện đã ghi trong Hiến chương: Phải là

nước yêu chuộng hòa bình, tự nguyện gánh vác nhiệm vụ và thực hiện nghĩa vụ đó.

Nước muốn gia nhập Liên hợp quốc phải viết đơn. Đại hội đồng xét và thông qua đơn đó theo khuyến nghị của Hội đồng bảo an.

Thành viên bị khai trừ trong trường hợp:

- Đối với thành viên mà Hội đồng bảo an đã áp dụng những biện pháp phòng ngừa và cưỡng chế mà không được thì thành viên đó bị tạm đình chỉ quyền ưu đãi và miễn trừ trong một thời gian nhất định.

- Nước bị khai trừ khi vi phạm Hiến chương Liên hợp quốc một cách có hệ thống với điều kiện có khuyến nghị của Hội đồng bảo an.

4. Ngôn ngữ của Liên hợp quốc

Ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc là tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Nga và Trung Quốc. Đây là những ngôn ngữ làm việc chính, ngoài ra đến năm 1973 thêm tiếng A rập.

Trụ sở của Liên hợp quốc đóng tại Niu Óoc (Mỹ).

5. Các cơ quan chủ yếu của Liên hợp quốc

Theo Hiến chương Liên hợp quốc có 6 cơ quan chủ yếu:

a) Đại hội đồng:

Đại hội đồng bao gồm các thành viên của Liên hợp quốc, mỗi thành viên có nhiều nhất là 5 đại diện và 5 phó đại diện, một số cố vấn và chuyên viên cần thiết, khi biểu quyết mỗi thành viên một lá phiếu.

Chức năng và thẩm quyền: Đại hội đồng có quyền thảo luận bất cứ một vấn đề hoặc sự việc nào trong phạm vi Hiến chương; xem xét các nguyên tắc chung trong sự hợp tác quốc tế về an ninh quốc tế, về chính trị, về luật pháp quốc tế, về kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế; thúc đẩy việc thực hiện quyền con người và các vấn đề có liên quan đến các quốc gia, dân tộc. (Trừ hai trường hợp: Đại hội đồng không có quyền khuyến nghị về một tranh chấp đối tượng là Hội đồng bảo an; Đại hội đồng không có quyền dùng chế tài đối với thành viên vi phạm Hiến chương Liên hợp quốc).

- Đại hội đồng bầu các uỷ viên không thường trực của Hội đồng bảo an, Hội đồng kinh tế – xã hội và cùng với Hội đồng bảo an bầu các thẩm phán toà án quốc tế; khuyến nghị Hội đồng bảo an cử tổng thư ký và kết nạp thành viên mới. Đại hội đồng thông qua bằng 2-3 số phiếu có mặt và vắng mặt (phiếu kín).

- Các khoá họp triệu tập hàng năm (thường là

khai mạc ngày thứ ba, tuần thứ ba của tháng 9), mỗi khoá họp sẽ bầu 1 Chủ tịch, 17 phó chủ tịch và 7 Chủ tịch của các uỷ ban chủ yếu: Uỷ ban về chính trị an ninh, Uỷ ban thẩm quyền, Uỷ ban kinh tế tài chính, Uỷ ban về xã hội văn hoá, Uỷ ban quản thác, Uỷ ban về hành chính và ngân sách, Uỷ ban về pháp luật.

- Đại hội đồng còn thành lập các cơ quan giúp việc (32 cơ quan).

b) Hội đồng bảo an

- Thành phần:

+ Hội đồng bảo an có 5 uỷ viên thường trực: Liên Xô (nay là Nga), Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

+ 6 nước uỷ viên không thường trực (hai năm bầu lại một lần), sau đó tại khoá họp thứ 28 số nước uỷ viên không thường trực nâng lên thành 10 nước, phân bổ như sau:

5 uỷ viên châu Á - Phi.

1 uỷ viên các nước Đông Âu.

2 uỷ viên Mỹ Latinh và Caribê.

2 uỷ viên các nước Tây Âu và các nước khác là Canada, Ôxtrâyliia, Niu Dilân.

- Chức năng, nhiệm vụ:

Hội đồng bảo an chịu trách nhiệm chính trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế; giải quyết các phát sinh (kể cả xung đột quốc tế), điều tra mọi tranh chấp, khuyến nghị các phương pháp giải

quyết.

Chức năng của Hội đồng bảo an :

Một là: Ra khuyến nghị kết nạp thành viên mới.

Hai là: Các khu vực chiến lược, thực hiện chức năng quản thác.

Ba là: Trình Đại hội đồng về việc bầu Tổng Thư ký, bầu thẩm phán quốc tế.

- Thủ tục biểu quyết: Mỗi uỷ viên uỷ ban được một phiếu bầu, quyết định theo đa số 9 phiếu (trong đó phải có 5 phiếu của các uỷ viên thường trực); các uỷ viên lần lượt làm Chủ tịch theo thứ tự trong bảng chữ cái (nhiệm kỳ 1 tháng).

- Ban tham mưu quân sự: gồm Tổng tham mưu trưởng, sử dụng và chỉ huy các đơn vị quân đội thuộc quyền điều chỉnh. Ban tham mưu lãnh đạo chiến lược bất cứ lực lượng vũ trang nào được Hội đồng bảo an giao cho.

- Ban chuyên viên: xem xét các quy chế, soạn thảo quy chế bổ sung.

Ngoài ra còn có các cơ quan giúp việc: Uỷ ban kết nạp thành viên mới, Uỷ ban Nam Rôđêdia, Uỷ ban về các nước nhỏ, Uỷ ban tiến hành các phiên họp ngoài Hội đồng, Hội đồng lương thực thế giới (WFC).

Hội đồng bảo an có nhiệm kỳ 3 năm.

c) Hội đồng kinh tế - xã hội (ECOSOC)

Là cơ quan chủ yếu chịu trách nhiệm thực hiện

các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội.

- Thành phần: (có 54 uỷ viên) đa số do hội đồng bầu hàng năm (nhiệm kỳ 3 năm), các uỷ viên có thể được bầu tiếp vào nhiệm kỳ sau.

- Chức năng:

- + Điều hành chương trình làm việc của Liên hợp quốc trong lĩnh vực kinh tế – xã hội .

- + Phối hợp hoạt động về các lĩnh vực trên và báo cáo số liệu về Hội đồng bảo an.

- Cơ cấu Hội đồng: cao nhất là khoá họp thường kỳ được triệu tập mỗi năm 2 lần (ở Nuru Ooc và Giơnevơ).

Các cơ quan giúp việc:

- + Các uỷ viên được chia thành 3 uỷ ban: Uỷ ban kinh tế, Uỷ ban xã hội, Uỷ ban phối hợp.

Ngoài các uỷ ban trên, Hội đồng kinh tế – xã hội còn có các cơ quan giúp việc:

- + Uỷ ban thường trực.

- +Uỷ ban chức năng của Hội đồng kinh tế – xã hội (thống kê, dân số, phát triển, quyền con người, địa vị phụ nữ, uỷ ban ma tuý...),

- + Uỷ ban Kinh tế khu vực (châu Âu, Ủy ban kinh tế – xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP), Ủy ban Kinh tế Mỹ Latinh và Caribê (ECLAC), Ủy ban kinh tế châu Phi (ECA), Ủy ban kinh tế - xã hội Tây Á (ESCWA)

- Các cơ quan khác quan hệ với ECOSOC:

+ Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF).

+ Cơ quan cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR).

+ Tổ chức lương thực và nông nghiệp về chương trình lương thực thế giới (PAM).

+ Hội đồng kiểm soát ma túy, chống ma túy.

+ Văn phòng cứu trợ thiên tai.

d) Hội đồng quản thác

- Thành phần: gồm các thành viên Liên hợp quốc đang thực hiện sự quản thác, các uỷ viên thường trực của Hội đồng bảo an không quản thác và các thành viên khác của Liên hợp quốc do Đại hội đồng bầu với thời hạn 3 năm, phải thoả mãn điều kiện số nước quản thác bằng số nước không quản thác.

Hiện nay, thành viên của Hội đồng quản thác gồm 6 nước: Ôxtrâyli-a, Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Trung Quốc, Anh, Pháp và các uỷ viên thường trực Hội đồng bảo an.

- Chức năng của Hội đồng quản thác: Hội đồng có quyền xem xét các báo cáo do chính quyền quản thác trình bày, tiếp nhận các bản điều trần, tổ chức đi thăm thường kỳ các lãnh thổ quản thác.

Hội đồng soạn thảo các bản tường trình về sự tiến bộ của nhân dân ở các lãnh thổ quản thác về chính trị, kinh tế, xã hội. Chính quyền sở tại trình báo cáo hàng năm ra Đại hội đồng.

Hội đồng quản thác có hai uỷ ban: Uỷ ban điều trần và Uỷ ban liên minh hành chính.

e) Toà án quốc tế

Là cơ quan xét xử chủ yếu của Liên hợp quốc thành lập năm 1945 (thay thế uỷ viên thường trực hoạt động tư pháp quốc tế do Hội quốc liên lập).

Chức năng: Toà án có quyền xét xử các tranh chấp vi phạm điều ước quốc tế (kể cả những cam kết quốc tế), ra các quyết định buộc thi hành.

Sau khi xét xử, toà án ra bản án bắt buộc đối với các đương sự, một bên nếu không chấp nhận thì bên kia sẽ có quyền đưa ra Hội đồng bảo an để áp dụng các biện pháp nhằm làm cho bản án được thi hành.

g) Ban thư ký

- Đứng đầu Ban thư ký là Tổng thư ký (nhiệm kỳ 5 năm và có thể được kéo dài). Khi nhậm chức Tổng thư ký phải tuyên thệ công khai ở Đại hội đồng.

- Tổng thư ký chỉ đạo công việc của Ban thư ký, các uỷ ban, các tiểu ban. Tổng thư ký có quyền thông báo cho Hội đồng bảo an biết mọi tranh chấp đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế. Tổng thư ký phải trình Đại hội đồng báo cáo hàng năm.

- Ban thư ký thực hiện chức năng hành chính, phục vụ các cơ quan của Liên hợp quốc thực hiện các chương trình.

Ban thư ký có bộ máy của Ban thư ký và 30 ban chuyên môn.

II – VAI TRÒ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC TRONG CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ

Đến nay, Liên hợp quốc đã hoạt động theo chức năng mục đích của mình được hơn 55 năm. Liên hợp quốc đã trải qua 7 kỳ Tổng thư ký: từ 1945 đến năm 1953 là ông Trygve Lie, người Na Uy; từ 1953 đến 1961 là ông Dag Hammarskjöld, người Thụy Điển; từ 1961 đến 1971 là ông U Thant, người Miến Điện; từ 1971 đến 1981 là ông Kurt Waldheim, người Áo; từ 1982 đến 1991 là ông Javier Perez de Cuellar, người Peru; từ 1991 - 1996 là ông Boutros Boutros – Ghali, người Ai Cập và từ năm 1997 đến nay là ông Kofi Annan (Ghana).

Trong Hiến chương Liên hợp quốc có ghi rõ nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Liên hợp quốc là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế nhằm ngăn ngừa, loại trừ mối đe dọa hòa bình và thủ tiêu hành động xâm lược bằng ý đồ sử dụng các biện pháp tập thể mang tính đa quốc gia. Đó là mục tiêu đã có từ lâu. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Hội quốc liên được thành lập cũng đề ra nhiệm vụ cơ bản là duy trì hòa bình thế giới. Tuy nhiên, tổ chức này có quá nhiều khiếm khuyết nên

đã không làm được việc gì có ý nghĩa để thực hiện sứ mệnh trên. Khi Liên hợp quốc được thành lập năm 1945, với kinh nghiệm của quá khứ, nhất là sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Liên hợp quốc thấy rằng cần phải có nỗ lực quốc tế chung mạnh mẽ hơn, cụ thể hơn nhằm duy trì hòa bình, ngăn ngừa những cuộc chiến tranh thế giới mới. Liên hợp quốc đã quy định 2 phương thức để thực hiện chức năng trên là: Thông qua giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp và được sử dụng biện pháp cưỡng chế (bao gồm biện pháp quân sự hoặc phi quân sự để trừng phạt các hành vi xâm lược).

Biện pháp cưỡng chế nhằm đạt tới hòa bình là điểm mấu chốt của hệ thống an ninh tập thể của Liên hợp quốc. Thế nhưng cuộc chiến tranh lạnh đã làm cho dự án này của Liên hợp quốc lâm vào khủng hoảng và bất khả thi.

1. Kiến tạo hòa bình

Trong việc kiến tạo hòa bình, Liên hợp quốc nhìn nhận là: “Hoạt động gìn giữ hòa bình là việc ngăn chặn, kiềm chế, hoà giải và loại bỏ các sự thù địch giữa hoặc trong các quốc gia thông qua sự can thiệp trung gian hòa bình của nhân tố thứ ba, được quốc tế công nhận và chỉ đạo, trong đó sử dụng lực lượng quân đội, cảnh sát và dân sự đa quốc gia nhằm tái lập và duy trì hòa bình.”

Từ năm 1948, Liên hợp quốc đã hoạt động để giám sát việc ngừng bắn A rập – I xraen lần thứ nhất. Cho đến năm 1980, Liên hợp quốc chỉ tiến hành được 13 hoạt động gìn giữ hòa bình mà hầu hết là không thành công, thậm chí nhiều hoạt động còn bị chỉ trích dữ dội. Đáng chú ý là khoảng thời gian từ 1967 – 1973 không một hoạt động nào về gìn giữ hòa bình được tiến hành. Chiến tranh lạnh đã vô hiệu hoá vai trò của Liên hợp quốc. Cuộc chiến tranh Trung Đông (1973) đã tác động mạnh mẽ vào Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, họ thấy được nguy cơ của một cuộc chiến tranh địa phương có thể leo thang thành một cuộc chiến tranh lớn mà Liên hợp quốc phải trở thành một công cụ ngăn chặn. Liên hợp quốc trong vòng 5 năm đã có tới 3 lực lượng gìn giữ hòa bình ở khu vực này. Tuy nhiên các hoạt động của Liên hợp quốc chỉ đóng khung trong phạm vi kiềm chế, không để chiến sự bùng nổ lớn chứ chưa tham gia được vào quá trình kiến tạo hòa bình và thực hiện giải pháp. Những hoạt động của Liên hợp quốc giai đoạn này chỉ mang tính truyền thống, giới hạn trong phạm vi giám sát hoặc trợ giúp duy trì các cuộc ngừng bắn, kiểm chứng việc rút quân tạo khu đệm giãn cách lực lượng quân sự đối địch trong khu vực. Có người đã cho rằng, Liên hợp quốc đã bị đóng băng trong chiến tranh lạnh, nó mới chỉ làm được việc “đơn

thuần một diễn đàn thảo luận, mà là nơi hoặc là phương tiện thương lượng có chủ đích”, là “một trung tâm thảo luận và quyết định, một cơ chế ngăn chặn hỗn loạn trong quan hệ quốc tế và đáp ứng đòi hỏi của công lý trong hành động của các quốc gia”¹.

Chỉ tới khi chiến tranh lạnh kết thúc, với xu hướng các nước lớn hợp tác với nhau giải quyết các vấn đề quốc tế, vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hòa bình, an ninh quốc tế mới thật sự được đề cao. Nếu như trong suốt 10 năm từ 1978 đến đầu 1988 không một lực lượng hòa bình nào được thành lập thì chỉ trong vòng 1 năm (1988 – 1989) các hoạt động gìn giữ hòa bình đã được tiến hành ở Ápganixtan, Pakistan, Iran – Irắc, Namibia, Ănggôla, Nicaragua, Nam Tư (cũ), Campuchia và vấn đề Arập – Ixraen. Đặc biệt ngày 31-01-1992, lần đầu tiên trong lịch sử, Hội đồng bảo an đã họp phiên thượng đỉnh với sự tham gia của những người đứng đầu các nước thành viên Hội đồng bảo an. Đây là một sự kiện lớn, một bước ngoặt trong tình hình chính trị thế giới.

Nét mới trong hoạt động gìn giữ hòa bình hiện nay là ở chỗ, thay vì được sử dụng quân sự để trừng phạt xâm lược, các nhân viên quân sự tham

1. Báo cáo của Liên hợp quốc tháng 9-1990.

gia giải quyết xung đột không được coi bất cứ bên đối tác nào là kẻ thù. Họ sử dụng vũ lực không phải là chiến đấu mà là để tự vệ. Lực lượng quân sự này do thành viên của Liên hợp quốc tự nguyện cung cấp. Hoạt động này chỉ được thực hiện với sự đồng ý của tất cả các bên hữu quan, phải đảm bảo tính vô tư trong mọi hành vi, không được can thiệp vào nội bộ nước chủ nhà, trừ phi nước đó tự nguyện chấp nhận. Nó cũng có quyền ủng hộ hay chống đối bất cứ phe nào trong cuộc xung đột.

Để thực hiện chức năng trên đòi hỏi phải có một ngân sách khổng lồ và một nguồn nhân lực hùng hậu. Hơn nữa, hoạt động của Liên hợp quốc thời gian gần đây rất nặng nề và phức tạp như ở Nam Tư, ở Campuchia là hoạt động lớn từ trước đến nay cả về quy mô lẫn tính chất. Lần đầu tiên ngoài việc quan sát ngừng bắn và giải giáp quân đội, Liên hợp quốc còn phải tổ chức tổng tuyển cử và tham gia quản lý hành chính ở Campuchia và Đông Timo. Về tài chính, Liên hợp quốc thường bị thâm hụt do đóng góp không đầy đủ và nhiều thành viên còn nợ hội phí Liên hợp quốc.

Bên cạnh công cuộc giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế, phát triển kinh tế là yêu cầu quan trọng của ý tưởng thành lập Liên hợp quốc.

2. Phát triển kinh tế – xã hội

Trong thập kỷ phát triển đầu tiên bắt đầu từ

năm 1961, Liên hợp quốc mà trực tiếp là Hội đồng kinh tế – xã hội (ECOSOC) và các cơ quan chuyên môn Liên hợp quốc đã đưa ra những sáng kiến nhằm thay đổi một số yếu tố then chốt của kinh tế thế giới. Việc triệu tập hội nghị thế giới đầu tiên về thương mại và phát triển (UNCTAD) vào năm 1964 là một nỗ lực quan trọng. Thông qua tổ chức này, lợi ích của các nước đang phát triển bắt đầu được chú trọng.

Đỉnh cao những nỗ lực của Liên hợp quốc là kế hoạch hành động trong các thập kỷ phát triển 60, 70, 80 của thế kỷ XX. Phát triển được coi là một phương sách đảm bảo chất lượng cuộc sống tốt hơn và cải thiện công bằng xã hội trong thế giới của các nước đang phát triển. Những năm 1970 chứng kiến việc thông qua những chương trình hành động lớn hơn.

Năm 1975, UNIDO kêu gọi tăng tỷ trọng của các nước đang phát triển trong sản xuất công nghiệp thế giới lên 25% vào năm 2000, trong đó có Tuyên bố Lima về trật tự kinh tế mới do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1974, dựa trên nguyên tắc không phân biệt đối xử nhằm xóa bỏ sự bất bình đẳng ngày càng lớn giữa các nước giàu và nghèo. Khái niệm phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước về kinh tế lần đầu tiên được nêu ra.

“Sự phát triển chính trị, kinh tế và xã hội của

các thể hệ hôm nay và tương lai hơn bao giờ hết phụ thuộc vào sự hợp tác giữa các thành viên của cộng đồng quốc tế trên cơ sở chủ quyền bình đẳng và xoá bỏ mọi sự bất bình đẳng còn đang tồn tại”.

UNCTAD được thành lập là sự bổ sung cho tổ chức Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT). Thương mại luôn luôn là vấn đề ưu tiên trong chương trình nghị sự. UNCTAD đã đưa ra triển vọng buôn bán trong bối cảnh phát triển. UNCTAD tạo diễn đàn cho các nước phát triển trình bày lập trường của mình thông qua nhóm 77 (G77). Thành tựu quan trọng nhất đã đạt được là đã đưa vào GATT (WTO) những quy định đặc biệt về nhu cầu phát triển của những nước kém phát triển.

Trên thực tế, đến những năm 1980, những nỗ lực của Liên hợp quốc không được thể hiện đầy đủ trong nền kinh tế thế giới. UNCTAD không xác định được chế độ thương mại chung. Liên hợp quốc không kiểm soát được hệ thống tài chính quốc tế. Chẳng hạn như những năm 1960, Liên hợp quốc cố gắng phấn đấu giành vị trí tương đối độc lập đối với Ngân hàng thế giới, trở thành chương trình phát triển, thành trung tâm vốn. Song những biểu hiện đó mới là giải pháp lý tưởng với một điều kiện lý tưởng.

Từ cuối những năm 1970, những yếu kém về cơ cấu của Liên hợp quốc đã gây nhiều khó khăn cho

các nước đang phát triển, đặc biệt là sự thâm hụt trong cán cân thanh toán.

Có thể nói rằng, hệ thống Liên hợp quốc cố gắng thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội của mình với hy vọng xây dựng được một trật tự thế giới mới, song lại thiếu phương tiện và biện pháp để thực hiện mục tiêu đó. ECOSOC là cơ quan duy nhất thực hiện nhiệm vụ này. Nhiều năm qua, lĩnh vực hoạt động của ECOSOC ngày càng mở rộng, song hiệu quả của nó đòi hỏi phải xem xét, cơ quan này có nhiều hạn chế hơn Hội đồng bảo an, hơn nữa nó còn bị chia rẽ về quyền lợi. Các nước đang phát triển cho rằng, bất bình đẳng lớn nhất trong ECOSOC là sự áp đảo và ưu thế của bộ ba cấu thành Bretton Woods: Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Hiệp định thương mại và thuế quan (GATT).

Theo kế hoạch thì UNDP và WB sẽ phối hợp hoạt động trong lĩnh vực hợp tác và phát triển. Song điều đó không thực hiện được. Các tổ chức này hoạt động trong hệ thống Liên hợp quốc, song lại chịu sự điều hành quản lý của một mạng lưới các nhà quản lý độc lập. WB và IMF chia tỷ lệ lá phiếu theo sự đóng góp về vật chất. Như vậy trên thực tế, một số các nước giàu kiểm soát tổ chức này.

Trong bối cảnh chung của tình hình quốc tế

mang tính bước ngoặt bắt đầu từ nửa sau thập kỷ 80, nhất là vào những năm cuối thế kỷ, thế giới đã trải qua những biến đổi sâu sắc nhất mà Hội đồng bảo an Liên hợp quốc họp tháng 1-1992 có tuyên bố cuối cùng của hội nghị là:

"Thế giới ngày nay có cơ hội tốt nhất để thành đạt hòa bình và an ninh quốc tế kể từ khi Liên hợp quốc được thành lập".

3. Những vấn đề đặt ra đối với Liên hợp quốc

Từ những năm 80, Liên hợp quốc có vai trò to lớn trên diễn đàn thế giới, phạm vi của Liên hợp quốc đã được mở rộng ra trên các phương diện:

- Triển khai các lực lượng rắn đe.
- Kiến tạo hòa bình.
- củng cố hòa bình sau xung đột.
- Giám sát và tổ chức bầu cử, điều tra tình hình nhân quyền.

Những vấn đề quốc tế lớn đã và đang được Liên hợp quốc giải quyết: Campuchia, Nam Tư, Irắc, Đông Timo, Paletstin và Ixraen... Bên cạnh những khó khăn về tài chính và vật chất có hạn, Liên hợp quốc còn phải tiếp tục giải quyết những mâu thuẫn lớn, đó là:

- Vấn đề xử lý nguồn gốc những xung đột. Mỗi xung đột đều có những nguyên nhân khác nhau về

chính trị, kinh tế, tôn giáo, sắc tộc, văn hoá, ngôn ngữ... Đó là những nguyên nhân phức tạp, phần lớn mang tính lịch sử, tâm lý, nằm bên trong các quốc gia. Do đó, Liên hợp quốc phải có đội ngũ chuyên gia hoạt động có hiệu quả.

- Liên hợp quốc luôn luôn tôn trọng chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc, không áp đặt một giải pháp bên ngoài nào đối với mọi xung đột và khủng hoảng.

- Một xu thế toàn cầu đã xuất hiện, đó là đòi hỏi dân chủ hoá, bình đẳng đối với đời sống quốc tế trên mọi bình diện. Nhiều dân tộc quốc gia đã tự khẳng định mình, trong khi đó vẫn còn các hiện tượng của chủ nghĩa cường quyền, lộng hành, vi phạm đến tôn chỉ, mục đích của Liên hợp quốc.

- Về mặt tổ chức và cơ cấu, Hội đồng bảo an là cơ quan chấp hành cao nhất về an ninh và hòa bình thế giới. Cơ quan thường trực Hội đồng bảo an theo Hiến chương Liên hợp quốc gồm 5 nước cần được bổ sung và cải cách. Mặt khác, Liên hợp quốc phải xác định lại mối quan hệ giữa Đại hội đồng và Hội đồng bảo an để tăng cường vai trò giám sát và kiểm tra, đồng thời Liên hợp quốc phải đổi mới hoạt động của ECOSOC nhằm phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng quốc tế.

- Liên hợp quốc cần cải cách tổ chức để giảm bớt công kênh và hoạt động có hiệu quả.

- Tháng 9-2000, Liên hợp quốc đã tổ chức thành công hai Hội nghị lớn: Trưởng đoàn đại biểu của các nước lớn và Hội nghị cấp cao Thiên niên kỷ. Hội nghị đã thông qua *Tuyên bố Thiên niên kỷ* gồm 8 chương, 32 điều, trong đó khẳng định lại những giá trị và nguyên tắc của quan hệ quốc tế mới, tuyên bố hoà bình, an ninh, giải trừ quân bị, xoá đói giảm nghèo, bình đẳng giới và bảo vệ môi trường... Tuyên bố đã dành một chương về châu Phi và cải tổ, tăng cường vai trò của Liên hợp quốc trong thế kỷ XXI. Tuyên bố mang đậm tiếng nói của các nước đang phát triển, các nước phương Nam

Liên hợp quốc sẽ tiếp tục đổi mới, thực sự là công cụ hiệu quả, là tổ chức lớn nhất góp phần đảm bảo cho trật tự thế giới lành mạnh hơn, bình đẳng hơn, phù hợp với tình hình thực tiễn của thế kỷ XXI.

III – LIÊN HỢP QUỐC VÀ VIỆT NAM

Từ ngày thành lập Liên hợp quốc đến nay, bằng nhiều con đường khác nhau, đặc biệt bằng con đường ngoại giao, Việt Nam đã coi Liên hợp quốc là một diễn đàn thế giới quan trọng để thực hiện nguyện vọng, ý chí, quyền lợi của dân tộc mình đối với cộng đồng thế giới. Việt Nam đã tố cáo kẻ thù

xâm lược, bóc trần âm mưu của chủ nghĩa đế quốc, tố cáo sự bất bình đẳng giữa các dân tộc, đồng thời cũng nói lên nguyện vọng yêu hòa bình, chống xâm lược, xây dựng và phát triển kinh tế. Nguyện vọng và ý chí đó đã có nhiều điểm phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc. Bởi vậy, đến ngày 21-9-1977, sau khi thống nhất đất nước, đánh đuổi kẻ thù xâm lược, Liên hợp quốc đã công nhận chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một thành viên thay vào vị trí mà trước đây ngụy quyền Sài Gòn (cũ) vẫn giữ ở Liên hợp quốc. Từ khi tham gia Liên hợp quốc, Việt Nam có thể trực tiếp thể hiện nguyện vọng, ý chí của mình. Việt Nam đã tham gia nhiều hoạt động và có những khuyến nghị được Đại hội đồng xem xét và biểu quyết. Cuối năm 1993, tại phiên họp lần thứ 48 Đại hội đồng Liên hợp quốc, Phó Thủ tướng Phan Văn Khải¹, trưởng đoàn đại biểu Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã phát biểu, đánh giá tình hình thế giới lúc đó là tình trạng “tranh tối, tranh sáng, đan xen cơ hội, thách thức, hy vọng và lo âu”, nguy cơ về chiến tranh thế giới huỷ diệt bị đẩy lùi, ưu thế đối thoại và hợp tác ngày càng tăng với những hình thức mới ở khu vực và trên bình diện toàn cầu. Tuy nhiên, lương tâm và lý trí loài người vẫn mang

1. Nay là Thủ tướng Chính phủ (B.T).

nặng nỗi lo âu về các xung đột đẫm máu cùng xu hướng tăng cường vũ trang, nổi nhức nhối về tình trạng nghèo đói, vấn đề bùng nổ dân số, nạn phá hoại môi trường, các bệnh hiểm nghèo, các tội ác xuyên quốc gia... Trong bối cảnh thế giới không ổn định như vậy, Liên hợp quốc đang đứng trước thách thức mới và Việt Nam đã tán thành báo cáo của Tổng thư ký Liên hợp quốc về quyền tự quyết của các dân tộc và giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hòa bình.

Việt Nam cũng nêu rõ quan điểm về mối quan hệ giữa hòa bình – an ninh, phát triển và cho rằng; việc gắn điều kiện chính trị với viện trợ và hợp tác là trái với nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi trong quan hệ quốc tế lành mạnh. Việt Nam cũng khuyến nghị Liên hợp quốc cần đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động theo hướng đảm bảo dân chủ, công bằng và bình đẳng cho tất cả các nước, đồng thời khẳng định các nước thành viên phong trào Không liên kết và Việt Nam coi quyền con người trước hết là sự nghiệp và lợi ích của mỗi quốc gia, thuộc về trách nhiệm của nước đó và dân tộc đó.

Việt Nam đã khẳng định con đường đổi mới và phát triển trong điều kiện vô cùng khó khăn là chiến tranh, nền kinh tế lạc hậu, bị cấm vận.... Đến nay, Việt Nam đã vượt qua giai đoạn khủng

hoảng, đạt nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân 7,0%, bắt đầu có tích lũy nội bộ, tuy còn ở mức thấp.

Việt Nam đã đánh giá cao sự giúp đỡ của các tổ chức của Liên hợp quốc như UNDP, UNICEF, UNFPA, FAO, PAM, OMS, UNIDO, ESCAP, UNESCO... cùng các chính phủ và các tổ chức phi chính phủ Pháp, Nhật Bản, Thụy Điển, các tổ chức tài chính quốc tế IMF và các công ty nước ngoài đã đến Việt Nam đầu tư. Việt Nam đã triển khai chính sách đối ngoại cởi mở, đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới đất nước, góp phần vào những vấn đề về tiến bộ xã hội, dân chủ và hòa bình quốc tế.

Chương IX

PHONG TRÀO KHÔNG LIÊN KẾT

I – SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO KHÔNG LIÊN KẾT

1. Hoàn cảnh lịch sử

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với chiến thắng của Hồng quân Liên Xô và các lực lượng tiến bộ trước chủ nghĩa phátxít Đức, phong trào cách mạng thế giới bước sang giai đoạn mới. Chủ nghĩa xã hội từ một nước phát triển thành hệ thống thế giới, tác động tích cực đến phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới. Hàng loạt nước vốn là thuộc địa và nửa thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh trải qua cuộc đấu tranh trường kỳ gian khổ đã giành được độc lập dân tộc trong những năm 1940 – 1960. Do bị phá sản hệ thống thuộc địa, chủ nghĩa đế quốc điên cuồng đánh phá phong trào độc lập dân tộc

bằng mọi thủ đoạn. Thông qua chính sách thực dân kiểu mới, chúng muốn cột chặt các dân tộc vừa mới giành độc lập dân tộc trong quỹ đạo chủ nghĩa tư bản quốc tế. Mặc dù đã giành được độc lập về chính trị, song các quốc gia độc lập trẻ tuổi vẫn bị phụ thuộc nặng nề về kinh tế vào các nước tư bản chủ nghĩa. Đứng trước nhu cầu giữ vững và củng cố độc lập về chính trị, từng bước giành độc lập về kinh tế, đã xuất hiện xu hướng trung lập, không liên kết trong các nước đang phát triển.

Năm 1954, Hội nghị những người đứng đầu một số nước, chính phủ ở châu Á đã nêu lên quan điểm trung lập tích cực với nội dung là chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, bảo vệ độc lập, tán thành cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị – xã hội khác nhau. Nội dung trên được tiếp tục khẳng định tại Hội nghị của 29 nước Á - Phi, trong đó có nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Hội nghị diễn ra tại Băng Đung (Indônêxia) tháng 4-1955, đã đưa ra khái niệm "*Không liên kết*". Từ "*không liên kết*" bắt đầu được dùng với ý nghĩa là không đứng về phe các nước đế quốc cũng như về phe các nước xã hội chủ nghĩa, tự mình tán thành hoặc phản đối về một số vấn đề quốc tế.

Qua sự nỗ lực của Ấn Độ, Indônêxia, Nam Tư, Gana, Ai Cập..., tháng 6-1961, Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao 19 nước châu Á và châu Phi họp ở Cairô

(Ai Cập) đã xác định tiêu chuẩn các nước không liên kết và quyết định triệu tập Hội nghị cấp cao các nước không liên kết lần thứ nhất. Hội nghị cấp cao chính thức đầu tiên của Phong trào Không liên kết khai mạc 1-9-1961 tại Bêôgrat (Nam Tư cũ), có 25 nước thành viên. Hội nghị đánh dấu sự ra đời của Phong trào Không liên kết.

Tuy nhiên, ngay từ khi mới thành lập, trong nội bộ Phong trào Không liên kết đã nảy sinh những khuynh hướng khác nhau về quan điểm chính trị, trong đó nổi bật lên hai quan điểm cơ bản nhất. *Khuynh hướng thứ nhất* nhấn mạnh nhiệm vụ của Phong trào Không liên kết là chống chủ nghĩa đế quốc. *Khuynh hướng thứ hai* lại nhấn mạnh đến vấn đề hoà dịu, đứng giữa hai khối xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa để lợi dụng được cả hai khối. Khuynh hướng này tiếp tục chi phối hoạt động của phong trào trong các giai đoạn phát triển về sau.

Phong trào Không liên kết là sản phẩm của thời đại mới – thời đại chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2. Mục tiêu đấu tranh của Phong trào Không liên kết

Mục tiêu của Phong trào Không liên kết bao gồm: thực hiện hòa bình quốc tế, đấu tranh chống

chủ nghĩa thực dân, chống phân biệt chủng tộc, giải trừ quân bị, chấm dứt chạy đua vũ trang, không tham gia vào liên minh và các hiệp ước quân sự, đấu tranh vì độc lập và hợp tác quốc tế, tiếp tục đấu tranh để tăng cường vai trò của các nước đang phát triển trong tổ chức Liên hợp quốc.

Phong trào Không liên kết là một lực lượng chính trị không đồng nhất, bao gồm nhiều quốc gia có chế độ chính trị – xã hội khác nhau, do đó các nước thành viên không phải lúc nào cũng dễ dàng có thể vạch ra một phương hướng đúng và hành động thống nhất về những vấn đề liên quan đến lợi ích chung.

Các nước không liên kết vốn đều bị chủ nghĩa đế quốc áp bức thống trị, đa số trong họ đã phải trả giá bằng sự hy sinh to lớn mới giành được độc lập dân tộc, vì vậy Phong trào Không liên kết luôn luôn khẳng định mục tiêu hàng đầu là bảo vệ và củng cố độc lập dân tộc, kiên trì đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Qua thực tiễn đấu tranh cách mạng, mục tiêu đó ngày càng được phát triển, cụ thể và toàn diện hơn. Các nước không liên kết phản đối việc thành lập các khối liên minh quân sự, chủ trương tìm kiếm hòa bình, chống chạy đua vũ trang, đòi giải trừ quân bị, thực hiện chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị – xã hội khác nhau. Từ

xác định quyền đấu tranh chính trị, Phong trào Không liên kết khẳng định quyền đấu tranh vũ trang của nhân dân các nước bị chủ nghĩa đế quốc áp bức thống trị để giành độc lập dân tộc. Một trong những nội dung quan trọng của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới được các nước không liên kết quan tâm tích cực là đấu tranh thiết lập một trật tự kinh tế thế giới mới công bằng, bình đẳng, dân chủ và cùng có lợi, trên cơ sở đó các nước không liên kết mới có thể xây dựng được nền kinh tế độc lập, góp phần khắc phục và đẩy lùi tình trạng bất bình đẳng trong quan hệ kinh tế, hội nhập toàn cầu, thúc đẩy nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu của họ phát triển.

Lợi dụng và xuyên tạc một nội dung đúng đắn trong mục tiêu của Phong trào Không liên kết là chống tham gia các khối liên minh quân sự, các thế lực đế quốc phản động đã đem đồng nghĩa nội dung đó với những khái niệm mơ hồ như “ở ngoài khối”, “đứng giữa các khối”, . . . để làm lung lạc và chia rẽ phong trào. Thậm chí các thế lực phản động còn lớn tiếng cổ vũ cho chủ trương “chống lại các khối”, coi đó là lập trường kiên định nhất để giữ vững và thể hiện tính độc lập của phong trào.

Về thực chất, với luận điểm “đứng giữa các khối” và “chống lại các khối”, các thế lực phản động

hy vọng làm cho Phong trào Không liên kết thường xuyên lâm vào khủng hoảng và mất phương hướng hoạt động. Đây là một âm mưu thâm độc nhằm lái phong trào đi chệch khỏi mục tiêu chống đế quốc, chống thực dân, làm mất sức sống và tính năng động của phong trào, tách rời phong trào với các lực lượng hòa bình, dân chủ và tiến bộ. Phong trào Không liên kết phản đối việc thành lập các khối liên minh quân sự, đòi thủ tiêu các liên minh đó, tiến tới đòi loại trừ tất cả mọi nguồn gốc đe dọa hòa bình, an ninh quốc tế. Tuy vậy, đại đa số các nước không liên kết đã nhận thức rõ chính các khối liên minh xâm lược mới là mối đe dọa hòa bình, an ninh và ổn định trên thế giới. Họ không đánh đồng các lực lượng xâm lược gây chiến với các lực lượng hòa bình và ủng hộ độc lập dân tộc. Vì vậy, họ không chủ trương “chống các khối” một cách mơ hồ mà nêu rõ trách nhiệm của mình là phải đấu tranh để ngăn chặn, đẩy lùi và đánh bại mọi âm mưu và hành động xâm lược, gây chiến của các thế lực đế quốc phản động.

Phong trào Không liên kết xác định một cách đúng đắn rằng, không tham gia các khối liên minh quân sự không có nghĩa là phong trào và mỗi nước thành viên phải giữ lập trường đứng giữa, không ủng hộ các lực lượng cách mạng tiến bộ. Tiêu chí để phân biệt cái đúng, cái sai trong hoạt động của

Phong trào Không liên kết trước hết phải được xem xét xem phong trào có thực hiện những mục tiêu cơ bản của nó là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội hay không.

Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, lợi dụng ưu thế tạm thời trong so sánh lực lượng với chủ nghĩa xã hội, các cường quốc tư bản chủ nghĩa đứng đầu là Mỹ muốn thông qua Liên hợp quốc để thực hiện tham vọng khống chế các nước vừa và nhỏ trong quỹ đạo của mình. Vì vậy, Phong trào Không liên kết cần phải đạt tới sự thống nhất các nỗ lực và phối hợp hành động đấu tranh đòi quyền bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

Một trong những mục tiêu quan trọng được các nước không liên kết nêu lên là đòi dân chủ hoá cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Liên hợp quốc. Tuy nhiên, trong bối cảnh quốc tế lúc đó, việc thực hiện mục tiêu nêu trên chưa giải quyết được.

Trải qua gần bốn thập kỷ hoạt động, mặc dù có những thời kỳ sóng gió song Phong trào Không liên kết vẫn kiên trì mục tiêu hàng đầu của mình là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

3. Các giai đoạn phát triển của phong trào

Từ ngày thành lập đến nay, Phong trào Không liên kết đã trải qua các giai đoạn phát triển khác

nhau. Số thành viên của phong trào qua 13 kỳ Hội nghị cấp cao và Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao đã tăng từ 25 nước lên 115 nước.

Giai đoạn từ 1961 đến 1965: Trong giai đoạn này diễn ra hai Hội nghị cấp cao của phong trào. Sau Hội nghị cấp cao lần thứ nhất tháng 9-1961, Phong trào Không liên kết đã thực sự trở thành một lực lượng chính trị ngày càng có vị trí quan trọng trên trường quốc tế, là diễn đàn tập hợp lực lượng và thống nhất hành động của các quốc gia độc lập trẻ tuổi.

Đến Hội nghị cấp cao lần thứ hai họp tại Cairo (Ai Cập) tháng 10-1964, cùng với sự gia tăng số lượng các thành viên lên con số 48, nội dung chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân trong mục tiêu của phong trào được khẳng định mạnh mẽ và cụ thể hơn. Hội nghị nêu vấn đề phối hợp hành động để giải phóng các nước còn phụ thuộc và xoá bỏ chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới, chủ nghĩa đế quốc. Đặc biệt, Hội nghị đã thông qua bản Tuyên bố khẳng định “quá trình giải phóng dân tộc là không thể cưỡng lại và không thể đảo ngược” và nhấn mạnh “các dân tộc bị thực dân thống trị có quyền chính đáng sử dụng vũ khí để đảm bảo quyền tự quyết và nền độc lập của họ”.

Giai đoạn 1961 – 1965 đánh dấu bước trưởng thành của phong trào trong hoàn cảnh cao trào

giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc dân cao ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ latin.

Giai đoạn từ 1965 đến đầu những năm 1970:
Trước sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc trên thế giới, các thế lực đế quốc phản động tìm mọi thủ đoạn chống phá phong trào một cách quyết liệt. Lợi dụng những bất đồng về quan điểm vốn tồn tại giữa các nước không liên kết, chúng tăng cường gây chia rẽ nhằm làm suy yếu phong trào, ngăn chặn và đẩy lùi ảnh hưởng của các nước xã hội chủ nghĩa đối với phong trào. Việc đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược ở Việt Nam và trên bán đảo Đông Dương đòi hỏi Phong trào Không liên kết phải bày tỏ thái độ của mình. Phần đông số thành viên của phong trào lên tiếng phản đối mạnh mẽ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Trong khi đó, một số thế lực theo đuôi Mỹ tán thành phương án của Mỹ chia cắt lâu dài Việt Nam. Họ dự định tổ chức Hội nghị cấp cao Phong trào Không liên kết vào năm 1967 nhằm giải quyết vấn đề chiến tranh Việt Nam theo giải pháp áp đặt của Mỹ. Tuy nhiên, âm mưu đó bị thất bại vì vấp phải sự phản kháng của đa số các nước không liên kết.

Sự phân hoá trong Phong trào Không liên kết xung quanh vấn đề Việt Nam và nhiều vấn đề

quan trọng khác đã đẩy phong trào vào khủng hoảng về đường lối và hoạt động cho đến đầu những năm 1970.

Giai đoạn từ đầu những năm 1970 đến giữa những năm 1980: đây là giai đoạn hoạt động sôi nổi nhất trong lịch sử Phong trào Không liên kết từ trước đến nay. Cùng với sự phát triển về số lượng, phong trào có uy tín lớn trên trường quốc tế. Lực lượng cách mạng tiến bộ giành ưu thế áp đảo trong nội bộ phong trào.

Hội nghị cấp cao lần thứ ba họp ở Luxaca (Dămbia) tháng 9-1970 có sự tham gia của 54 thành viên chính thức và 9 phong trào giải phóng với tư cách quan sát viên (trong đó có chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền nam Việt Nam). Thông qua tuyên bố về kinh tế, Phong trào Không liên kết lên án trật tự kinh tế thế giới bất bình đẳng và quá lỗi thời, khẳng định các nước đang phát triển có quyền làm chủ tài nguyên thiên nhiên của mình. Hội nghị cam kết ủng hộ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc của các nước châu Phi như Ănggôla, Môdămbich, Ghinê và Capve, đòi Ixraen rút khỏi các nước Arập đang bị chúng chiếm đóng, lên án Mỹ gây chiến tranh xâm lược Đông Dương, đòi rút hết và không điều kiện tất cả quân đội nước ngoài ra khỏi Việt Nam. Đến Hội nghị này, Phong trào Không liên kết đã ra

khỏi khủng hoảng về đường lối. Các nước thành viên khẳng định lại các nguyên tắc hoạt động cơ bản của mình, đó là tôn trọng độc lập, quyền tự quyết lựa chọn chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau, bình đẳng chủ quyền tài nguyên thiên nhiên, tôn trọng quyền tự do con người, quyền bình đẳng giữa các dân tộc và chủng tộc, giải quyết xung đột bằng con đường hòa bình thương lượng, hợp tác với nhau để phát triển.

Tại Hội nghị cấp cao lần thứ tư họp tại Angiê (Angiêri) tháng 9-1973, lần đầu tiên chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tham dự với tư cách là thành viên chính thức, nâng tổng số thành viên của phong trào lên 73. Tuyên bố chính trị và tuyên bố kinh tế của Hội nghị tiếp tục bày tỏ sự ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Á - Phi - Mỹ Latinh giành độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình, tiến bộ xã hội; vạch ra chương trình hành động thực hiện chủ quyền kinh tế; khẳng định sự cần thiết phải có tiếng nói của “thế giới thứ ba” trong vấn đề giải trừ quân bị, thương mại quốc tế và hệ thống tiền tệ thế giới... Hội nghị xác định nhiệm vụ của phong trào là tăng cường đoàn kết đấu tranh bảo vệ, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách có hiệu quả. Hội nghị còn dành riêng một Nghị quyết về

Đông Dương, hoan nghênh việc ký kết Hiệp định Pari, lên án Mỹ - ngụy Sài Gòn vi phạm Hiệp định, kêu gọi các nước không liên kết công nhận chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền nam Việt Nam về mặt ngoại giao. Hội nghị cấp cao lần thứ năm họp ở Côlômbô (Xri Lanca) tháng 8-1976 có 86 nước thành viên chính thức. Lần đầu tiên dự Hội nghị cấp cao Phong trào Không liên kết, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hoan nghênh nồng nhiệt bởi chiến thắng trong cuộc chiến tranh giải phóng và thống nhất đất nước. Với 2 bản tuyên bố chính trị và kinh tế cùng hơn 20 Nghị quyết về các vấn đề khác, Hội nghị thể hiện rõ xu thế chống đế quốc, đồng thời nhấn mạnh sự hợp tác phát triển giữa các nước không liên kết.

Hội nghị cấp cao lần thứ sáu họp tại La Habana (Cu Ba) tháng 9-1979 đã làm thất bại âm mưu đòi rời địa điểm Hội nghị sang nước khác nhằm chống Cuba và các nước xã hội chủ nghĩa. Tại Hội nghị, chủ nghĩa xiôn, chủ nghĩa apácthai, chủ nghĩa phátxít mới và chủ nghĩa bành trướng bị lên án kịch liệt. Bọn diệt chủng Pôn-pốt Iêng-xa-ri bị tước bỏ vị trí hợp pháp trong Phong trào Không liên kết.

Hội nghị cấp cao lần thứ bảy họp tại Niu Đêli (Ấn Độ) năm 1983 và Hội nghị cấp cao lần thứ tám tại Hararê (Dimbabuê) năm 1986, Phong trào

Không liên kết đã tập hợp trong đội ngũ của mình hơn 100 nước thành viên. Ở các hội nghị này, xu thế chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới tỏ rõ ưu thế trước xu hướng, chủ trương “đứng giữa” nhằm thoả hiệp với chủ nghĩa đế quốc. Lên tiếng mạnh mẽ đòi giải trừ quân bị, Phong trào Không liên kết phản đối các nước đế quốc tăng cường chạy đua vũ trang gây căng thẳng trong quan hệ quốc tế.

Giai đoạn cuối những năm 1980 đầu những năm 1990: Đặc điểm nổi bật của giai đoạn này là Phong trào Không liên kết lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Các nước thành viên bị đặt trước vấn đề có cần thiết hay không việc tiếp tục duy trì hoạt động của phong trào. Sở dĩ có tình hình này trước hết là do sự tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng toàn diện sâu sắc dẫn đến đổ vỡ chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và Liên Xô. Phong trào Không liên kết mất đi chỗ dựa hùng hậu về vật chất và tinh thần. Nhân thời cơ đó, chủ nghĩa đế quốc ráo riết chống phá phong trào bằng nhiều thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt. Trong nội bộ phong trào, một loạt quốc gia thành viên lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội nặng nề. Nhiều nước lựa chọn định hướng xã hội chủ nghĩa ở Á, Phi, Mỹ Latinh do mắc sai lầm nghiêm trọng đã từng bước đi đến khủng hoảng.

Hội nghị cấp cao lần thứ chín họp ở Bêôgrat (Nam Tư cũ) năm 1989, vào đúng thời điểm Liên bang Nam Tư cũ bước vào giai đoạn tan rã. Mặc dù tại Hội nghị đã nổ ra tranh luận gay gắt về vai trò của phong trào trong bối cảnh quốc tế mới nhưng trong những văn kiện được thông qua vẫn khẳng định sự cần thiết duy trì phong trào. Hội nghị tập trung đề cập vấn đề phối hợp nỗ lực nhằm đấu tranh thiết lập một trật tự chính trị và kinh tế quốc tế công bằng, dân chủ và cùng có lợi, đòi dân chủ hoá cơ cấu và cơ chế hoạt động của Liên hợp quốc, qua đó nâng cao vai trò của các nước đang phát triển trong công việc quốc tế.

Hội nghị Bộ trưởng Uỷ ban phối hợp hành động của phong trào họp tháng 5-1992. Phong trào Không liên kết đã có bước củng cố quan trọng trong hoạt động của mình. Với 108 thành viên tham dự, Hội nghị cấp cao lần thứ mười họp tại Giacáccta (Indônêxia) tháng 9-1992. Việc tổ chức thành công Hội nghị là một thắng lợi chứng tỏ sự cần thiết duy trì hoạt động của phong trào. Hội nghị khẳng định lại những nguyên tắc cơ bản, mục tiêu cao cả và hội tụ sức mạnh đoàn kết các nước thành viên, đưa lại sức sống mới cho phong trào. Thông qua thông điệp Giacáccta, Hội nghị kêu gọi các nước thành viên “hành động tập thể và dân chủ hoá mối quan hệ quốc tế”, đồng thời “trên cơ sở

tự lực, dựa vào trí óc và tài năng của nhân dân nước mình, huy động mọi khả năng để phát triển”. Thông điệp còn nhấn mạnh sự cần thiết tập trung phát triển kinh tế, đẩy mạnh hợp tác Nam – Nam, “cải cách và cải tổ lại hệ thống kinh tế thế giới” nhằm khắc phục và đẩy lùi sự bất bình đẳng trong quan hệ kinh tế quốc tế. Hội nghị cấp cao lần thứ mười đánh dấu bước củng cố mới của phong trào sau thời gian lâm vào khủng hoảng về đường lối, bế tắc trong hoạt động. Tiếp tục khẳng định lại những phương hướng hoạt động cơ bản được vạch ra từ Hội nghị cấp cao lần thứ mười, 113 nước thành viên Phong trào Không liên kết tại Hội nghị cấp cao lần thứ mười một tại Cactahenna (Côlômbia) tháng 10-1995 đặc biệt nhấn mạnh đến sự cần thiết tập hợp mọi nỗ lực của toàn bộ Phong trào Không liên kết để dân chủ hoá các tổ chức quốc tế, trước hết là Liên hợp quốc. Trên cơ sở đó, các nước không liên kết có thể tham gia tích cực và có hiệu quả hơn vào các lĩnh vực đời sống quốc tế hiện đại, đồng thời tăng cường sự hợp tác trong nội bộ các nước không liên kết với các nước phát triển trên thế giới. Hội nghị cấp cao lần thứ mười hai họp tại Đơban (Nam Phi) năm 1998 và Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao Phong trào Không liên kết lần thứ mười ba họp tại Cactahêra (Côlômbia) tháng 4-2000 với số thành viên của Phong trào Không

liên kết là 115 nước. Tại Hội nghị này, Đôminica được kết nạp là thành viên thứ 115. Khai mạc Hội nghị, Tổng thống Côlômbia Andret Paxtorana nêu rõ: Với sức mạnh chính trị của mình, phong trào hoàn toàn có thể tham gia quá trình lập một thế giới bình đẳng, minh bạch và điều tiết quá trình toàn cầu hoá hiện nay. Cần phải phân chia công bằng hơn lợi ích của quá trình này trước những thách thức to lớn hơn đối với toàn nhân loại như nghèo đói, môi trường, nguy cơ một bộ phận lớn nhân loại bị tụt hậu và bị gạt ra ngoài quá trình phát triển, mối đe dọa của các vũ khí hạt nhân, hoá học, sinh học, buôn bán ma túy... Trong Hội nghị này, Thứ trưởng ngoại giao Việt Nam Nguyễn Tâm Chiến được bầu làm Phó Chủ tịch Hội nghị và ông đã có bài phát biểu quan trọng.

II – PHONG TRÀO KHÔNG LIÊN KẾT HIỆN NAY VÀ TRIỂN VỌNG CỦA NÓ

1. Thực trạng Phong trào Không liên kết hiện nay

Thế giới bước vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX với những chuyển biến vô cùng sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô khiến so sánh

lực lượng thế giới nghiêng hẳn về phía chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, làm phá sản trật tự thế giới được xác lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Thế giới đang trải qua những bước vận động phức tạp để định hình một trật tự mới. Tình hình đó ảnh hưởng trực tiếp đến các nước không liên kết và phong trào của họ. Các nước không liên kết phải đối mặt trực tiếp với nguy cơ can thiệp, áp đặt và cường quyền có xu hướng gia tăng trên trường quốc tế. Mặt khác, ở khu vực các nước đang phát triển, xung đột sắc tộc, dân tộc, tranh chấp biên giới, lãnh thổ nổ ra liên tiếp, đe dọa sự ổn định chính trị, gây những hậu quả nặng nề về kinh tế - xã hội cũng như trong quan hệ giữa các nước này với nhau.

Trên lĩnh vực kinh tế, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xu thế quốc tế hoá, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, thúc đẩy tự do hoá thương mại và nhất thể hoá kinh tế phát triển. Đối với các nước không liên kết, do phần lớn là những nước nghèo nàn và lạc hậu, tiềm lực kinh tế nhỏ yếu, lại vấp phải chính sách bảo hộ mậu dịch hà khắc của các nước phát triển nên gặp khó khăn trong việc phát triển nền kinh tế dân tộc. Hơn nữa, những lợi thế của họ về nguồn nhân lực, tài nguyên ... trước sự bùng nổ của khoa học và công nghệ hiện đại cũng không còn giữ được

giá trị như trước đây. Trong quan hệ kinh tế quốc tế, các nước không liên kết khó tránh khỏi thua thiệt đáng kể bởi sự bất bình đẳng trong trao đổi thương mại.

Trên lĩnh vực văn hoá - xã hội, các nước không liên kết hiện nay phải giải quyết hàng loạt vấn đề cấp bách. Trước hết, đó là tình trạng dân trí thấp với nạn mù chữ nặng nề, trong khi đó, hội chứng “chảy chất xám” khiến hàng năm có tới hàng chục ngàn cán bộ, kỹ thuật viên trình độ cao của họ bị thu hút sang làm việc tại các nước Âu - Mỹ. Sự nghèo nàn về kinh tế trong tình trạng bùng nổ dân số kéo theo các căn bệnh hiểm nghèo, nạn thất nghiệp và các tệ nạn xã hội khác. Thêm vào đó là ảnh hưởng của lối sống, văn hoá ngoại lai và sự áp đặt các thang bậc giá trị về nhân quyền từ bên ngoài đã làm mai một bản sắc văn hoá truyền thống ở một số quốc gia không liên kết.

Lợi dụng những khó khăn của Phong trào Không liên kết sau chiến tranh lạnh, chủ nghĩa đế quốc mở rộng phản kích, chống phá phong trào mà mục tiêu hàng đầu nhằm vào các nước lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa. Sự can thiệp trực tiếp và gián tiếp của các thế lực phản động đế quốc vào công việc nội bộ của một loạt nước không liên kết đã đẩy họ lún sâu hơn vào bất ổn định chính trị - xã hội. Các lực lượng dân chủ tiến bộ nắm quyền

tại một số nước bị đẩy lùi, chính quyền chuyển về tay phe đối lập. Thực tiễn chính trị ở Ápganixtan, Yêmen, Môdămbich, Êtiôpia, Nicaragua... mấy năm qua chứng tỏ điều đó.

Trong hoàn cảnh hiện nay, nhu cầu đoàn kết phối hợp hành động trên các diễn đàn quốc tế để bảo vệ nền độc lập dân tộc cũng như tăng cường hợp tác phát triển trở thành nhân tố quan trọng củng cố Phong trào Không liên kết.

Khi hòa bình và phát triển vẫn là hai tiêu chí quan trọng nhất của thời đại và cuộc đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội tiếp tục diễn ra thì Phong trào Không liên kết vẫn có đủ khả năng và lý do khách quan để tồn tại với tư cách là một lực lượng chính trị tiến bộ trên thế giới.

Mặc dù chưa lấy lại được phong độ như một số giai đoạn trước, song Phong trào Không liên kết hiện nay đang từng bước phục hồi. Việc tìm kiếm những hình thức và phương pháp mới để tập hợp lực lượng và hoạt động một cách có hiệu quả sẽ góp phần củng cố, nâng cao một bước vị trí của phong trào trên trường quốc tế.

Các nước không liên kết chiếm gần 3/5 số thành viên Liên hợp quốc, là lực lượng thực sự có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của tổ chức quốc tế lớn nhất này. Tiếp tục phương hướng đấu tranh

thiết lập một trật tự thế giới mới do các đại biểu thuộc các nước không liên kết khởi xướng tại kỳ họp lần thứ 46 của Đại Hội đồng bảo an Liên hợp quốc (1991), Phong trào Không liên kết hiện vẫn kiên trì chủ trương “một trật tự mới phải bám vào luật lệ, nghiên cứu nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc cũng như cùng chia sẻ trách nhiệm một cách công bằng và cùng cam kết với sự hợp tác và đoàn kết toàn cầu... chấp hành nghiêm chỉnh nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác dưới bất kỳ cơ nào”.

Phong trào Không liên kết phản đối các nước lớn lợi dụng vấn đề dân chủ và nhân quyền để phá hoại quan hệ quốc tế hiện đại.

Trên lĩnh vực kinh tế, các nước không liên kết chủ trương kiên trì cuộc đấu tranh thiết lập trật tự kinh tế quốc tế mới nhằm khắc phục những quan hệ bất bình đẳng đã làm sâu sắc thêm sự cách biệt và bất công không thể chấp nhận được giữa các nước phát triển và đang phát triển. Tình trạng gánh nặng nợ nước ngoài của các nước không liên kết hiện nay có phần nguyên nhân chính từ trật tự kinh tế quốc tế hết sức bất lợi đối với họ. Để có thể đấu tranh giành kết quả từng bước, các nước không liên kết đẩy mạnh phát triển nền kinh tế dân tộc, tăng cường hợp tác Nam – Nam, đồng thời xúc tiến quan hệ Bắc – Nam, tranh thủ mọi cơ hội

để phát triển kinh tế. Nhằm phối hợp các nỗ lực của phong trào trong hợp tác kinh tế, tháng 11-1994, đại biểu của các nước Á - Phi đã tiến hành Hội nghị tại Băng Dung (Indônêxia) để thảo luận phương án cụ thể đẩy mạnh trao đổi thương mại, tài chính, khoa học - kỹ thuật, giáo dục trong khuôn khổ hợp tác Nam - Nam. Thành quả của sự hợp tác giữa các nước không liên kết còn khiêm tốn so với tiềm năng vốn có của họ, nhưng nó đã đánh dấu bước tiến bộ của phong trào trong bối cảnh quốc tế đang thay đổi mạnh mẽ hiện nay.

2. Triển vọng của Phong trào Không liên kết

Tuy có nhiều nét tương đồng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, song Phong trào Không liên kết hiện nay vẫn là một thực thể không thuần nhất bao gồm các nước có chế độ chính trị khác nhau. Các thành viên của phong trào bên cạnh việc phải giải quyết những vấn đề chung, họ còn phải đối mặt với hàng loạt vấn đề riêng của mình. Vì vậy, xu hướng vận động của họ rất đa dạng, phức tạp. Xét trên những nét cơ bản trong tình hình mỗi nước, đồng thời căn cứ vào mục tiêu chung của phong trào, có thể thấy nổi lên một số xu hướng phát triển chung.

Phong trào Không liên kết sau khi vượt qua được giai đoạn khủng hoảng diễn ra khi chiến tranh lạnh kết thúc đang từng bước tạo dựng sinh lực mới để tiếp tục phát triển. Phong trào có xu hướng đi tới sự đoàn kết, thống nhất trong các hoạt động thực tiễn thiết thực, không chỉ dừng lại ở những phương hướng chung. Sự tập hợp lực lượng của phong trào không còn bị chi phối chặt chẽ bởi quan điểm hệ tư tưởng như trước đây mà trở nên linh hoạt, sinh động và hiệu quả hơn. Điều đó tạo điều kiện cho phong trào có khả năng phối hợp hành động, tăng cường vị thế của mình trong đời sống chính trị thế giới và trong quan hệ quốc tế. Kể từ sau Hội nghị cấp cao lần thứ mười (1992) và Hội nghị cấp cao lần thứ mười một (1995) đến nay, Phong trào Không liên kết luôn chứng tỏ sự kiên trì phương châm mang tính nguyên tắc là “hành động tập thể và dân chủ hoá mối quan hệ quốc tế” được nêu ra trong thông điệp Giacáccta. Tăng cường đoàn kết nội bộ phong trào sẽ giúp các nước thành viên có thể dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm tiếng nói chung và hành động thống nhất, phấn đấu vì mục tiêu quan trọng nhất của phong trào hiện nay là hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển.

Trước những thách thức của nguy cơ tụt hậu trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, hơn bất cứ khi nào, các nước không liên

kết nhận thức rõ nhu cầu phát triển nổi lên như một đòi hỏi mang tính sống còn, trở thành một mục tiêu chiến lược vừa cấp bách trước mắt vừa mang tính lâu dài với họ.

Phát triển, trước hết được các nước không liên kết xem xét và tiếp cận như một vấn đề kinh tế, đồng thời như một vấn đề kinh tế – xã hội. Nhận thức đó buộc họ đi vào tập trung giải quyết vấn đề bức xúc nhất hiện nay của mình là tăng cường phát triển kinh tế, cải thiện đời sống dân sinh. Bên cạnh cuộc đấu tranh để thiết lập một trật tự chính trị quốc tế mới, Phong trào Không liên kết có xu hướng mở rộng một cách mạnh mẽ sự hợp tác trên lĩnh vực kinh tế. Hợp tác để phát triển kinh tế trở thành nội dung chủ yếu trong hoạt động của phong trào và tập trung ưu tiên cho phát triển kinh tế – xã hội là xu hướng chung của các nước không liên kết.

Phù hợp với xu thế liên kết kinh tế và nhất thể hoá khu vực trong mấy năm gần đây, các thành viên của Phong trào Không liên kết ở nhiều khu vực đã liên tiếp hình thành các liên minh kinh tế, thực hiện tự do hoá thương mại, thoả thuận dành cho nhau điều kiện ưu đãi trong quan hệ kinh tế. Hiện thực sinh động của quá trình liên kết kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ ở Đông Nam Á, Nam Á, Mỹ Latinh, thậm chí lần đầu tiên lan tỏa sang cả

Trung Đông và lục địa châu Phi.

Quan hệ hợp tác Nam – Nam tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng bước đầu đã đưa lại kết quả đáng khích lệ. Nhờ đó, các nước phương Nam vươn lên khẳng định quyền làm chủ kinh tế cùng với nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình. Hợp tác Nam – Nam nhằm tạo điều kiện khai thông quan hệ Bắc – Nam. Trên cơ sở đó, các nước không liên kết tham gia vào công cuộc xây dựng trật tự quốc tế mới bình đẳng, cùng có lợi. Nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, các nước không liên kết rất cần phải có môi trường an ninh, chính trị ổn định. Vì vậy, Phong trào Không liên kết hướng hoạt động của mình vào giải quyết những mâu thuẫn, bất đồng và xung đột trong nội bộ phong trào bằng giải pháp hòa bình. Vai trò hoà giải xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và lãnh thổ của phong trào có xu hướng ngày càng tăng. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau nên hoạt động này trong nhiều trường hợp cụ thể chưa có tính hiệu quả cao. Song, có thể thấy xu hướng tăng cường hoạt động của phong trào tham gia tháo gỡ các điểm nóng xung đột trong các nước thành viên và giữa các nước thành viên ngày càng được khẳng định.

Cùng với cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình, đấu tranh bảo vệ và củng cố độc lập dân tộc luôn

là mục tiêu hàng đầu trong quá trình tồn tại của phong trào. Trong hoàn cảnh lịch sử mới, bảo vệ độc lập dân tộc không chỉ là bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ mà còn bao hàm cả những vấn đề sâu sắc hơn như bảo vệ quyền tự do lựa chọn định hướng phát triển, quyền bảo tồn các giá trị, bản sắc văn hoá truyền thống, quyền được đối xử bình đẳng trong quan hệ quốc tế... tiếp tục đấu tranh cho độc lập dân tộc và bình đẳng hoá quan hệ quốc tế vẫn là một xu hướng chủ đạo chi phối hoạt động của Phong trào Không liên kết ngày nay.

Sự vận động của các xu hướng chủ yếu của Phong trào Không liên kết sẽ quy định triển vọng phát triển của nó trong giai đoạn trước mắt cũng như sau này.

3. Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Phong trào Không liên kết

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ khi tham gia Phong trào Không liên kết đến nay đã có những đóng góp tích cực cho hoạt động của phong trào. Đồng thời, chúng ta cũng luôn nhận được sự ủng hộ to lớn từ nhiều nước thành viên của phong trào.

Thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở trong công cuộc đổi mới đất nước, Việt Nam chủ

trương tăng cường quan hệ với các nước không liên kết, góp phần củng cố và nâng cao vị thế quốc tế của phong trào, phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển tiến bộ xã hội.

Chương X

CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG - CHIẾN LƯỢC CỦA MỘT SỐ NƯỚC, TÍNH CHẤT, XU HƯỚNG VÀ MỐI QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG KHU VỰC

Trong giai đoạn hiện nay, khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã và đang bộc lộ những khả năng phong phú, sự phát triển năng động về kinh tế, trở thành “cửa ngõ thương mại của thế giới”.

Châu Á - Thái Bình Dương là một khu vực rất đặc thù, không thống nhất về địa lý, lịch sử, văn hoá. Tính đặc thù ấy đã phản ánh trong cuộc đấu tranh của từng dân tộc, từng quốc gia để thực hiện mục tiêu của từng dân tộc. Cũng từ những đặc điểm ấy mà xuất hiện sự gắn bó khác nhau, tạo tiền đề cho sự hình thành khu vực.

Về địa lý khu vực, có nhiều quan niệm ở mức độ rộng hẹp khác nhau. Tuy nhiên, từ sau chiến tranh lạnh, khu vực châu Á - Thái Bình Dương được xác định bao gồm các nước ven bờ Thái Bình Dương, các đảo và quần đảo nam Thái Bình Dương và

những nước có liên quan trực tiếp đến khu vực.

Việt Nam cho rằng, các nước châu Á - Thái Bình Dương là các nước có liên quan trực tiếp giải quyết tình hình ở khu vực (tách Nam Á, tách Trung Đông).

I - NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

1. Những đặc điểm về địa lý và lịch sử

a) Về địa lý

Diện tích: 55.000.000 km².

Dân số toàn khu vực khoảng trên 2,3 tỷ người; có 34 nước và nhiều vùng lãnh thổ nửa tự trị (nước đông dân là Trung Quốc khoảng 1,2 tỷ người; nước nhỏ nhất là Nauru, diện tích 21 km², số dân khoảng hơn 11.000 người).

Có 5 nước lớn: Liên bang Nga, Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ, Nhật. Các nước này chiếm 80% dân số ven Thái Bình Dương, bằng 1/3 dân số trái đất.

Các nước được Liên hợp quốc gọi là nước phát triển: Nhật, Mỹ, Canada, Niu Dilân, Ôxtrâyli-a.

Các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới (NICs): Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo (4 con rồng châu Á).

Về khoáng sản, khu vực châu Á - Thái Bình

Dương là một vùng giàu có tài nguyên trên lục địa, thêm lục địa và các đại dương. Khu vực này có nhiều dầu mỏ và khoáng chất, các mỏ kim loại quý và hiếm, trữ lượng lớn, mới bước đầu được khai thác. Thiên nhiên phong phú, khí hậu thích hợp cho sự phát triển của sinh vật và con người.

Về vị trí chiến lược, đây là khu vực đầu mối của các trục giao thông đường biển thuận lợi đi Nam Á, châu Phi và châu Âu.

Về chính trị, nơi đây có nhiều điểm nóng về chính trị trong lịch sử và hiện tại.

Về kinh tế, đây là khu vực phát triển có sự quan tâm theo dõi của quốc tế.

Trong lịch sử, khu vực này là nơi hợp lưu của những nền văn minh Đông – Tây, góp phần tạo nên nền văn minh nhân loại.

b) Một số nét lịch sử

Mỹ là nước đã sớm nhận biết tiềm năng và xây dựng chiến lược phát triển lâu dài ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Tại Hội nghị về châu Á - Thái Bình Dương họp tại Oasinhton ngày 12-11-1992, Mỹ đã thực hiện được mục tiêu xâm nhập vào khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đẩy các đồng minh Anh, Pháp, Nhật về phía sau, phân chia quyền lợi cho Mỹ, phá tan âm mưu độc chiếm Trung Quốc của Nhật. Từ loại trừ nhau, hạn chế các đồng minh đến cân bằng

lực lượng, Mỹ thực hiện mục tiêu trở thành nước lớn trong khu vực.

2. Những đặc điểm cơ bản về kinh tế

Tình hình kinh tế các nước trong khu vực trước Chiến tranh thế giới thứ hai nói chung thấp kém, lạc hậu, năng suất lao động và kinh tế chưa phát triển đồng đều. Từ sau năm 1945, đặc biệt từ khi Mỹ thực hiện kế hoạch Macsan, một số quốc gia trong khu vực đã được đầu tư mạnh của các nước lớn nên đã nhanh chóng ổn định và được tạo đà để phát triển (Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Xingapo...).

Những năm cuối cùng của thế kỷ XX, khu vực này đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, đã khẳng định vai trò ngày càng tăng trong đời sống kinh tế thế giới. Đó là sự tăng trưởng kinh tế nhanh, sự phát triển của khoa học công nghệ, tiềm năng và triển vọng lớn của khu vực này.

Tuy nhiên, đây cũng là khu vực đang bộc lộ nhiều mâu thuẫn, đó là sự phân bố kinh tế không đều, sự chênh lệch kinh tế quá lớn (tới 100 lần) giữa các quốc gia. Ví dụ thu nhập bình quân đầu người hàng năm của Nhật Bản là trên 30.000USD; Xingapo 30.000 USD; Hồng Kông gần 30.000 USD; một số nước khác chỉ trên dưới 300 USD. Toàn bộ khu vực chiếm 48% tổng sản phẩm GNP thế giới, trong đó riêng Mỹ và Nhật Bản đã chiếm 40%,

khoa học - kỹ thuật chủ yếu do Mỹ, Nhật nắm. Riêng số lượng máy điện thoại và máy fax họ đã chiếm tới 80%. Nhiều nước còn bị chi phối bởi nền kinh tế Mỹ và các nước lớn trên thế giới.

Khu vực này cũng chứa đựng mâu thuẫn giữa các nước lớn: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga. Đó là những mâu thuẫn về chính trị, kinh tế bộc lộ cả trong quá khứ lẫn hiện tại. Tuy nhiên, thông qua sự ràng buộc về kinh tế, sự ràng buộc các lợi ích nên mâu thuẫn được dàn xếp hoà hoãn, thoả thuận bằng cơ chế song phương hoặc đa phương.

Trình độ chênh lệch và khác nhau về kinh tế, về khoa học - kỹ thuật được mô tả như “đàn sếu bay”. Mỹ, Nhật Bản là con chim đầu đàn, theo sát phía sau là NICs, tuyến sau là ASEAN. Sự phát triển không đều nói trên được diễn ra vào thời điểm có những chuyển dịch về cạnh tranh kinh tế mạnh mẽ. Hiện nay, ASEAN đang thực hiện những bước điều chỉnh chiến lược: Xingapo đang nâng cấp để trở thành trung tâm tài chính với dịch vụ khoa học - kỹ thuật; tam giác phát triển Malaixia - Indônêxia - Xingapo; Thái Lan với kế hoạch 5 – 10 năm tới biến Băng Cốc thành trung tâm tài chính; Malaixia tăng tốc về kinh tế; Indônêxia tiếp tục điều chỉnh đồng bộ các chương trình cải cách; ASEAN đang có kế hoạch triển khai xây dựng các vùng kinh tế.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương có tổ chức

Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á + Thái Bình Dương (gọi tắt là APEC). APEC được thành lập năm 1989, đến năm 2000 đã có 21 thành viên. Đây là một tổ chức đã góp phần thúc đẩy, phát triển kinh tế khu vực. Việt Nam trở thành thành viên chính thức của APEC từ năm 1998.

Tháng 7-1997, do sự phát triển không đồng bộ, mất cân đối và đầu tư quá lớn vào các dịch vụ ngắn hạn, một số quốc gia lâm vào khủng hoảng tài chính tiền tệ như Thái Lan, Indônêxia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaixia. Khủng hoảng còn ảnh hưởng đến nhiều nước trong khu vực. Đến nay, do nỗ lực của các quốc gia, khủng hoảng đã chấm dứt và kinh tế đã có bước phát triển mới, năm 2000, Thái Lan tăng trưởng kinh tế 4%, Hàn Quốc trên 7%

Các nước xã hội chủ nghĩa trong khu vực cũng đang diễn ra công cuộc đổi mới, cải cách, điều chỉnh các chính sách kinh tế. Tuy mới là bước đầu, song công cuộc đổi mới, cải cách đã có những thành tựu đáng kể.

Trở ngại chính trong quan hệ quốc tế trong khu vực là sự lạc hậu về kỹ thuật và nợ nước ngoài của một số quốc gia. Một số nước vẫn còn chính sách bảo hộ mậu dịch, hoặc bị chính sách của các nước lớn áp đặt, hoặc bảo vệ kỹ thuật tiên tiến. Đấu tranh với những quan điểm trên là quá trình lâu dài, là thường xuyên.

3. Đặc điểm cơ bản về chính trị

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương có nhiều hệ tư tưởng khác nhau, đường lối khác nhau, đan xen, hợp tác và đấu tranh với nhau. Các hệ tư tưởng này do ảnh hưởng của các nước lớn đã có những thời kỳ căng thẳng - đối đầu, nhất là thời kỳ chiến tranh lạnh.

Khu vực đang trải qua bước quá độ, các tư tưởng tự do của phương Tây mâu thuẫn với tính truyền thống của dân tộc Á Đông. Các nhà lãnh đạo cũ đang chuyển giao dần cho các nhà lãnh đạo trẻ, những người có trình độ khoa học lãnh đạo quốc gia.

Trong cơ cấu chính trị, một số nước đã chọn con đường pha tạp, kiểu đa nguyên độc đoán (kiểu một đảng rưỡi).

Môi trường chính trị trong khu vực cũng đang trải qua những biến đổi to lớn. Sự có mặt của Mỹ không còn dễ dàng như trước. Quan hệ Mỹ - Trung - Xô có bước phát triển mới. Sự khủng hoảng của các nước xã hội chủ nghĩa, sự sụp đổ của Liên Xô đang tác động lớn vào khu vực. Mối quan hệ quốc tế của các quốc gia đa dạng, phong phú, phức tạp. Người dân trong khu vực sống trong sự đan xen các tầng quan hệ. Các hệ tư tưởng khác nhau vẫn tiếp tục đấu tranh, hợp tác và phát triển.

Trở ngại chính về mặt chính trị là Mỹ muốn biến khu vực này chịu ảnh hưởng của mình, muốn áp đặt trật tự thế giới mới theo kiểu Mỹ. Điều này được thể hiện rõ nét qua các hoạt động quốc tế của Mỹ thời gian gần đây.

4. Những đặc điểm cơ bản về quân sự

Mỹ vẫn tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động quân sự ở châu Á, song từng thời điểm đều có điều chỉnh, thay đổi. Ngày nay, trước xu thế chung, Mỹ cắt giảm 10 - 12% quân số, rút quân khỏi Hàn Quốc 7.000-43.000 quân; ở Nhật rút 5.600-55.000 quân. Lực lượng đóng tại giới tuyến Triều Tiên đã triệt thoái, cắt và dẹp một số căn cứ quân sự. Năm 1992, Mỹ đã phải rút hoàn toàn khỏi 2 căn cứ quân sự Xubích và Clak (Philippin) sau 49 năm tồn tại. Nhân dân các nước Nhật Bản và Hàn Quốc đang đấu tranh mạnh mẽ đòi huỷ bỏ các căn cứ quân sự của Mỹ trên đất nước họ. Đó cũng là xu thế tất yếu trong khu vực và trong cộng đồng quốc tế. Nhìn bề ngoài như vậy, song thực chất là sự thay đổi, nâng cấp chất lượng toàn bộ về quân sự, đồng thời giúp đỡ các lực lượng đồng minh trong khu vực, thực hiện chiến lược mới "Diễn biến hoà bình" hoặc chiến tranh qua tay kẻ khác.

II - CHIẾN LƯỢC MỘT SỐ NƯỚC VÀ TÍNH CHẤT, XU HƯỚNG QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG KHU VỰC

1. Chiến lược của một số nước

a) Chiến lược của Mỹ

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương nằm trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Mỹ đã quan tâm sớm đến tiềm năng của khu vực, đồng thời ra sức thực hiện những kế hoạch mà Mỹ đặt ra. Đó là những kế hoạch lớn, dài hạn và có hiệu quả: di dân từ Đông Mỹ sang Tây Mỹ để xây dựng các thành phố Tây Mỹ (thành phố Xan Phranxisco...), xây dựng bán đảo Alaxca thành căn cứ quân sự, xây dựng quần đảo Haoai; lập các căn cứ quân sự (Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippin...), đầu tư vào các nước. Mỹ đã thế chân Pháp xâm lược miền Nam Việt Nam, âm mưu biến Việt Nam thành thuộc địa để thực hiện mục tiêu châu Á - Thái Bình Dương.

Đặc điểm chiến lược:

- Độ dài thời gian: Từ khi vào châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ đã kiểm chế các đối thủ, cân bằng lực lượng đến chỗ thay thế lực lượng, làm trọng tài và chỉ huy khu vực. Trong những năm 90 thế kỷ XX, Mỹ đã điều chỉnh chính sách khu vực, đặc biệt trong quan hệ quốc tế đối với khu vực Đông Nam Á, với Việt Nam. Nội dung chủ yếu của chiến lược

đó là ngăn chặn chủ nghĩa xã hội bằng mở rộng dân chủ tư sản trên phạm vi toàn cầu, khuếch trương sức mạnh Mỹ, chuyển hoá các nước xã hội chủ nghĩa còn lại theo chủ nghĩa tư bản.

- Tính phản kích: Mỹ đẩy mạnh chiến lược “Diễn biến hoà bình”. Đây là chiến lược rất thâm độc nhằm chống phá các nước xã hội chủ nghĩa.

Biện pháp chiến lược:

- Sử dụng vai trò và các yếu tố kinh tế, đưa các nước xã hội chủ nghĩa đi theo cơ chế thị trường, thúc đẩy tư bản tư nhân; khuyến khích con đường dân chủ hoá tư bản (đa nguyên, đa đảng).

- Về quân sự:

+ Duy trì sự có mặt của Mỹ, thiết lập một trật tự và răn đe kiểu Mỹ. Sử dụng chiến tranh chớp nhoáng, chiến tranh hạn chế thông qua đồng minh hoặc các lực lượng khác.

+ Mỹ lợi dụng sự sụp đổ của Liên Xô và sự khủng hoảng của các nước xã hội chủ nghĩa để tăng cường ảnh hưởng, thôn tóm quyền lực trong khu vực.

+ Đối với đồng minh ở châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ tiếp tục củng cố an ninh Nhật - Mỹ, Hiệp ước phòng thủ Mỹ - Hàn Quốc, ép các đồng minh chia sẻ chi phí phòng thủ, kiểm chế các lực lượng đối địch đe dọa vị trí bá quyền của Mỹ.

Tóm lại: Mỹ đã lợi dụng xu hướng có tính thời

đại hiện nay là đấu tranh và hợp tác để chuyển hướng chiến lược. Thực chất nội dung chiến lược đó vẫn là duy trì và mở rộng kiểu trật tự thế giới mới do Mỹ chỉ huy.

b) Chiến lược của Liên bang Nga

Các biện pháp:

- Phát triển vùng kinh tế Viễn Đông.

- Tăng cường quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, Mỹ; thiết lập vành đai thân thiện dọc biên giới với Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản; điều chỉnh quan hệ đối ngoại Đông – Tây.

- Mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực (Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Ôxtrâyliia...)

- Thiết lập quan hệ thân thiện với các nước Trung Á.

- Hiện nay, Liên bang Nga vẫn còn tiềm lực quân sự to lớn, song bước đầu chưa thoát khỏi khủng hoảng chính trị, kinh tế, xã hội. Quan hệ nội bộ SNG rất phức tạp, do vậy chính sách đối ngoại của Liên bang Nga là đảm bảo ổn định quốc tế để giải quyết những bức bách trong nước; đồng thời tiếp tục xác lập vai trò, vị trí trên trường quốc tế và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

c) Chiến lược của Trung Quốc

Trung Quốc có vai trò quan trọng trong khu vực. Nền kinh tế mở cửa của Trung Quốc mấy năm

gần đây đã phát triển mạnh. Trung Quốc đứng hàng thứ 3 trong các nước có vũ khí hạt nhân. Trong tương lai, Trung Quốc sẽ có vai trò lớn trong khu vực, tranh thủ thời gian giành ảnh hưởng, biến khu vực này chịu sự chi phối của Trung Quốc, trước hết là Đông Nam Á.

Biện pháp:

- Phát triển kinh tế ven biển (Đài Loan phải trả về Trung Quốc), xây dựng đảo Hải Nam trở thành căn cứ quân sự.

- Hiện đại hoá quân đội (Hải quân có trang bị tên lửa).

- Sử dụng lợi thế của nước lớn, giãn đều khoảng cách giữa các nước lớn: Trung Quốc – Mỹ – Nhật Bản.

- Bình thường hoá quan hệ với Việt Nam và Đông Dương, giải quyết vấn đề Campuchia.

- Đối với các nước Đông Nam Á, Nam Á, Trung Quốc giữ thế ổn định và mở rộng ảnh hưởng trong khu vực. Trung Quốc giữ khoảng cách bằng phẳng với các nước lớn, coi trọng quan hệ với Mỹ, tránh căng thẳng và cũng sẵn sàng đấu tranh chống áp đặt của các nước lớn.

d) Chiến lược của Nhật Bản

Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực mà Nhật Bản thường xuyên quan tâm, không chỉ do những

yếu tố địa lý mà còn là yếu tố cạnh tranh kinh tế đối với các nước tư bản lớn trong khu vực.

Sau năm 1945, Nhật Bản ra sức bành trướng về kinh tế, không tham gia chiến tranh, góp phần ổn định chế độ tư bản có lợi cho Nhật (bình quân thu nhập quốc dân đầu người GNP năm 1994 là 37.500 USD). Nhật tiếp tục đầu tư, xuất nhập khẩu cho các nước trong khu vực có lợi nhuận cao. Nhật có nhiều chính sách kinh tế và bằng khoa học - kỹ thuật và công nghệ, độc quyền nhiều loại hàng hoá (ô tô, điện tử).

Sau khi Liên Xô tan rã, Nhật Bản đã điều chỉnh lại chính sách ở châu Á - Thái Bình Dương. Trước đây, Nhật Bản đã đầu tư vào Bắc Mỹ 44%, Tây Âu 19%, châu Á 15% thì đến nay tình hình đang đảo ngược, trong những năm tới Nhật Bản sẽ đầu tư vào châu Á 43,4%, châu Âu 26,1%, Bắc Mỹ 19,4%. Nhật Bản đặt trọng tâm vào châu Á - Thái Bình Dương và coi Đông Nam Á có vị trí đặc biệt

- Là một nước G7, Nhật Bản đã tham gia góp vật chất, y tế, chuyên chở, giám sát bầu cử quốc tế để tăng cường ảnh hưởng chính trị.

- Cạnh tranh với Mỹ trong phát triển kinh tế và khoa học - kỹ thuật ngay trên đất Mỹ, Tây Âu và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

- Về quân sự, ngân sách quốc phòng tăng hơn 1% GDP (24,3 tỷ USD), củng cố hải quân, không

quân và hạt nhân.

Trong quan hệ với Việt Nam, Nhật Bản là một đối tác quan trọng, đặc biệt từ sau thời kỳ chiến tranh lạnh.

e) Đường lối của Việt Nam

Góp phần phấn đấu xây dựng khu vực trở thành khu vực hoà bình, ổn định và phát triển.

- Bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, ASEAN và các nước láng giềng khác trên cơ sở hoà bình, hợp tác hữu nghị và bình đẳng.

- Góp phần thúc đẩy vấn đề hoà bình ở Campuchia.

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: "Phát triển quan hệ với các nước Đông Nam Á, tích cực góp phần xây dựng khu vực này thành khu vực hoà bình và hợp tác"¹.

Nghị quyết Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: "Coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN, cùng xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, không có vũ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1999, tr.18.

khí hạt nhân, ổn định, hợp tác cùng phát triển"¹.

2. Châu Á - Thái Bình Dương – tính chất và xu hướng phát triển

a) Tính chất

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là khu vực đan xen giữa những hệ tư tưởng, tôn giáo và những phong tục tập quán khác nhau trong cùng tồn tại hòa bình.

b) Xu hướng quan hệ quốc tế trong khu vực

Các quốc gia lớn nhỏ trong khu vực đều có mục tiêu, chính sách để phát triển mạnh kinh tế và ưu tiên phát triển kinh tế bằng nhiều biện pháp quản lý, khoa học - kỹ thuật và công nghệ, kinh tế tri thức. Nhu cầu tất yếu của các quốc gia trong khu vực là hòa bình, ổn định và an ninh. Đó là nhu cầu quan trọng bậc nhất của sự phát triển. Tuy nhiên, trong khu vực cũng còn nhiều nhân tố gây mất ổn định như mâu thuẫn biên giới dai dẳng, tranh chấp mậu dịch, những khủng hoảng, sự tàng trữ vũ khí của các nước. Do đó, chiến tranh chớp nhoáng, cục bộ nhỏ sẽ xảy ra, song các cuộc đấu tranh đều có giới hạn. Xu hướng cơ bản của khu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.121.

vực là hòa bình, ổn định, cùng phát triển, đấu tranh để kiềm chế nhau; đấu tranh để đảm bảo lợi ích mỗi bên một cách hợp lý, đồng thời bảo tồn thể chế chính trị, kinh tế và ý thức tư tưởng của mỗi quốc gia. Các quốc gia hợp tác để khai thác nhau, cùng có lợi, cùng phát triển.

Tóm lại: Khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã thoát khỏi khủng hoảng tài chính – tiền tệ và nay đã trở lại ổn định. Với sự năng động của mình cùng với tiềm năng thiên nhiên phong phú, các quốc gia trong khu vực đang có xu hướng phát triển mạnh để bước vào thế kỷ XXI. Đến nay, sự phát triển về nội dung, hình thức, quan hệ giữa các nước trong khu vực chưa thể dự báo hết được, song hình ảnh châu Á - Thái Bình Dương là hình ảnh hợp tác và đấu tranh phát triển trong cùng tồn tại hoà bình. Việt Nam sẽ là chủ thể tích cực trong quá trình phát triển, hình thành một khu vực như vậy. Việt Nam đang phấn đấu trở thành một quốc gia “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”.

Chương XI

ĐÔNG NAM Á - GIAI ĐOẠN HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN

Đông Nam Á nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đầu thế kỷ XX, các nước Đông Nam Á hầu hết là những quốc gia kém phát triển và là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Ngày nay nhiều nước đang vươn lên thành nước công nghiệp mới hoặc đang chuẩn bị hành trang để bước vào thời kỳ phát triển. Hiện tại và tương lai, khu vực này là nơi phát triển năng động của thế giới. Ổn định, hợp tác và phát triển đang là hướng đi chính của các quốc gia trong khu vực này.

Đông Nam Á là tên gọi có tính chất quy ước các nước nằm ở Đông Nam lục địa châu Á gồm 10 nước: Việt Nam, Lào, Campuchia, Moanma (Miến Điện), Brunây, Malaixia, Xingapo, Thái Lan, Philippin và Indônêxia.

Diện tích toàn khu vực khoảng 4,5 triệu km²,

dân số gần 500 triệu người (1998).

Năm 1967, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) - một tổ chức khu vực bao gồm 5 nước Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Philippin và Xingapo - được thành lập. Đến năm 1984 kết nạp thêm Brunây. Năm 1987, Papua Niu Ghinê trở thành quan sát viên tháng 7-1995, Việt Nam chính thức là thành viên ASEAN. Năm 1997, ASEAN kết nạp thêm Lào, Mianma; năm 1999 kết nạp Campuchia. Đến nay, ASEAN gồm 10 nước thành viên, hoạt động trên cơ sở các nguyên tắc của *Hiệp ước Bali*:

Một là: Tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các quốc gia.

Hai là: Quyền của mỗi quốc gia được tồn tại theo cách riêng của mình, không bị can thiệp lật đổ, gây sức ép từ bên ngoài.

Ba là: Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Bốn là: Giải quyết các bất đồng, tranh chấp bằng các biện pháp hoà bình.

Năm là: Không đe dọa hay sử dụng vũ lực.

Sáu là: Hợp tác có hiệu quả giữa các nước.

Mục tiêu của ASEAN là thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá, xây dựng hoà bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á.

Cơ cấu bộ máy của ASEAN gồm các cơ quan: Hội nghị hàng năm của các bộ trưởng, uỷ ban thường trực (có ban thư ký), 9 uỷ ban chuyên môn (lương thực, nông nghiệp, thương mại, công nghiệp, giao thông, khoa học, văn hoá và các vấn đề khác).

Đông Nam Á có một vị trí chiến lược rất quan trọng đối với châu Á và thế giới:

- Là khu vực có trục giao thông nối liền giữa lục địa châu Á - châu Âu về đường biển.

- Khu vực có nhiều tiềm năng về kinh tế, chính trị, quân sự, có nhiều khoáng sản dầu mỏ, thiên nhiên phong phú. Khu vực có vai trò quan trọng trong chiến lược của các nước lớn.

- Hiện là nơi phát triển năng động được thế giới quan tâm. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, các nước đã tăng cường thu hút vốn đầu tư tư bản. *"Các nước Đông Nam Á đã trải thảm đỏ để thu hút vốn đầu tư nước ngoài"*, thay thế quy chế, tự do hoá thương mại, miễn thuế cho tư bản vào đầu tư. Đây là vùng lúa gạo xuất khẩu lớn chiếm 1/3 sản lượng thế giới (Thái Lan, Việt Nam). Cây công nghiệp chiếm 3/4 sản lượng thế giới (sản lượng thế giới khoảng 4 triệu tấn cao su/năm. Riêng Mianma sản lượng 1,5 triệu tấn, Indônêxia 1,1 triệu tấn, Thái Lan 0,7 triệu tấn...). Ngoài ra, các ngành công nghiệp, dịch vụ và dịch vụ khoa học - kỹ thuật,

công nghiệp chế biến, thành lập các khu chế xuất đang có tốc độ và triển vọng cao.

I - NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ LỊCH SỬ VÀ QUAN HỆ QUỐC TẾ GIỮA CÁC QUỐC GIA TRONG KHU VỰC

1. Đặc điểm hình thành và phát triển của các quốc gia ở Đông Nam Á

Quá trình hình thành và phát triển của các quốc gia trong khu vực có những đặc điểm cơ bản sau:

- Các quốc gia ở Đông Nam Á đến đầu thế kỷ thứ XX đều bị sự thống trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây (trừ Thái Lan chỉ bị ảnh hưởng). Bởi vậy nhiệm vụ giải phóng dân tộc, đấu tranh giành chủ quyền đất nước trở thành nhu cầu cấp bách và là nhiệm vụ thiêng liêng của mỗi quốc gia. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, ở Đông Nam Á phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc trở nên quyết liệt và rộng rãi. Trong giai đoạn đầu của quá trình đó, các dân tộc dựa vào nhau để phát triển cách mạng và ủng hộ lẫn nhau về vật chất và tinh thần. Bằng những con đường khác nhau, vào giữa những năm 50 thế kỷ XX, các nước Đông Nam Á đã giành được thắng lợi, bước vào thời kỳ các quốc gia độc lập.

- Sau khi giành được độc lập, các quốc gia đã lựa chọn những con đường, những định hướng phát triển xã hội khác nhau: con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa, hình thành hai chế độ xã hội khác nhau và có những mâu thuẫn - đó là sự đối lập giữa hai giai cấp khác nhau. Sau Hội nghị Yanta (1945), quan hệ quốc tế giữa các quốc gia trong khu vực đã trải qua những giai đoạn thăng trầm, đặc biệt là từ năm 1954 đến cuối những năm 1980 những mâu thuẫn đó trở thành đối đầu giữa các nước. Đến năm 1990, những mâu thuẫn đó mới lắng dịu và tình hình khu vực trở nên ổn định.

- Sự gần gũi về mặt tự nhiên, núi, sông, biển liền nhau đã tạo ra những nét tương đồng về truyền thống văn hoá, đời sống, phong tục tập quán của nhân dân trong khu vực. Trước đây, ở hầu hết các quốc gia, đời sống còn thấp kém, lạc hậu, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Bởi vậy, mối giao lưu về kinh tế, văn hoá tất yếu xảy ra giữa các đường biên giới, các hải cảng và các đô thị giữa các quốc gia. Ngày nay quốc tế hoá khiến các quốc gia càng trở nên gần gũi và mang tính khu vực cao. Nhân dân trong khu vực có nguyện vọng đoàn kết, hòa bình, ổn định để phát triển.

2. Mối quan hệ giữa các nước Đông Nam Á (1954 – 1990)

Lịch sử mối quan hệ giữa các nước Đông Nam Á trải qua nhiều giai đoạn:

a) Giai đoạn miền Bắc Việt Nam bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội (1954 - 1964)

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết năm 1954, miền Bắc Việt Nam được giải phóng và đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, miền Nam Việt Nam vẫn dưới sự thống trị của Mỹ – ngụy. Sự khác biệt về chế độ xã hội, hệ tư tưởng đã ảnh hưởng lớn đến mối quan hệ trong khu vực.

Trong giai đoạn này, quan hệ giữa các nước trong khu vực rất căng thẳng, đối đầu. Mỹ đã lôi kéo một số nước vào liên minh quân sự, tham gia vào đội quân xâm lược của Mỹ chống phá sự nghiệp cách mạng của ba nước Đông Dương trong đó Việt Nam. Nguyên nhân chính là do ảnh hưởng của chiến tranh lạnh, sự chi phối bởi các nước lớn trên thế giới. Các nước lớn ra sức chạy đua vũ trang thực hiện mục tiêu chiến lược trên phạm vi toàn thế giới. Mỹ can thiệp thô bạo vào Đông Nam Á (Triều Tiên, Việt Nam). Nhân dân Việt Nam quyết tâm đánh Mỹ, giành thắng lợi.

b) Khuynh hướng trung lập về chính trị (1965 - 1975)

Đây là thời điểm Mỹ sa lầy trong cuộc chiến

tranh xâm lược vào Việt Nam. Mỹ đánh phá miền Bắc, tăng quân vào miền Nam, báo hiệu sự phá sản chiến lược của Mỹ ở Việt Nam. Quan hệ giữa các nước lớn căng thẳng. Mâu thuẫn Xô - Trung dẫn đến sự phân liệt trong phong trào cộng sản quốc tế.

Trong giai đoạn này, ASEAN được thành lập (1967) là biểu hiện của khuynh hướng trung lập (Tuyên bố Bali về hòa bình, trung lập).

c) Mỹ rút quân ở miền Nam (từ năm 1975 - 1978)

Trước thắng lợi của nhân dân Việt Nam, ngày 30-4-1975, đất nước Việt Nam thống nhất, Mỹ phải rút quân hoàn toàn. Tương quan lực lượng có lợi cho các nước Đông Dương. Các chính sách của Mỹ thực hiện cam kết bảo vệ đồng minh, chỗ dựa của một số nước Đông Nam Á bị phá sản.

Điều kiện khách quan đó tạo cơ sở để các nước ASEAN thiết lập mối quan hệ hữu nghị một cách thận trọng, tránh mọi cam kết cụ thể đối với các nước Đông Dương.

Ngoài sự can thiệp của Mỹ, quan hệ Xô - Trung, có vai trò quan trọng với các nước Đông Nam Á. Trung Quốc đã đẩy mạnh xây dựng đất nước và xác lập vị trí và vai trò trong khu vực.

Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương duy trì bảo vệ sự đoàn kết quốc tế, đoàn kết Xô - Trung,

đoàn kết phong trào cộng sản quốc tế thông qua những hoạt động ngoại giao.

d) Vấn đề Campuchia (những năm 1978-1990)

Sự phát sinh vấn đề Campuchia là do sự tranh giành quyền lực giữa những người Campuchia chịu ảnh hưởng của các thế lực nước lớn trong khu vực và thế giới. Việt Nam theo yêu cầu đã giúp bạn giải phóng đất nước, đuổi bọn diệt chủng Pôn Pốt ra khỏi đất nước Campuchia.

Vấn đề Campuchia gây nên tình trạng căng thẳng giữa các nước ASEAN và Đông Dương. Hai nhóm nước này có quan điểm và đánh giá khác nhau:

- ASEAN cho rằng, nguyên nhân gây nên tình trạng căng thẳng trong khu vực là do Việt Nam và Liên Xô, đòi Việt Nam phải rút hết quân về nước, lập mặt trận quốc tế, bao vây cô lập Việt Nam.

- Các nước Việt Nam, Lào, Campuchia chủ trương giải quyết vấn đề Campuchia trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền của Nhà nước Campuchia. Vấn đề Campuchia phải được giải quyết hợp tình hợp lý, bảo vệ được thành quả cách mạng, kiên trì nguyên tắc công việc nội bộ của người Campuchia do các bên Campuchia giải quyết, rút hết quân đội nước ngoài gắn liền với giải pháp chính trị, ngăn chặn sự tái lập chế độ diệt chủng, chấm dứt việc viện trợ của nước

ngoài, gắn liền vấn đề Campuchia với hoà bình, ổn định khu vực.

Sau nhiều năm, tình hình quốc tế về Campuchia đã có những chuyển biến. Đất nước Campuchia đã trưởng thành, quân đội Việt Nam rút hoàn toàn về nước (năm 1989). Hiệp định Pari về Campuchia được ký kết. Campuchia đến nay là quốc gia độc lập, trung lập. Tình hình đó đã làm cho các quốc gia trong khu vực có mối quan hệ mới, mở ra một giai đoạn hoà bình, ổn định trong quan hệ quốc tế khu vực.

Quan hệ giữa các nước Đông Nam Á phải trải qua nhiều bước thăng trầm, qua những giai đoạn lịch sử khác nhau và chịu tác động của tình hình quốc tế. Trong bước ngoặt của tình hình thế giới hiện nay, nhân tố kinh tế đang dần dần trở thành nền tảng của mối quan hệ quốc tế.

Đông Nam Á chịu sự tác động của nhân tố chung và đang chuyển sang giai đoạn mới – giai đoạn hợp tác và phát triển.

II - GIAI ĐOẠN MỚI TRONG QUAN HỆ GIỮA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (TỪ NĂM 1990 ĐẾN NAY)

1. Những tiền đề của giai đoạn hợp tác và phát triển

- Sự hoà dịu của các nước lớn:

Vào những năm 70 thế kỷ XX, Mỹ, Liên Xô hợp tác giải quyết vấn đề vũ khí chiến lược và các cuộc tranh chấp khu vực. Đây là sự kiện quan trọng có ý nghĩa chiến lược tác động tới tình hình Đông Nam Á. Tuy mục tiêu của hai nước Mỹ, Liên Xô khác nhau nhưng hai nước đều có nhu cầu chung giảm cam kết bên ngoài để tập trung giải quyết những vấn đề nội bộ.

Sự bình thường hoá quan hệ Mỹ - Trung (năm 1970) và bình thường hoá quan hệ Liên Xô - Trung (cuối những năm 1980) đã tạo chiều hướng mới trong quan hệ giữa các nước lớn.

- *Sự tan rã, sụp đổ của Liên Xô*: Năm 1991, Liên Xô sụp đổ làm biến đổi cấu trúc của mối quan hệ giữa các nước lớn. Hệ thống xã hội chủ nghĩa bị khủng hoảng và tan vỡ. Các liên minh, các hiệp định đã được ký kết về chính trị hoặc quân sự do Mỹ hoặc các nước phương Tây, hoặc do Liên Xô ký trong thời kỳ chiến tranh lạnh bị phá sản. Đó là những tiền đề khách quan tác động mạnh mẽ vào khu vực châu Á - Thái Bình Dương và đặc biệt là Đông Nam Á.

- *Về cuộc cách mạng khoa học và công nghệ*.

Những năm gần đây, thế giới đã chứng kiến sự thay đổi nhanh chóng về quy mô, tốc độ, chiều sâu của sự phát triển khoa học - kỹ thuật và công nghệ. Tác động của cuộc cách mạng khoa học và

công nghệ làm thay đổi nhanh chóng nền kinh tế thế giới, quốc tế hoá mọi mặt đời sống xã hội. Trong sự biến đổi chung đó, khu vực Đông Nam Á là khu vực năng động của nền kinh tế thế giới. Làn sóng phát triển đã lan rộng từ Nhật Bản sang các NIC và tới các nước ASEAN. Các nước này có kế hoạch liên kết một phần đất đai của Malaixia , Indônêxia và lấy Xingapo làm trung tâm hình thành tam giác phát triển nhằm mở rộng không gian kinh tế. Thái Lan dự định biến Băng Cốc thành trung tâm tài chính khu vực. Đề án tầm cỡ chiến lược xây dựng khu vực ven biển nam Thái Lan tạo ra trung tâm công nghiệp. Tất cả các dự án trên đây đều dựa trên cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Đối với các nước Đông Dương, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ của khu vực châu Á - Thái Bình Dương tạo ra những thuận lợi cho sự phát triển, đồng thời đó cũng là thách thức gay gắt. Bởi vậy, Việt Nam và các quốc gia trong khu vực đều phải nhanh chóng nắm bắt những thuận lợi, đẩy nhanh quá trình hợp tác, ổn định cùng có lợi để phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ cho quốc gia mình.

- *Những nhu cầu tất yếu của các nước ASEAN.*

Về mặt chủ quan: Sự tác động tổng thể của các nhân tố chính trị, quân sự, văn hoá và xã hội hình

thành những xu hướng trong quan hệ quốc tế mới đòi hỏi các nước Đông Nam Á phải nhanh chóng thay đổi, thúc đẩy đường lối chiến lược.

Các nước ASEAN trong quá trình này đã đạt được những thành tựu quan trọng. Với chiến lược phù hợp, khôn khéo, mềm dẻo, các quốc gia này đã đạt được sự phát triển kinh tế cao, đều đặn, liên tục. Suốt từ những năm 80 đến 1997, bình quân tăng trưởng kinh tế khoảng 10%. Trong điều kiện mới sau chiến tranh lạnh, ASEAN phải thống nhất và tập hợp một lực lượng mới. Do đó, sự phát triển của ASEAN trở thành điều tất yếu để củng cố vị trí, vai trò khu vực ngày càng mạnh mẽ hơn.

Việt Nam, Lào, Campuchia, Mianma so với một số nước trong khu vực là những nước chậm phát triển, nền kinh tế còn lạc hậu, có sự chênh lệch quá lớn về thu nhập quốc dân, tình trạng non yếu về khoa học - kỹ thuật và công nghệ, về cơ sở hạ tầng xã hội. Các nước này lại trải qua chiến tranh, do đó nhu cầu rất quan trọng là phải nhanh chóng phát triển về kinh tế. Bởi vậy, hội nhập là nhu cầu cấp bách, tất yếu của các quốc gia.

2. Đông Nam Á - triển vọng và khó khăn

Đông Nam Á ngày nay có một cơ hội thuận lợi để xây dựng một trật tự mới dựa trên tư tưởng cơ bản là hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển. Trong khu vực này đã xuất hiện nhiều dự án chiến

lược ASEAN. Nhiều kế hoạch biến Đông Nam Á thành khu vực mậu dịch tự do hoặc nhóm kinh tế Đông Á, hợp tác kinh tế Thái Bình Dương, hợp tác kinh tế lòng chảo

Quá trình hợp tác trong khu vực biểu hiện tập trung ở những mặt cơ bản là:

- Các hoạt động của ASEAN nhằm nhanh chóng gỡ bỏ hàng rào ngăn cách giữa các nước trong khu vực.

- Những liên minh mới không phục vụ cho mục tiêu đối đầu quân sự, không nhằm mục tiêu chống lại nước thứ ba.

- Những sáng kiến đều ưu tiên phát triển kinh tế và hợp tác kinh tế.

- Các nước bán đảo Đông Dương được coi là những thực thể được tôn trọng trong hợp tác khu vực.

- Hợp tác ở Đông Nam Á gắn liền với hợp tác khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên phạm vi toàn cầu.

Từ tháng 7-1997, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực đã ảnh hưởng tới nhiều nước (Thái Lan, Indônêxia, Malaixia,...). Song đến đầu năm 2000, các nước đã cơ bản khắc phục được khủng hoảng, và hiện nay, kinh tế khu vực đã ổn định và có bước phát triển mới.

Tuy nhiên, Đông Nam Á còn tồn tại những khó

khăn:

- Nền kinh tế quốc dân một số nước Đông Nam Á bị biến động không ổn định, phụ thuộc vào nước ngoài về vốn, khoa học - kỹ thuật và công nghệ, nguyên nhiên liệu; kinh tế chưa cân đối, bị ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, nợ nước ngoài nhiều. Đây là khu vực có thiên nhiên trù phú nhưng lại nhiều thiên tai (núi lửa, động đất, bão lụt...). Cơ sở vật chất hạ tầng chưa đáp ứng đầy đủ cho sự phát triển công - nông nghiệp - dịch vụ. Về mặt chính trị, khu vực này còn bị xáo động, các cuộc đảo chính thường xảy ra.

- Phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng kinh tế, tập trung phát triển ở các đầu mối giao lưu buôn bán, đô thị ven biển, hải cảng... (thành phố Băng Cốc thủ đô Thái Lan chiếm 70% sản lượng công nghiệp, trong khi đó Đông Bắc Thái Lan kinh tế chậm phát triển và lạc hậu, hoặc phía Tây Malaixia trình độ phát triển đô thị rất nhanh còn các khu vực khác phát triển chậm chạp...).

3. Những đặc trưng của sự hợp tác giữa các nước Đông Nam Á

- Hợp tác giữa các nước ASEAN vừa phản ánh nguyện vọng tất yếu của các quốc gia trong khu vực, vừa phù hợp với xu thế của thời đại. Đó là động lực cho sự phát triển. Xu hướng quốc tế hoá

các mặt đời sống xã hội đã phá đi sự khép kín của các quốc gia và hàng rào ngăn cách về hệ tư tưởng. Những năm tới, Đông Nam Á sẽ trở thành thị trường thống nhất. Điều kiện đảm bảo cho điều này là sự thuận lợi về mặt địa lý và về văn hoá vì có nhiều quan hệ cộng, nguồn và giao lưu truyền thống, đồng thời khai thác những thành tựu khoa học - kỹ thuật của khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thế giới.

- Hợp tác là sự tác động lẫn nhau, khai thác thế mạnh của nhau về các mặt lợi ích trong quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá, trong đó hợp tác trong lĩnh vực kinh tế giữ vai trò cơ bản. Nền kinh tế của các quốc gia tồn tại bên nhau để phát triển, mỗi bên đều có nhu cầu và lợi ích riêng. Để duy trì lợi ích lâu dài, phải đấu tranh chống xu hướng vị kỷ, duy trì sự hợp tác ổn định và bền vững.

- Hợp tác ở Đông Nam Á được đặt trong sự khác biệt về thể chế chính trị. Trước đây chuẩn mực cao nhất trong quan hệ quốc tế là cùng ý thức hệ. Ngày nay với sự kết thúc của chiến tranh lạnh, trật tự thế giới đang thay đổi, sự tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế diễn ra đa dạng và linh hoạt. Bởi vậy, sự khác nhau về ý thức hệ không ngăn cản được sự hợp tác nhưng cũng hình thành những mâu thuẫn trong quá trình hợp tác. Do đó, hợp tác gắn liền với đấu tranh, đấu tranh để duy

trì lợi ích của mỗi bên một cách hợp lý, không loại trừ nhau hoặc chuyển hoá lẫn nhau. Trong khu vực, xu thế hoà bình, ổn định là căn bản, tuy vẫn còn nhân tố gây mất ổn định, có mâu thuẫn, song vì những lợi ích, mâu thuẫn đó sẽ được giải quyết bằng các giải pháp chính trị, hoà bình và thương lượng.

- Do đặc điểm phát triển của các nước Đông Nam Á không đồng đều nên sự hợp tác mang tính đồng dạng, hạn chế. Trừ một vài nước NIC, các nước khác có cơ cấu kinh tế giống nhau, trình độ công nghệ chưa cao, bởi vậy phải hợp tác đầu tư với các nước công nghiệp phát triển (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, các nước EU...), đồng thời các nước Đông Nam Á phải có bước quá độ chuyển từ cơ cấu kinh tế nông nghiệp chiếm ưu thế sang nền kinh tế công nghiệp, công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu, sau đó phát triển các ngành công nghệ hiện đại có tầm quốc tế, có kỹ thuật cao.

4. Việt Nam tham gia tổ chức ASEAN (tháng 7-1995)

Đối với ASEAN, kết nạp Việt Nam sẽ có điều kiện để củng cố vai trò của tổ chức trên trường quốc tế, tăng cường lực lượng và sự thống nhất khu vực. Việt Nam tham gia ASEAN để nhanh chóng phát triển kinh tế, điều đó khẳng định đường lối

đối ngoại đúng đắn của Việt Nam, tạo môi trường thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Việt Nam gia nhập ASEAN có nhiều thuận lợi, song phải nhanh chóng khắc phục những khó khăn nội tại để cùng với các quốc gia khác trong khu vực xây dựng được một “ASEAN đồng đều”.

Tóm lại: Đông Nam Á là một khu vực của châu Á - Thái Bình Dương, là khu vực có vị trí, vai trò quan trọng đối với thế giới. Nếu trước đây ở khu vực này nổi lên nhiều mâu thuẫn, ngập sâu trong các cuộc xung đột, chiến tranh đẫm máu và kéo dài, các nước trong khu vực bị phân hoá thành hai trận tuyến đối lập thì ngày nay, khu vực này lại có nhiều cơ hội thuận lợi hơn bao giờ hết để xây dựng một trật tự mới dựa trên tư tưởng hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

Đảng Cộng sản Việt Nam *“với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”*¹.

“Phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ở Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông Nam Á hoà bình, hữu nghị và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 147.

hợp tác”.¹

Sau hơn 30 năm hoạt động, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) đã thông qua quyết định thành lập Khu vực mậu dịch tự do (AFTA), dự định hoàn thành vào năm 2003. Đông Nam Á tới đây sẽ cung cấp cho thế giới một mô hình về hợp tác khu vực vì an ninh và phát triển giữa các nước nhỏ và vừa.

Việt Nam sẽ là một chủ thể tích cực của Đông Nam Á hợp tác và phát triển.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 90.

Chương XII

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, do đó định hướng công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta không thể tách rời những biến đổi của thế giới, không thể khép kín trong phạm vi quốc gia. Vì vậy, đường lối đối ngoại của Đảng ta là độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

I – QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ, ĐA PHƯƠNG HÓA, ĐA DẠNG HÓA CỦA ĐẢNG TA

1. Từ khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã long trọng tuyên bố với thế giới rằng, nước Việt Nam mới mong muốn có quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước

trên thế giới. Hoạt động đối ngoại của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm khẳng định độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, tăng cường quan hệ và sự công nhận quốc tế. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần đích thân viết thư cho Tổng thống Mỹ yêu cầu Mỹ công nhận nền độc lập của nhân dân Việt Nam và phát triển quan hệ giữa hai nước trên cơ sở tôn trọng nền độc lập ấy.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, tại chiến khu Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định lại quan điểm: chính phủ và nhân dân Việt Nam mong muốn là bạn với các nước trên thế giới. Sau ngày thắng lợi, Việt Nam mong muốn các nhà tư sản Pháp tiếp tục ở lại Việt Nam làm ăn cùng có lợi. Tư tưởng Hồ Chí Minh về mở rộng quan hệ đối ngoại đã được khẳng định ngay từ khi thành lập nước.

2. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ và các nước đế quốc đã quyết tâm tiêu diệt Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Năm 1949, khối NATO ra đời, đẩy thế giới vào cuộc chiến tranh lạnh kéo dài hơn 40 năm. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta lúc đó đang ở trong giai đoạn quyết liệt, Mỹ và các nước đế quốc ủng hộ thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh Đông

Dương. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ năm 1954, Mỹ hất cẳng Pháp, tự mình tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa khác và nhân dân tiến bộ trên thế giới đứng về phía Việt Nam chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Điều kiện quốc tế, nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc lúc ấy đã xác định đồng minh tự nhiên của cách mạng Việt Nam là các nước xã hội chủ nghĩa. Mặc dù thời kỳ đó, trong phong trào cộng sản quốc tế đã xuất hiện những bất đồng, nhưng Việt Nam vẫn tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân và chính phủ tất cả các nước xã hội chủ nghĩa.

3. Từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới, tình hình quốc tế đã có nhiều thay đổi, chủ nghĩa xã hội bị sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu, Liên Xô tan rã. Cục diện quốc tế mới đang hình thành, các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau. Đó là điều kiện để Đảng ta thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh, phát triển đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở trong thời kỳ đổi mới.

4. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (tháng 6-1991) của Đảng đã khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa.

Nghị quyết Đại hội VII khẳng định: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”¹.

Trong nhiệm kỳ Đại hội VII, Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ, các Hội nghị Trung ương đã tiếp tục cụ thể hóa hơn nữa chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, phát huy những điểm đồng, hạn chế những điểm bất đồng để mở rộng quan hệ của Việt Nam với các nước².

5. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX đã kiểm điểm quá trình thực hiện đường lối đối ngoại do Đại hội VIII đề ra, một lần nữa khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Đồng thời, Đại hội đã bổ sung, phát triển về chủ trương, chính sách và nhiệm vụ cụ thể. Đại hội đã nhấn mạnh thêm: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”³.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 147.

2. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ, Hà Nội, 1993, tr.55.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.119.

II – NHIỆM VỤ CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã xác định nhiệm vụ công tác đối ngoại trong giai đoạn hiện nay như sau:

1. Tiếp tục giữ vững môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển kinh tế – xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

- Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ xuyên suốt của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng ta xác định “phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt”. Từ Đại hội VIII, Đảng ta đã đề ra đường lối đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp. Đại hội IX tiếp tục khẳng định mục tiêu và các quan điểm trên. Tất cả các cấp, các ngành, trong đó có công tác đối ngoại phải tập trung phục vụ nhiệm vụ trung tâm, chiến lược đó. Giữ gìn môi trường hòa bình là điều kiện quan trọng nhất để xây dựng và phát triển đất nước.

- Việc đặt nhiệm vụ giữ gìn môi trường hòa

bình có cơ sở xuất phát từ dự báo của Đại hội về các xu hướng lớn của tình hình thế giới và khu vực.

- Để có môi trường hòa bình và điều kiện quốc tế thuận lợi, chúng ta phải kiên quyết giữ vững độc lập, tự chủ, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và thủ đoạn tiến hành “diễn biến hòa bình”, kích động bạo loạn, gây rối làm mất ổn định chính trị, khuyến khích xu hướng ly tâm, ly khai bên trong để tạo có can thiệp từ bên ngoài.

- Công tác đối ngoại trong điều kiện đó cần phải thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, tăng cường hơn nữa những mối quan hệ đối tác, hợp tác song phương và đa phương trên cơ sở những nguyên tắc đã được xác định, đồng thời xử lý khôn khéo những vấn đề quốc tế tế nhị, tăng thêm vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, giảm bớt các yếu tố bất lợi cho việc giữ gìn môi trường hòa bình để dồn sức phát triển kinh tế, xây dựng cuộc sống mới trên đất nước ta.

2. Bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia

Độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia là những giá trị cơ bản và thiêng liêng mà nhân dân ta phải đấu tranh lâu dài, gian khổ mới giành được. Trong quan hệ quốc tế, chủ quyền quốc gia được bảo đảm bằng luật pháp quốc tế. Các nước trên thế giới

thừa nhận độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia của Việt Nam và mong muốn phát triển quan hệ với nước ta. Đây là một thuận lợi rất cơ bản trong hoạt động đối ngoại để bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia. Mặt khác, cuộc đấu tranh để bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia là cuộc đấu tranh rất phức tạp, khó khăn, thường xuyên và lâu dài, trong đó công tác đối ngoại có vai trò cực kỳ quan trọng.

3. Góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội mang tính quốc tế. Trung thành với nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn luôn quan tâm xây dựng và phát triển mối quan hệ gắn bó giữa cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng toàn thế giới nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của phong trào cách mạng và nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam trong sự nghiệp giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời, bằng thắng lợi của những hoạt động quốc tế đúng đắn, những bài học kinh nghiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chúng ta đã góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa

bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Cũng như trước đây, ngày nay, trong giai đoạn cách mạng mới, chúng ta có trách nhiệm và cần phải tham gia vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới. Hoạt động đối ngoại phải góp phần tích cực vào việc thực hiện trách nhiệm đó.

III – NHỮNG NGUYÊN TẮC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

Để thực hiện thắng lợi đường lối đối ngoại, Đảng ta đã đề ra những nguyên tắc sau đây:

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực

Đây là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đối ngoại, phù hợp với những quy định của luật pháp quốc tế; là quan điểm nhất quán mà Đảng và Nhà nước ta đã nhiều lần long trọng tuyên bố với các nước khác: Việt Nam tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ với các nước khác, đồng thời kiên quyết chống lại sự áp đặt của bên ngoài xâm phạm đến độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của chúng ta.

Để thực hiện nguyên tắc này, yêu cầu rất cơ bản là phải phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, đứng trên tư thế của độc lập, tự chủ, chủ động đẩy mạnh hợp tác quốc tế và đề cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh và làm thất bại mọi âm mưu và hành động can thiệp vào công việc nội bộ của nước ta, chống “diễn biến hòa bình”.

2. Bình đẳng và cùng có lợi

Quyền bình đẳng giữa các quốc gia trên thế giới dù lớn hay nhỏ đã được Hiến chương Liên hợp quốc khẳng định. Quyền bình đẳng yêu cầu chống chủ nghĩa sô vanh nước lớn, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi; bảo đảm quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền phát triển của mỗi dân tộc... Chúng ta tôn trọng quyền của các nước, đồng thời yêu cầu tôn trọng quyền của Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Hoạt động đối ngoại phải khẳng định và bảo vệ quyền của Việt Nam trong quan hệ quốc tế, thể hiện tư thế và vị trí của Việt Nam, tích cực tham gia vào việc giải quyết các vấn đề quốc tế mà chúng ta có thể và có khả năng.

Trong quan hệ quốc tế, vấn đề lợi ích là một phạm trù rộng. Nó bao gồm các lĩnh vực chính trị, kinh tế, mở rộng quan hệ hợp tác cùng có lợi, uy tín và vị thế quốc gia... Nguyên tắc cùng có lợi yêu cầu trước hết là phải tôn trọng lợi ích chính đáng

của mỗi bên, thúc đẩy hợp tác cùng có lợi, không làm tổn hại đến quan hệ của mỗi bên với nước thứ ba, thúc đẩy theo hướng “là đối tác tin cậy”, lâu dài của nhau. Trong khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương cùng có lợi, phải tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, thực hiện đầy đủ các cam kết, thoả thuận, chống áp đặt cường quyền.

3. Giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hòa bình

Trong bối cảnh tình hình quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp nên sự bất đồng, tranh chấp giữa các nước, các khối nước về những vấn đề cụ thể là khó tránh khỏi. Với chính sách yêu hòa bình, tôn trọng độc lập chủ quyền của mỗi nước, bảo vệ các nước nghèo, nhỏ yếu, phương châm xử lý quan hệ quốc tế của chúng ta là phát huy những điểm tương đồng, hạn chế những bất đồng; giải quyết các bất đồng, tranh chấp bằng thương lượng hòa bình, kiên quyết phản đối dùng vũ lực để giải quyết.

4. Làm thất bại mọi âm mưu và hành động gây sức ép, áp đặt và cường quyền

Đây là nguyện vọng, yêu cầu bức xúc của nhiều nước; là một nguyên tắc chỉ đạo hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước và đối ngoại nhân dân.

IV – CHỦ ĐỘNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC

Vấn đề chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được nêu lên ở đây như một nội dung yêu cầu của lĩnh vực đối ngoại. Nó được thể hiện ở mấy điểm chính sau đây:

1. Phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo vệ độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

- Hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực là một yêu cầu khách quan trong điều kiện quốc tế hiện nay. Nhưng trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế gay gắt, chủ nghĩa thực dân kinh tế, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế cần phải phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả của sự hợp tác đó.

- Bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái là để bảo đảm sự phát triển bền vững; là yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đối với quá trình hội nhập quốc tế; là mục tiêu chung xuyên suốt của hội nhập kinh tế quốc tế. Trong quá trình hội nhập luôn luôn phải quán triệt yêu cầu và mục tiêu này, khắc phục

những tư tưởng lệch lạc, chạy theo lợi ích kinh tế đơn thuần. Chủ động hội nhập là để tạo điều kiện cho việc thực hiện mục tiêu này ngày càng đầy đủ, vững chắc hơn.

2. Khẩn trương xây dựng và thực hiện kế hoạch hội nhập kinh tế quốc tế với lộ trình hợp lý và chương trình hành động cụ thể, phát huy tính chủ động của các cấp, các ngành và các doanh nghiệp

V – CHỦ TRƯỞNG VÀ CÁC CHÍNH SÁCH CỤ THỂ

Một là: Coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng.

Hai là: Tiếp tục mở rộng quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, các nước độc lập dân tộc đang phát triển.

Ba là: Thúc đẩy quan hệ đa dạng với các nước phát triển và các tổ chức quốc tế - đẩy mạnh hoạt động ở các diễn đàn đa phương.

Bốn là: Tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu.

Năm là: Củng cố và tăng cường quan hệ đoàn kết và hợp tác với các đảng cộng sản và công nhân, với các đảng cánh tả, các phong trào giải phóng và độc lập dân tộc, với các phong trào cách mạng và tiến bộ trên thế giới.

Sáu là: Tiếp tục mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền.

Bảy là: Mở rộng hơn nữa công tác đối ngoại của nhân dân.

Đường lối và quan điểm mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay là sự tiếp tục và phát triển đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta từ khi thành lập đến nay. Đó là sự kế tục truyền thống đoàn kết, yêu hòa bình của dân tộc ta, là sự cụ thể hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế, về kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại vào điều kiện cụ thể của tình hình quốc tế những năm đầu thế kỷ XXI nhằm phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
<i>Chương I:</i> Đối tượng và phương pháp nghiên cứu bộ môn quan hệ quốc tế	7
<i>Chương II:</i> Thời đại ngày nay và mối quan hệ giữa các quốc gia dân tộc	16
<i>Chương III:</i> Chủ nghĩa xã hội hiện thực	37
<i>Chương IV:</i> Trào lưu chủ nghĩa xã hội dân chủ	60
<i>Chương V:</i> Chủ nghĩa tư bản hiện đại và mối quan hệ quốc tế	70
<i>Chương VI:</i> Các nước đang phát triển và xu hướng vận động	90
<i>Chương VII:</i> Những vấn đề toàn cầu hiện nay	103
<i>Chương VIII:</i> Liên hợp quốc - tổ chức và vai trò hoạt động trong cộng đồng quốc tế	120 X
<i>Chương IX:</i> Phong trào không liên kết	144
<i>Chương X:</i> Châu Á - Thái Bình Dương - chiến lược của một số nước, tính chất, xu hướng và mối quan hệ quốc tế trong khu vực	170
<i>Chương XI:</i> Đông Nam Á - giai đoạn hợp tác và phát triển	186
<i>Chương XII:</i> Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay	204